

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0302900455

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 03 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 27 tháng 05 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
TINH HOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FINE CHEMICALS MANUFACTURING
AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FICHEM.,LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô A6 - A Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam*

Điện thoại: (028) 37800399

Fax: (028) 37800401

Email: info@fichem.vn

Website: www.fichem.vn

3. Vốn điều lệ : 1.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HỢP TRÍ

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0303015573

Ngày cấp: 28/03/2023 Nơi cấp: Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 8, Lô B14 Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp
Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐOÀN NGUYỄN KHÔI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/05/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 048059000009

Ngày cấp: 21/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 55 Đường số 5 KDC Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 55 Đường số 5 KDC Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4012538600

Chứng nhận lần đầu: ngày 25 tháng 4 năm 2003

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: ngày 01 tháng 8 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 731/TTg ngày 03 tháng 10 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4012538600, chứng nhận lần đầu ngày 25/04/2003, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 03/12/2021 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa nộp ngày 30/7/2024,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4012538600, chứng nhận lần đầu



ngày 25/04/2003, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 03/12/2021 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp;

Được đăng ký điều chỉnh các nội dung như sau: thông tin nhà đầu tư, mục tiêu và quy mô, tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302900455, đăng ký lần đầu ngày 27/3/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/5/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp;

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A6-A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 028.37800399, số fax: 028.37800401, địa chỉ email: info@fichem.vn.

Đại diện bởi Ông Đoàn Nguyên Khôi; chức vụ Giám đốc; sinh ngày 17/05/1959; quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 048059000009, cấp ngày 21/8/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay tại số 55 Đường số 5, KDC Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại: 028.37800399, địa chỉ email: info@fichem.vn.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA

2. Mục tiêu dự án:

- Sản xuất phân bón NPK và phân trung vi lượng.
- Cho thuê nhà xưởng – kho.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất phân bón NPK và phân trung vi lượng quy mô 900 tấn sản phẩm/năm.
- Cho thuê nhà xưởng – kho diện tích 500 m².

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A6-A, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Diện tích đất dự kiến sử dụng: 3.000 m²



5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.200.000.000 (Ba tỷ hai trăm triệu) đồng Việt Nam.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng Việt Nam, bằng tiền mặt, chiếm 46,88% tổng vốn đầu tư. Tiền độ góp vốn: đã hoàn tất.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: đến ngày 29/12/2045.

7. Tiến độ thực hiện dự án:

- Xây dựng nhà xưởng : từ tháng 6/2003 đến tháng 8/2003;
- Lắp đặt máy móc thiết bị : từ tháng 9/2003 đến tháng 10/2003;
- Sản xuất chính thức : từ tháng 11/2003;
- Sản xuất phân bón NPK và phân trung vi lượng : từ tháng 7/2016.
- Cho thuê nhà xưởng – kho : từ tháng 8/2024 đến tháng 8/2027.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp: ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các điều kiện đối với hoạt động của dự án:

- Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư; chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

- Đối với việc cho thuê nhà xưởng – kho:

+ Việc cho thuê nhà xưởng – kho của doanh nghiệp phải tuân thủ các điều kiện theo quy định của Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan; Bên cho thuê và Bên thuê nhà xưởng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của Hợp đồng thuê nhà xưởng được ký giữa các Bên.



+ Doanh nghiệp phải có phương án bố trí nhà để xe công nhân, lối ra vào, lối thoát hiểm và các công trình phụ trợ khác phục vụ cho Bên thuê nhà xưởng trong suốt quá trình thực hiện hoạt động cho thuê nhà xưởng – kho.

+ Doanh nghiệp phải áp dụng và duy trì các biện pháp và phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ, an toàn lao động tại địa điểm thực hiện dự án theo quy định pháp luật hiện hành.

+ Bên cho thuê và Bên thuê nhà xưởng – kho có trách nhiệm liên hệ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước để thỏa thuận về các vấn đề phát sinh có liên quan đến quản lý điều hành của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4012538600, chứng nhận lần đầu ngày 25/04/2003, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 03/12/2021 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và được đăng tải lên Hệ thống Thông tin Quốc gia về Đầu tư.

TRƯỞNG BAN



Hứa Quốc Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0302900455 Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/03/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/01/2015.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A6-A Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp.HCM.

CV 634935

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 234 Tờ bản đồ số: 20 (Theo tài liệu năm 2005)
b) Địa chỉ: Lô A6-a, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè.
c) Diện tích: 3.000,0 m² (bằng chữ: Ba ngàn mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 29/12/2048.
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.
(Công ty cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước).

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà xưởng

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
1. Nhà xưởng – kho	830,2	830,2	sở hữu riêng	IV	Đến ngày 29/12/2048
2. Nhà văn phòng	96,1	96,1		IV	

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Giấy chứng nhận này được cấp do cấp đổi và đăng ký hình thức thuê lại đất theo hồ sơ số 006085, thay thế Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT02143 ngày 20/8/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Khi hết hạn thuê đất, việc xử lý về sở hữu công trình xây dựng trên đất thuê được giải quyết theo quy định pháp luật.
- Số thửa cũ: 201-21.

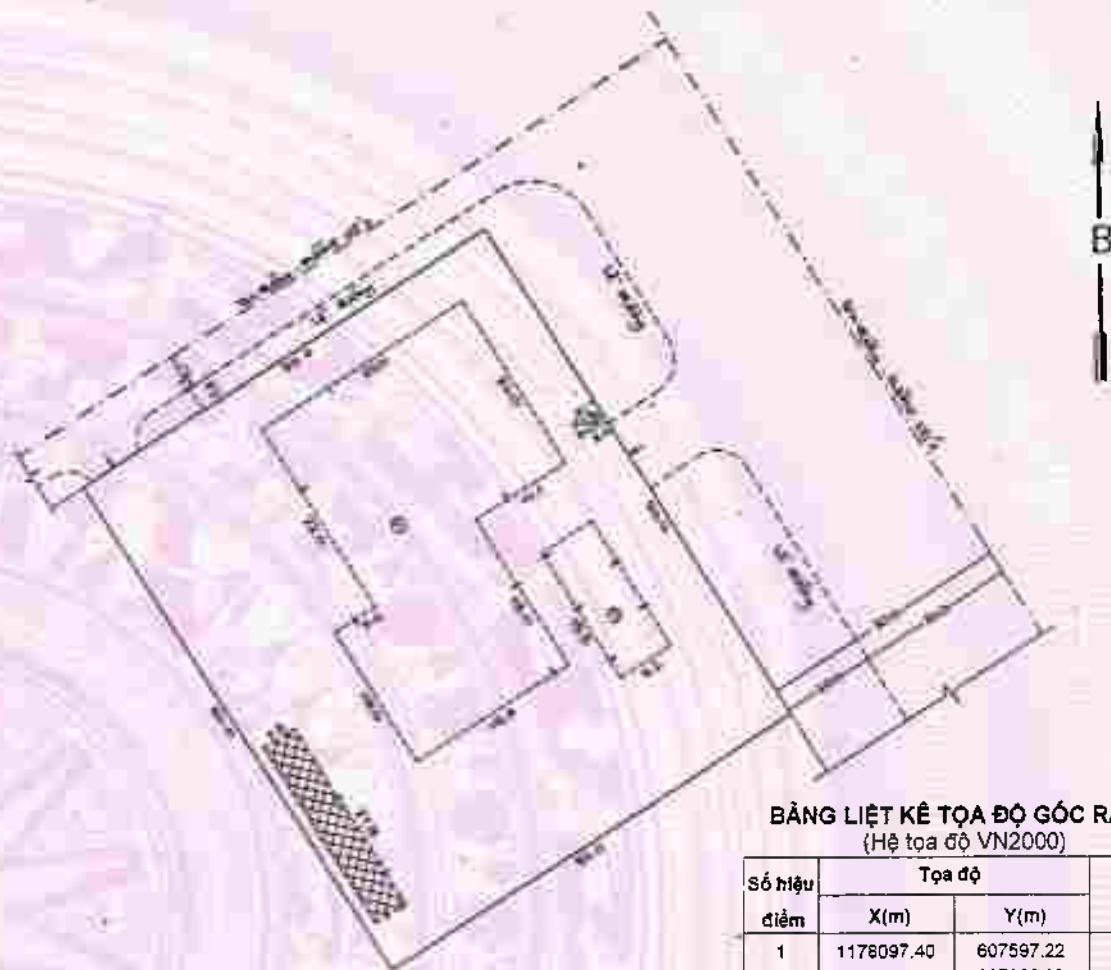
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04. tháng 8. năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Toàn Thắng

Số vào sổ cấp GCN: CT 80653

III- Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất:



BẢNG LIỆT KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH
(Hệ tọa độ VN2000)

Số hiệu điểm	Tọa độ		Cạnh (m)
	X(m)	Y(m)	
1	1178097.40	607597.22	
2	1178046.49	607628.98	60.00
3	1178020.03	607586.56	50.00
4	1178070.94	607554.80	60.00
1	1178097.40	607597.22	50.00

Phần diện tích không phù hợp quy hoạch không công nhận

Phần chi tiết xem Bản đồ hiện trạng vị trí số 128662/TTĐBĐ-VPTT do Trung tâm đo đạc Bản đồ lập ngày 28/02/2020 (trích đo theo Bản đồ hiện trạng vị trí phân lô số 5324/GĐ-TNMTT do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 27/12/2006) và Bản vẽ sơ đồ hiện trạng công trình xây dựng được Ban quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Tp.HCM kiểm tra, xác nhận ngày 06/5/2010.

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận **21-07-2021**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đăng ký chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0302900455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/03/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/01/2021; Địa chỉ trụ sở chính: Lô A6-A, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM; theo hồ sơ số 008795.DT	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên từ CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA thành CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp; Mã số doanh nghiệp: 0302900455; Đăng ký lần đầu ngày 27/3/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 05/5/2022; Địa chỉ trụ sở chính: Lô A6-A Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp.HCM do thay đổi loại hình doanh nghiệp, theo hồ sơ số 001488.DT.004	19-05-2023 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Thân Thế Hùng</i>

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Kèm theo GCN này có Trang bổ sung số: 01



7 9 2 7 6 5 8 2 3 0 0 1 4 8 8

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 234

Tờ bản đồ số: 20 (theo 45 lần năm 2005)

Số phát hành GCN: CV634935

Số vào sổ cấp GCN: CT30653

05-08-2020

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành, địa chỉ: 69 Bùi Thị Xuân, Quận 1, Tp.HCM theo hồ sơ số 010958 đã đăng ký ngày 19/12/2013 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất TP.HCM (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố) vẫn còn hiệu lực, chính xác thể chấp.	TL. GIÁM ĐỐC PHÒNG QUẢN LÝ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ Đen Thị Hương Pich
Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày ngày 19/12/2013 (cập nhật lại ngày 05/08/2020) theo hồ sơ số 015402.XL	15-11-2021 TL. GIÁM ĐỐC PHÒNG QUẢN LÝ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ Đen Thị Thanh Trang

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

Đường số 6, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP.HCM, Việt Nam
Điện thoại: (84 8) 37800345; 37800350; 37800351 ~ Fax: (84 8) 37800341
E-mail: hiepphuocmkg@hcm.vnn.vn

Số 43 /BB/QH-XD/HIPC.08

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2008

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình : Nhà máy tại lô A6a

Hạng mục công trình : Đầu nối hệ thống thoát nước từ nhà máy đến hệ thống thoát nước chung của KCN.

Địa điểm xây dựng: Lô A6a, Khu A, KCN Hiệp Phước

Chủ đầu tư công trình : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI TINH HÓA

1/- Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu :

-Đại diện : Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Hiệp Phước

Ông : Vương Hữu Mẫn

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc

Ông : Ngô Dương Đức Tú

Chức vụ : Giám đốc QHXS

Ông : Trần Anh Tích Lan

Chức vụ : Giám đốc Môi trường

-Đại diện doanh nghiệp : Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Tinh Hóa

Ông : Tôn Thất Phi

Chức vụ : Giám đốc

2/- Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 09 giờ ngày 12 tháng 12 năm 2008

Kết thúc : 10 giờ 15 ngày 12 tháng 12 năm 2008

Tại : Nhà máy của Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Tinh Hóa

3/- Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện :

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu :

- Công văn ngày 08-08/CV-TH ngày 26/11/2008 của Công ty TNHH Sản Xuất & Thương mại Tinh Hóa về việc nghiệm thu hệ thống đầu nối thoát nước vào hệ thống chung của KCN.
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng : tiêu chuẩn xây dựng TCVN 371 : 2006
- Bản vẽ hoàn công : MB thoát nước tổng thể N 04
- Biên bản làm việc số 01/12/TH/BB.HIPC.08 ngày 9/12/2008

b) Về chất lượng công việc xây dựng :

- Công ty đã đầu nối hệ thống thoát nước mưa và nước thải vào hệ thống thoát nước của KCN.
- Đã tách rời hai đường ống thoát nước mưa và nước thải riêng.
- Có xây dựng hố thăm nước thải bên ngoài hàng rào nhà máy.
- Đạt yêu cầu về kỹ thuật thi công xây dựng.



- Đạt yêu cầu về mỹ thuật thi công xây dựng.

4/- Kết luận :

- Đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng.

CTY TNHH SX&TM TINH HÓA

GIÁM ĐỐC



Kon Thait Phi

CTY CỔ PHẦN KCN HIỆP PHƯỚC

KT/TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vương Hùng Mẫn



CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HIỆP PHƯỚC
Khu B, Đường số 1, KCN Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM
ĐT:37800350,37800351 –FAX:37800341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04 /Đ1 /2023/BB-HIPC-MTHT

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2023.

BIÊN BẢN ĐẦU NỒI HẠ TĂNG

V/v Kiểm tra đầu nối hạ tăng của Công ty TNHH SX & TM Tinh thể...
vào hệ thống chung của KCN Hiệp Phước.

Hôm nay, lúc 09 giờ 00, ngày 25 tháng 04 năm 2023. Chúng tôi gồm có:

A. ĐẠI DIỆN: CTY CP KCN HIỆP PHƯỚC (HIPC)

- Ông (Bà): Tổng Th. Phước Vĩnh... Chức vụ: Phòng QL MT-HT
- Ông (Bà): Tr. Long Đăng... Chức vụ: Trạm C&XLN

B. ĐẠI DIỆN: CTY TNHH SX & TM Tinh thể... (Công ty)

- Ông (Bà): B. Việt Hà... Chức vụ: C.V. HTS...
- Ông (Bà): Chức vụ:

C. ĐỊA ĐIỂM: Lô A6a, KCN Hiệp Phước

D. NỘI DUNG: Tại thời điểm làm việc, chúng tôi ghi nhận những điều sau:

- Văn bản xác nhận thoát nước / hạ tăng của KCN số ngày/...../.....
- Chi tiết đầu nối hạ tăng của DN như sau:

Hạng mục	Vị trí đầu nối			Ghi chú
	Vị trí	Hướng	Chi tiết	
Lối ra vào	1	Đường số 4...	Rộng: <u>6</u> m Kết cấu: ☒ BTCT ☐ BT nhựa Khác:	Tình trạng: ☒ Bình thường ☐ Hư hỏng
	2	Đường số 4...	Rộng: <u>5.5</u> m Kết cấu: ☒ BTCT ☐ BT nhựa Khác:	Tình trạng: ☒ Bình thường ☐ Hư hỏng
	3	Đường số	Rộng: m Kết cấu: ☐ BTCT ☐ BT nhựa Khác:	Tình trạng: ☐ Bình thường ☐ Hư hỏng
Thoát nước Thái	1	Đường số 2..	Hố thăm: ☐ Có ☐ Không Øng đầu nối: D =mm ☐ BTCT ☐ PVC ☐ HDPE	Tình trạng hệ thống: - Tách rời triệt để NM/NT ☐ - Nhiều bùn/rác: ☐ - Bùn vữa: ☐ Đúng ☐ Sai Vấn đề khác:

Công an TP. Hồ Chí Minh
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
Số: 232/TD-PCCC (KT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu PCI
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
ngày 31-3-2004

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC: Đơn ngày 1/2005 của: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tinh Hóa.

Người đại diện là ông: Tôn Thất Phi chức danh: Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC CATP HỒ CHÍ MINH CHỨNG NHẬN :

Nhà xưởng

Địa điểm: Lô A6- A khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. HCM.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tinh Hóa.

Đơn vị thiết kế: Công ty tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng Nam Phương.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau :

- Bản vẽ thiết kế kiến trúc, hệ thống điện, chống sét đánh thẳng, chữa cháy vách tường theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo :

1- Tường ngăn giữa kho và nhà xưởng phải xây tường ngăn cháy có giới hạn chịu lửa $\geq 2,5$ giờ.

2- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động cho nhà kho.

3- Trang bị thêm 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có công suất tương đương với máy hiện hữu làm máy chính, điện cho máy bơm chữa cháy phải đấu nối từ tủ điện chính và máy phát điện dự phòng, tâm của họng nước chữa cháy đặt cách sàn nhà 1,25m.

Phòng Cảnh sát PCCC sẽ tiến hành kiểm tra thi công và tham gia nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu PCCC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2005
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
HỒ CHÍ MINH

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Hồi 08 giờ 30 phút, ngày 04 tháng 7 năm 2023 tại: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HOÁ

Địa chỉ: Lô A6-A Đường Số 01, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đội Cảnh sát PCCC&CNCH:

- | | | |
|--------------------------|-------------------|---------------------|
| - Ông: Nguyễn Phương Nam | Cấp bậc: Trung tá | Chức vụ: Đội trưởng |
| - Ông: Đặng Đình Phong | Cấp bậc: Đại úy | Chức vụ: CBKT |

Đã tiến hành kiểm tra an toàn PCCC&CNCH đối với Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Tinh Hoá theo kế hoạch số 3441/KH-CANB-PCCC&CNNH ngày 29/6/2023 của Công an huyện Nhà Bè về việc kiểm an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đối với các cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC&CNCH trên địa bàn huyện Nhà Bè tháng 7/2023.

Đại diện: Cơ sở

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Đoàn Nguyên Khôi | Chức vụ: Phó Tổng giám đốc |
| - Ông: Võ Anh Huy | Chức vụ: Trưởng bộ phận kho |

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Phần trình bày của đại diện cơ sở:

- Cơ sở đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động cho khu vực nhà kho và văn phòng theo giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số: 237/TD-PCCC(KT) ngày 07/3/2005 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hồ Chí Minh.

- Hệ thống chữa cháy vách tường đã được kiểm tra sửa chữa và thay thế các thiết bị hư hỏng.

II. Kiểm tra hồ sơ quản lý về PCCC&CNCH của cơ sở

Hồ sơ quản lý công tác PCCC&CNCH đã được lập lưu trữ và cập nhật theo đúng quy định.



III. Kiểm tra thực tế

1. Công năng, tính chất hoạt động.

- Công trình có tính chất hoạt động: Nhà máy sản xuất phân bón.

2. Điều kiện thoát nạn: Các khu vực trong cơ sở hàng hoá được bố trí gọn gàng, trên lối đường thoát nạn có lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố biển chỉ dẫn lối thoát nạn trong trạng thái hoạt động bình thường.

3. Hệ thống điện: Tại thời điểm kiểm tra không phát hiện vi phạm quy định về sử dụng điện trong sinh hoạt và sản xuất.

4. Phương tiện PCCC:

- Hệ thống chữa cháy vách tường: Kiểm tra khả năng vận hành của máy bơm ở các chế độ ghi nhận hoạt động bình thường,

+ Triển khai đồng thời 02 họng nước chữa cháy ghi nhận áp lực nước và tầm phun xa đảm bảo để phục vụ chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Kiểm tra tủ trung tâm báo cháy loại vùng zone được bố trí tại phòng bảo vệ có người thường trực, tủ hoạt động bình thường.

- Kiểm tra, thử nghiệm khả năng hoạt động của hệ thống tại khu vực văn phòng, nhà xưởng và kho hàng (nút ấn, đầu báo cháy): kết quả các thiết bị hoạt động bình thường.

- Các bình chữa cháy trang bị tại cơ sở được bố trí ở các vị trí phù hợp, trong trạng thái hoạt động bình thường.

5. Ban hành nội quy, tiêu lệnh: Các khu vực trong cơ sở có niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC, biển cấm lửa cấm hút thuốc.

6. Đường giao thông: Đường giao thông xung quanh cơ sở thông thoáng.

7. Nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy.

- Nguồn nước chữa cháy bên trong: Theo hồ sơ thiết kế công trình có xây dựng bể nước với khối tích 54m³. Kiểm tra thực tế ghi nhận bể nước có tổng khối đúng với thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn nước chữa cháy bên ngoài: Bên ngoài có trụ nước chữa cháy cách cơ sở khoảng 50m nằm trên đường số 01 KCN Hiệp Phước.

8. Hệ thống chống sét: Được kiểm tra định kỳ theo quy định.

9. Giải pháp ngăn cháy.

- Kiểm tra các tường, vách ngăn các khu vực trong cơ sở đúng theo thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

IV. Hướng dẫn

1. Quản lý chặt nguồn lửa, nguồn nhiệt và các thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, thấp nhang thờ cúng, hàn cắt kim loại, hút thuốc lá... thường xuyên nhắc nhở cán bộ nhân viên chấp hành nghiêm các quy định về an toàn PCCC không để sự cố cháy, nổ xảy ra.

2. Thường xuyên nhắc nhở cán bộ, nhân viên Công ty chấp hành nghiêm các quy định về an toàn PCCC không để sự cố cháy nổ xảy ra.

Yêu cầu Lãnh đạo Công ty tiến hành tổ chức thực hiện nghiêm và đầy đủ các hướng dẫn trên và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra cháy, nổ.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 ngày 04 tháng 7 năm 2023, gồm 03 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ



Đoàn Ngọc Khuê
Phó Tổng Giám Đốc

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA**

Nguyễn Phương Nam

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Ngày 16 Tháng 5 Năm 2003

Số: 037/HĐTD.03

giữa

CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN

và

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 16 tháng 5 năm 2003

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

Tân Thuận P&I

MỤC LỤC

	Trang
Điều 1: Giải thích.....	5
Điều 2: Cho Thuê	6
Điều 3: Các Quyền và Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê	8
Điều 4: Nghĩa vụ của Bên Thuê	11
Điều 5: Sự lệ thuộc - Sự chấp thuận cần thiết.....	14
Điều 6: Chấm dứt Hợp đồng thuê lại đất	15
Điều 7: Trách nhiệm.....	17
Điều 8: Bất khả kháng.....	17
Điều 9: Ngày hiệu lực.....	18
Điều 10: Luật điều chỉnh	18
Điều 11: Tuyên bố.....	18
Điều 12: Bên Thuê không được chuyển nhượng; thay thế bằng hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ	18
Điều 13: Các thông báo	18
Điều 14: Từ bỏ.....	19
Điều 15: Tính chất độc lập	19
Điều 16: Số bản	19

Phụ lục 1: Khu Đất

Phụ lục 2: Các điều kiện và điều khoản chủ yếu của Hợp đồng

Phụ lục 3: Lịch biểu

Phụ lục 4: Quy định về xây dựng trong khu công nghiệp

Phụ lục 5: Thỏa thuận về môi trường và phòng cháy chữa cháy

Phụ lục 6: Giấy ủy quyền



HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

CĂN CỨ VÀO:

- Quyết định số 667/TTg ngày 16/9/1996 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Khu Công Nghiệp Hiệp Phước tại xã Long Thới và Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định số 299/CN-KCN-HCM của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh ngày 25/4/2003 về việc cấp Chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án Xây dựng Văn phòng, Kho và Xưởng sản xuất hóa chất của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa.
- Thỏa thuận giữ đất số 005/TTGD.03 ngày 21/01/2003 giữa Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận và Doanh nghiệp Tư nhân Sản xuất Thương mại Hóa chất Thanh Tâm;

Hợp đồng thuê đất này được lập vào ngày 16 tháng 5 năm 2003.

GIỮA

1. **CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN (Bên Cho Thuê);**
Trụ sở chính : 210-212 Lê Hồng Phong, phường 4, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84.8) 8353596
Fax : (84.8) 8351564
Tài khoản : 540A.00372
Tại Ngân Hàng Sài Gòn Công Thương – thành phố Hồ Chí Minh
Đại diện : Ông Phan Hồng Quân – Phó Giám Đốc
Giấy Ủy quyền số : 250 /IPC.03 ngày 12/5/2003

VÀ

2. **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA (Bên Thuê)**
Trụ sở chính : Lô A6a, Khu công nghiệp Hiệp Phước
xã Long Thới, huyện Nhà Bè
thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại :
Fax :
Mã số thuế : 0302900455
Đại diện : Ông Tôn Thất Phi – Giám Đốc

Bên Cho Thuê và Bên Thuê được gọi chung là **Các Bên**.

CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH

1.1 Các định nghĩa

Trong Hợp đồng này những từ dưới đây được hiểu như sau:

Phần đất chung	là phần đất nào trong Khu công nghiệp không cho ai thuê hay sử dụng một mình theo một văn kiện nào đó tương tự như Hợp đồng này;
Mất khả năng thanh toán	là khi một bên không còn tiền mặt để trả nợ cho ai; hay bị thanh lý một cách bó buộc hoặc tự nguyện; khi phải ra nghị quyết kết thúc hoạt động hoặc giải thể, khi phải đề xuất hay điều đình với các công ty hay cá nhân khác là chủ nợ của mình về việc trả nợ; khi đệ đơn lên bất kỳ Cơ quan có thẩm quyền nào để xin hoặc khi tòa án chỉ định một tổ quản lý tài sản hoặc thanh lý viên.
Sự kiện bất khả kháng	là sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát hợp lý của một Bên khiến cho việc thực hiện một nghĩa vụ nào của họ theo Hợp đồng thuê lại đất không thể hoặc không còn thực tế để thực hiện như, mà không giới hạn vào, thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong nước, thiệt hại do chủ định xấu, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, việc hạn chế đầu tư hay chuyển ngân, một điều đang hợp pháp bỗng trở thành bất hợp pháp, các hành động hoặc sự chỉ đạo của một Cơ quan chính quyền, việc ban hành một văn bản pháp luật hoặc sửa đổi hoặc giải thích văn bản đó, việc trưng mua hoặc sung công;
Các Cơ quan chính quyền	là những cơ quan cấp trung ương và địa phương của chính quyền Việt Nam có thẩm quyền các loại đối với Khu công nghiệp;
Nội quy	là những quy định nội bộ của Khu công nghiệp, được đưa ra tại Phụ lục 4;
Giấy phép thành lập	là văn kiện các loại mà dựa vào đó Bên Thuê được thành lập và triển khai các hoạt động trên Khu Đất;
Khu Đất	là Lô A6a trong Khu công nghiệp được thuê theo các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này và được ghi mốc giới trên sơ đồ trong Phụ lục 1 của Hợp đồng thuê lại đất này;
Ban quản lý	là Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (HEPZA) hoặc cơ quan thay thế sau này có thẩm quyền đối với Khu công nghiệp Hiệp Phước ;
Khu công nghiệp	là khu đất và các công trình của Khu công nghiệp Hiệp Phước.
Mặt bằng	là Khu Đất bất cứ phần nào của nó, cùng với các công trình kiến trúc (kể cả và không giới hạn, toàn bộ nền móng), đang có hoặc sau này được xây dựng trên đó, lẫn toàn bộ các phần thêm vào,

cải tạo và tu bổ cho các đối tượng trên, nếu có, và các vật gắn liền và không gắn liền với các đối tượng trên;

Tiến thuê

là tiến thuê Khu Đất nêu tại Điều 2.3 và Phụ lục 2 đính kèm theo đây;

các Sự chấp thuận cần thiết

là tất cả các loại phép tắc, như - và không giới hạn vào - Giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng hoặc thi công, quy hoạch, chấp thuận, phê duyệt, giấy chứng nhận và các văn kiện có hiệu lực pháp lý cần thiết để (i) ký kết Hợp đồng thuê lại đất này, (ii) tiếp nhận, sử dụng, xây dựng hoặc triển khai các hoạt động tác nghiệp trên Khu Đất, và (iii) tiến hành bất kỳ công việc hoặc hành động nào khác được dự tính trong Hợp đồng thuê lại đất này, một cách hợp pháp;

Thời hạn

là thời hạn của Hợp đồng thuê lại đất này, được xác định cụ thể tại Điều 2.2, bao gồm cả thời gian gia hạn;

Công trình xây dựng

là việc xây dựng nhà máy, các cơ sở và/hoặc các công trình khác do Bên Thuê thực hiện cho doanh nghiệp của Bên Thuê trên Khu Đất.

1.2 Giải thích

Hợp đồng này được giải thích theo các nguyên tắc sau đây:

- 1.2(a) khi nói đến người thì sẽ bao gồm cả công ty và ngược lại;
- 1.2(c) tiêu đề của các đoạn và điều khoản chỉ để tham chiếu và không làm ảnh hưởng đến việc giải thích Hợp đồng thuê lại đất này; và
- 1.2(d) mọi phụ lục đính kèm theo đây đều là bộ phận không tách rời Hợp đồng thuê lại đất này.

ĐIỀU 2: CHO THUÊ

2.1 Cho thuê

Bên Cho Thuê qua đây cho Bên Thuê thuê Lô A6a trong khu công nghiệp để xây dựng một xưởng sản xuất hóa chất. Khu Đất được mô tả trong Phụ lục 1 đính kèm đây.

Việc thuê Khu Đất cũng sẽ đi kèm với các quyền hạn dưới đây (sử dụng chung với những người khác):

- 2.1(a) **Đường ra vào** - được ra vào Khu Đất bằng những con đường và lối đi (đang có hay chưa có vào ngày ký Hợp đồng này) nằm trên Phần đất chung (tùy vào những quy định hợp lý nào đó, kể cả

nhưng không giới hạn vào các quy định ấn định chiều đi chuyển hoặc các sự sắp xếp khác về kiểm soát giao thông); và

- 2.1(b) **Các dịch vụ** - được sử dụng các cống, rãnh, kênh, mương thoát nước và nước (kể cả cho chữa cháy), các ống dẫn dây điện, ống chính, đường ống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác dẫn đến Khu Đất mà được đặt ở trong, dưới hoặc bằng ngang qua các phần đất kề cận thuộc quyền của Bên Cho Thuê hoặc của một ai khác để cho nước mặt và nước thải chảy từ Khu Đất ra; cũng như để đưa nước, điện và các dịch vụ khác vào và ra khỏi Khu Đất.

2.2 Thời hạn

- 2.2(a) Thời hạn sẽ bắt đầu kể từ ngày hai bên ký Hợp đồng thuê lại đất này và kết thúc vào ngày 29/12/2048.
- 2.2(b) Khi Thời hạn kết thúc, tùy theo luật pháp hiện hành vào lúc đó, hai Bên sẽ thương lượng lại những điều kiện để Bên Thuê tiếp tục thuê Khu Đất

2.3 Tiền thuê

Bên Thuê trả tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê sau khi Các Bên đã ký Hợp đồng này theo cách thức dưới đây:

- 2.3(a) Tiền thuê phải trả cho Khu Đất trong Thời hạn là Bốn trăm chín mươi lăm ngàn (495.000) Đồng mỗi mét vuông;
- 2.3(b) Tiền thuê được thanh toán theo Phụ lục 2 đính kèm theo đây.
- 2.3(c) Tất cả các loại thuế và phí liên quan đến việc thuê đất được bao gồm trong Tiền thuê và phí, nhưng Tiền thuê và phí nêu ở đây hay ở Phụ lục 2 không bao gồm Thuế giá trị gia tăng. Thuế suất Thuế giá trị gia tăng là 5%. Bên Thuê sẽ thanh toán Thuế giá trị gia tăng vào thời điểm thanh toán Tiền thuê.

2.4 Phí bảo dưỡng

Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê tiền Phí bảo dưỡng hàng năm theo Phụ lục 2 đính kèm theo đây.

2.5 Phí dịch vụ

Bên Thuê thanh toán trực tiếp chi phí sử dụng nước, điện, thông tin liên lạc, dịch vụ cống rãnh thoát nước và các dịch vụ khác cho các nơi cung cấp các dịch vụ trên theo hợp đồng mà Bên Thuê ký với họ.

2.6 Thới hạn thanh toán

Nếu không có thỏa thuận khác bằng văn bản, mọi khoản tiền Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê được giao trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

2.7 Trả lãi vì thanh toán chậm

Nếu Tiền thuê hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác mà Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này không được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thì Bên Thuê sẽ phải trả tiền lãi trên số tiền chưa trả, cho dù xảy ra các trường hợp nêu tại Điều 8, và sẽ phải thanh toán cho Bên Cho Thuê số tiền nêu trên cùng với tiền lãi. Tiền lãi được tính từ ngày thứ mười lăm (15) sau khi thời hạn ba mươi (30) ngày nói trên hết hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất vay ngắn hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành tại thời điểm đó. Việc đòi tiền lãi không làm tổn hại bất kỳ quyền hạn hoặc biện pháp chế tài khác của Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 3: CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ

3.1 Các quyền của Bên Cho Thuê

Bên cho Thuê có quyền trong các lĩnh vực sau:

- 3.1(a) Về các dịch vụ - được bàn bạc với Bên Thuê để đấu nối, đặt đường nước chảy, khảo sát đất, điện, điện thoại và các dịch vụ khác mà được dẫn vào hay ra khỏi các cơ sở và các phần đất thuộc hay không thuộc về Bên Cho Thuê, ở sát bên hay gần Khu Đất của Bên Thuê hay không; hay đặt xuyên qua hoặc dọc theo các ống dẫn, đường ống, kênh, mương, rãnh, cống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác mà hiện nay hoặc sau này có thể nằm ở trong, dưới và băng ngang Khu Đất; với điều kiện là những công việc đó không gây nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động khác của Bên Thuê trên Khu Đất;
- 3.1(b) Xây dựng công trình và sử dụng các cơ sở liên kế - vào bất kỳ thời điểm nào trong Thời hạn thuê, sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê được tự mình hay nhờ người khác thực hiện việc xây dựng hoặc sửa đổi nằm ở trên Khu đất, hoặc cho các lô đất hoặc công trình xây dựng khác ở gần Khu Đất, hoặc được đào hầm, gia cố và chống đỡ cho Khu Đất (nhưng không phải là nhà xưởng ở trên đó) theo cách thức mà Bên Cho Thuê thấy thích hợp, với điều kiện là các việc này không gây ảnh hưởng bất lợi cho các hoạt động của Bên Thuê cũng không gây thiệt hại cho tài sản và con người của Bên Thuê. Nếu có, bên gây ra thiệt hại phải bồi thường;
- 3.1(c) Cho các bên thứ ba thuê đất - có quyền cho bất cứ ai thuê phần đất của Khu công nghiệp nằm ngoài Khu Đất, cho dù họ có là đối thủ cạnh tranh hoặc hoạt động trong các ngành hoặc lĩnh vực kinh

doanh tương tự hay trùng hợp với ngành nghề của Bên Thuê hay không, theo các điều khoản giống hoặc khác với các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này; với điều kiện là việc này không gây ra ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng cho các hoạt động chủ chốt của Bên Thuê và cũng không tạo nên ô nhiễm môi trường, gây mất vệ sinh công nghiệp cho Bên Thuê;

3.1(d) **Vào Khu đất để làm những công việc nhằm cung cấp dịch vụ** - có quyền vào Khu Đất sau khi đã thông báo trước một cách hợp lý (trừ trường hợp khẩn cấp) và trong giờ giấc hợp lý, có hoặc không có nhân công và những người khác đi theo cùng với thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện các công việc đòi hỏi nhằm giúp Bên Cho Thuê cung cấp các dịch vụ; với điều kiện là Bên Cho Thuê, nhân công hoặc các người đi theo phải luôn luôn tuân thủ khuôn khổ làm việc của Bên Thuê cùng các quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường.

3.1(e) **Ra vào vì mục đích của Hợp đồng thuê lại đất này** – tùy thuộc vào khoản 3.1(d) ở trên, khi đã thông báo trước một cách hợp lý (trừ trường hợp khẩn cấp), có quyền vào Khu Đất cho những mục đích được nêu trong Hợp đồng này;

3.1(f) **Thay đổi các dịch vụ cung cấp** - Vào từng giai đoạn, Bên Cho Thuê có thể theo quyết định của mình ngừng, thêm, mở rộng, cải đổi hoặc thực hiện các thay đổi khác cho các dịch vụ cung cấp nếu xét thấy cần làm như vậy để quản lý và điều hành Khu công nghiệp cho đúng cách; với điều kiện là các tác động về lâu dài của những thay đổi đó không làm ảnh hưởng đến mức độ tổng thể của dịch vụ cung cấp và đến các hoạt động của Bên Thuê. Khi Bên Cho Thuê thay đổi các dịch vụ chủ yếu như cung cấp điện, nước, thoát nước, giao thông mà những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên Thuê thì Bên Cho Thuê phải thông báo, bàn bạc với và sự được đồng ý trước của Bên Thuê.

3.2 Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê

Bên Cho Thuê cam kết với Bên Thuê những điều sau:

Tùy thuộc vào việc thanh toán Tiền thuê đất và các khoản phải trả khác theo Hợp đồng này cũng như vào việc Bên Thuê chấp hành các giao kết và nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này, Bên Cho Thuê cam kết với Bên Thuê như sau:

3.2(a) Bên Cho Thuê bàn giao Khu Đất cho Bên Thuê trong vòng mười (10) ngày sau khi Bên Thuê đã thanh toán 50% Tiền Thuê như nêu ở Phụ Lục 2.

3.2(b) Bên Cho Thuê đảm bảo giao Khu Đất đã sẵn sàng để xây cất ở mức độ là lấp đất, san bằng và làm trống Khu Đất và đảm bảo rà phá bom mìn cùng di chuyển mọi máy móc, thiết bị ra khỏi Khu

Đặt trước khi giao cho Bên Thuê;

- 3.2(c) Mặt bằng Khu Đất sẽ được san lấp đến cao trình 1,8m so với cao độ chuẩn Quốc Gia và hệ số nén chặt của nền đất là $K=0,85$ cho toàn bộ chiều dày san lấp. Vật liệu san lấp là cát sông (không dùng cát mặn). Chất lượng san lấp mặt bằng sẽ được nêu cụ thể trên Biên bản nghiệm thu, bàn giao đất giữa Bên Thuê và Bên Cho Thuê.
- 3.2(d) Bên Cho Thuê cung cấp nước, điện, thông tin liên lạc và các dịch vụ công trình thoát nước đến ranh giới Khu Đất. Chất lượng nước mà Bên Cho Thuê cung cấp là nước đã được xử lý theo, các tiêu chuẩn hóa sinh của TCVN cho nước sử dụng cho công nghiệp và sinh hoạt.
- 3.2(e) Bên Cho Thuê trang bị cho Khu công nghiệp các công trình hạ tầng công cộng (kể cả đường đến Khu Đất) và bảo dưỡng các công trình này. Tiêu chuẩn đường dẫn đến Khu Đất phải đảm bảo tải trọng xe H30-XB80 theo TCVN;
- 3.2(f) Bên Cho Thuê mua bảo hiểm cho các Phần đất chung.
- 3.2(g) Bên Cho Thuê cung cấp những dịch vụ cần thiết ở mức hợp lý để quản lý Phần đất chung và tạo thuận tiện cho Bên Thuê cùng những người khác sử dụng Phần đất chung này.
- 3.2(h) Bên Cho Thuê tuân thủ Lịch biểu nêu tại Phụ lục 3. Việc không tuân thủ Lịch biểu này không tạo nên sự vi phạm vào Hợp đồng thuê lại đất này để có thể chấm dứt hợp đồng theo Điều 6.2;
- 3.2(i) Nếu luật pháp hiện hành không có gì thay đổi, Bên Cho Thuê có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Khu Đất cho Bên Thuê trong vòng 06 tháng ngay sau khi Bên Thuê thanh toán toàn bộ tiền thuê đất.
- 3.2(j) Bên Cho Thuê hỗ trợ Bên Thuê để xin được các giấy phép cần thiết theo luật định. Sự hỗ trợ này không phải là một nghĩa vụ, việc vi phạm hoặc không làm sẽ không phải là lý do để Bên Thuê có quyền đòi hỏi bất kỳ một biện pháp chế tài nào theo Hợp đồng thuê lại đất này..

3.3 Bồi thường

- 3.3(a) Bên Cho Thuê sẽ bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại mà Bên Thuê đã gánh chịu hoặc đã xảy ra cho Bên Thuê vì Bên Cho Thuê vi phạm, không thực hiện hoặc không giữ các cam kết cùng điều kiện quy định trong Hợp đồng này, cũng như cho bất kỳ một vụ thưa kiện, khiếu nại và trách nhiệm phát sinh do lỗi của Bên Cho Thuê. Việc

bồi thường này không làm phương hại đến các quyền hạn hoặc biện pháp chế tài của Bên Thuê theo Hợp đồng này.

- 3.3(b) Bên Cho Thuê bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại về sinh mạng, thương tích cá nhân, tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản là bất động sản hoặc động sản, cho dù đã gây ra như thế nào, nảy sinh từ hoặc có liên quan đến các việc xây dựng hoặc do sự cầu thả hay không thực hiện của Bên Cho Thuê hoặc người đại diện hoặc bất kỳ nhà thầu chính, phụ hoặc những người khác được thuê muốn liên quan đến sự thực hiện các việc xây dựng, cho dù hành vi, sự cầu thả hoặc không thực hiện đó xảy ra trên Khu Đất hoặc một nơi khác trong Khu công nghiệp Hiệp Phước.

ĐIỀU 4: NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ

4.1 Nghĩa vụ của Bên Thuê

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:

- 4.1(a) **Mục đích** - Bên Thuê thỏa thuận chỉ sử dụng Mặt bằng để hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập của Bên Thuê, văn kiện này có thể được điều chỉnh vào từng giai đoạn;
- 4.1(b) **Thanh toán tiền thuê và các loại phí khác** - trả Tiền thuê, Phí bảo dưỡng, Phí dịch vụ và mọi khoản khác phải trả theo quy định trong Hợp đồng thuê lại đất này mà không được khấu trừ khoản nào. Khi được Bên Thuê yêu cầu, Bên Cho Thuê sẽ cung cấp bằng chứng nộp thuế hoặc các khoản phí nêu trên..
- 4.1(c) **Giữ gìn và bảo dưỡng** - giữ gìn và duy trì Mặt bằng, thiết bị vệ sinh, tường, rào, đường và các khu vực khác đã được trải lát, mương, cống rãnh trong khuôn viên Mặt bằng ở trong tình trạng hoạt động tốt; giữ gìn, duy trì và chống xói lở các mặt tiếp giáp với sông rạch của Khu Đất;
- 4.1(d) **Hoàn trả Khu Đất** - tùy thuộc vào các Tiêu chuẩn Việt Nam, Luật, Quy tắc và Quy định có liên quan, Bên Thuê hoàn trả Khu Đất cho Bên Cho Thuê khi Thời hạn thuê chấm dứt trong tình trạng chủ yếu giống như tình trạng khi Bên Thuê tiếp nhận, ngoại trừ trường hợp giữa Các Bên có thỏa thuận khác.
- 4.1(e) **Các Quy định của pháp luật**
- (i) chấp hành mọi quy định của pháp luật, và thực hiện mọi việc phải làm trên Khu Đất căn cứ vào các quy định của pháp luật;

- (ii) không được làm, không làm hay cho phép thực hiện bất cứ hành động nào mà vì thế có thể làm cho Bên Cho Thuê phải chịu trách nhiệm theo quy định của luật pháp phải trả một khoản thu, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, tiền phí, phí tổn hoặc chi phí nào.
- (iii) xin được sự Chấp thuận cần thiết trước khi tiến hành các hoạt động phải có sự chấp thuận này;
- (iv) thực hiện Công trình xây dựng, cùng các việc khác, gánh chịu và thanh toán mọi khoản chi phí như quy định của pháp luật; trừ khoản nào đang bị Bên Thuê phản đối một cách hợp lý; và
- (v) chỉ chứa hoặc tồn trữ các hóa chất nguy hiểm, đạn dược, chất nổ, chất thải độc hại hoặc vật liệu dễ cháy mà có thể gây ra thiệt hại cho tài sản, cơ sở và môi trường hoặc gây hại cho người hoặc động vật ở trong hoặc ngoài Khu công nghiệp sau khi đã xin được phép của cơ quan hữu quan và và chấp hành toàn bộ các quy định của pháp luật;

4.1(f) Sử dụng Phần đất chung và các Dịch vụ

- (i) không gây hay để gây ra các thiệt hại hoặc cản trở cho Phần đất chung vào bất kỳ lúc nào trong Thời hạn thuê khi chưa được sự đồng ý trước của Bên Cho Thuê;
- (ii) không gây ra hoặc để cho cống, đường ống, ống dẫn, đường dẫn, dây điện, dây cáp và các phương tiện truyền dẫn khác dùng để đưa các dịch vụ vào Khu Đất hoặc nằm trong Khu đất bị quá tải hoặc bị sử dụng vượt quá mức độ đã được thiết kế. Trong trường hợp cần tăng công suất sử dụng điện nước so với thiết kế ban đầu, Bên Thuê sẽ thông báo trước cho Bên Cung Cấp để nơi này xem xét và cung cấp theo đề nghị của Bên Thuê, nếu hợp lý.

4.1(g) Bên Thuê vào và giữ Khu Đất để tiến hành các Công trình xây dựng - Bên Thuê không được thực hiện hoặc cho thực hiện bất kỳ Công trình xây dựng nào cho đến khi đã trả Tiền thuê theo Phụ Lục 2. Tuy nhiên, Bên Thuê có thể vào Khu Đất để khảo sát và thử nghiệm đất, với điều kiện là phải thông báo trước cho Bên Cho Thuê một cách hợp lý và việc làm đã nêu không gây ảnh hưởng đến công việc hoặc các hoạt động của Bên Cho Thuê;

4.1(h) Thực hiện Công trình xây dựng

- (i) Bên Thuê không được thực hiện hoặc cho phép thực hiện bất kỳ một Công trình xây dựng nào cho đến khi đã xin được tất cả các sự Chấp thuận cần thiết để thực hiện công việc .

- (c) Bên Thuê, ngay khi thực tế cho phép một cách hợp lý, sẽ bắt tay vào các Công trình xây dựng, nỗ lực xúc tiến và hoàn thành các công việc ấy theo tiến độ và kế hoạch xây dựng đã được chấp thuận;
- (d) Bên Thuê đảm bảo các Công trình xây dựng được thực hiện tốt và có chất lượng, tay nghề, cùng phù hợp với các quy định của pháp luật kể cả các thông số kỹ thuật xây dựng được áp dụng;
- (e) Trong quá trình thực hiện các Công trình xây dựng, Bên Thuê chú ý đúng mức để không gây thiệt hại và cản trở cho Phần đất chung, các con đường tiếp giáp, các phần đất khác, nhà cửa, vỉa hè cùng tất cả các dịch vụ và các phương tiện truyền dẫn ở trên hoặc dưới những nơi đó.
- (f) Bên Thuê áp dụng các biện pháp thực hiện và để phòng hợp lý như cần thiết để tránh gây phiền hà về ánh sáng, không khí và các quyền lợi khác cũng như để tránh gây nguy hiểm hoặc khó chịu cho công chúng, những người thuê khác, chủ sở hữu hoặc những người đang ở trên các khu vực lân cận có liên quan đến Công trình xây dựng;
- (g) Bên Thuê có trách nhiệm tạo điều kiện để giám định viên của Ban quản lý hoặc của Bên Cho Thuê hoặc các đại diện được ủy quyền của họ đến giám định các Công trình xây dựng vào bất kỳ thời điểm nào hợp lý sau khi đã hẹn trước một cách hợp lý. Nếu các giám định viên phát hiện điều gì sai trái trong công tác thi công xây dựng của Bên Thuê thì sự việc này sẽ được báo cáo ngay cho lãnh đạo hai bên để xem xét giải quyết sớm.
- 4.1(i) **Gây hư hỏng cho các tiện ích công cộng** - Nếu việc thực hiện Công trình xây dựng có khả năng gây hư hỏng cho một chỗ nào của Phần đất chung, thì trước khi thực hiện Công trình xây dựng liên quan, Bên Thuê phải xin phép Bên Cho Thuê và đặt một khoản tiền cọc do Các Bên thỏa thuận. Tiền đặt cọc này sẽ được Bên Cho Thuê dùng để trang trải chi phí sửa chữa những hư hỏng trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi việc xây dựng trên Phần đất chung và số còn thừa sẽ được hoàn trả cho Bên Thuê sau khi hoàn thành Công trình xây dựng nếu như Bên Cho Thuê thấy thỏa mãn. Trường hợp chi phí sửa chữa vượt quá số tiền đặt cọc, Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê khoản vượt trội đó;
- 4.1(j) **Bảo hiểm** - Liên tục trong suốt Thời hạn thuê, Bên Thuê bỏ tiền để mua và duy trì hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm thích hợp theo luật định, và Bên Thuê cung cấp cho Bên Cho Thuê một bản sao các hợp đồng bảo hiểm đó để Bên Cho

Thuê biết về tính chất đầy đủ của việc bảo hiểm.

- 4.1(k) **Nội quy** - Bên Thuê tuân thủ Nội quy của Khu công nghiệp và đảm bảo mọi người trong Khu Đất chấp hành và tuân thủ Nội quy này. Bên Cho Thuê hoặc Ban quản lý, tùy trường hợp, có quyền sửa đổi Nội quy nêu trên ở mức độ hợp lý vào bất kỳ thời điểm nào nếu được cấp có thẩm quyền đồng ý cho làm. Bản Nội quy sửa đổi sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với Bên Thuê kể từ ngày gửi thông báo cho Bên Thuê.

4.2 Bồi thường

- 4.2(a) Bên Thuê sẽ bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Cho Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại mà Bên Cho Thuê đã gánh chịu hoặc đã xảy ra cho Bên Cho Thuê vì Bên Thuê vi phạm, không thực hiện hoặc không giữ các cam kết cùng điều kiện quy định trong Hợp đồng này, cũng như cho bất kỳ một vụ thua kiện, khiếu nại và trách nhiệm phát sinh do lỗi của Bên Cho Thuê. Việc bồi thường này không làm phương hại đến các quyền hạn hoặc biện pháp chế tài của Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này.
- 4.2(b) Bên Thuê bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Cho Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại về sinh mạng, thương tích cá nhân, tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản là bất động sản hoặc động sản, cho dù đã gây ra như thế nào, nảy sinh từ hoặc có liên quan đến các việc xây dựng hoặc do sự cầu thả hay không thực hiện của Bên Thuê hoặc người đại diện hoặc bất kỳ nhà thầu chính, phụ hoặc những người khác được thuê mướn liên quan đến sự thực hiện các việc xây dựng, cho dù hành vi, sự cầu thả hoặc không thực hiện đó xảy ra trên Khu Đất hoặc một nơi khác trong Khu công nghiệp Hiệp Phước.

ĐIỀU 5: SỰ LỆ THUỘC - SỰ CHẤP THUẬN CẦN THIẾT

- 5.1 Hợp đồng thuê lại đất này bị tùy thuộc vào các các quyền hạn, cam kết và các vấn đề khác được ghi hoặc đề cập cụ thể hơn trong Hợp đồng thuê đất mà Bên Cho Thuê ký kết để thuê đất Khu công nghiệp Hiệp Phước, Giấy phép đầu tư và các sự Chấp thuận cần thiết khác. Việc Bên Cho Thuê ký kết và thực hiện Hợp đồng thuê lại đất này không tạo nên một sự chắc chắn hoặc đảm bảo rằng:
- 5.1(a) Bên Thuê sẽ nhận được mọi sự Chấp thuận cần thiết;
- 5.1(b) Các sự Chấp thuận cần thiết, sau khi được nhận, sẽ cho phép Bên Thuê thực hiện mọi công việc mà Bên Thuê dự định hoặc được dự định trong Giấy phép đầu tư; hoặc

- 5.1(c) Các sự Chấp thuận cần thiết sẽ có hiệu lực trong suốt Thời hạn thuê.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

- 6.1 Dẫu có bất kỳ điều khoản nào khác về quyền hạn của Bên Cho Thuê, nhưng nếu trong Thời hạn thuê mà:

- 6.1(a) Tiền thuê hoặc số tiền nào khác mà Bên Thuê phải trả theo Hợp đồng này không được thanh toán đủ hoặc bị nợ quá sáu mươi (60) ngày;
- 6.1(b) bất kỳ lúc nào xảy ra việc Bên Thuê không thực hiện hoặc vi phạm nghiêm trọng vào các cam kết hoặc nghĩa vụ theo Hợp đồng này và những việc ấy đã không được Bên Thuê khắc phục trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi được Bên Cho Thuê thông báo về chúng;
- 6.1(c) xảy ra Sự kiện mất khả năng thanh toán liên quan đến Bên Thuê; hoặc
- 6.1(d) khi có một sự Chấp thuận cần thiết nào đó bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối, không xin được, hoặc bị thu hồi, hết hiệu lực mà không được gia hạn, bị sửa đổi mà vì thế mất đi hiệu lực pháp lý dự định, hoặc bị mất hiệu lực pháp lý theo một cách khác nào đó; luôn với điều kiện là Bên Thuê đã thực tâm tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để duy trì hiệu lực, xin, gia hạn hoặc để sửa đổi một cách hữu hiệu sự Chấp thuận cần thiết đó.

thì khi đó Bên Cho Thuê hoặc người nào được Bên ấy ủy quyền có quyền một cách hợp pháp đi vào Khu Đất (hoặc phần nào của Khu Đất bất kể) bất kỳ lúc nào (cho dù quyền đi vào này đã được chấm dứt trước đó) và lấy lại Khu Đất. Hợp đồng này sẽ lập tức bị chấm dứt khi Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê.

- 6.2 Dẫu có bất kỳ điều khoản nào khác về quyền hạn của Bên Thuê, nhưng nếu trong Thời hạn thuê mà:

- 6.2(a) bất kỳ lúc nào xảy ra việc Bên Cho Thuê không thực hiện hoặc vi phạm nghiêm trọng vào các cam kết hoặc nghĩa vụ theo Hợp đồng này và những việc ấy đã không được Bên Cho Thuê khắc phục trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi được Bên Thuê thông báo về chúng;
- 6.2(b) xảy ra Sự kiện mất khả năng thanh toán liên quan đến Bên Cho Thuê;
- 6.2(c) khi có một sự Chấp thuận cần thiết nào đó bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối, không xin được, hoặc bị thu hồi, hết hiệu lực mà không được gia hạn, bị sửa đổi mà vì thế mất đi hiệu lực pháp lý dự định, hoặc bị mất hiệu lực pháp lý theo một cách khác nào đó; luôn với điều kiện là Bên Cho Thuê đã thực tâm tiến hành

tất cả các biện pháp cần thiết để duy trì hiệu lực, xin, gia hạn hoặc để sửa đổi một cách hữu hiệu sự Chấp thuận cần thiết đó.

thì Bên Thuê có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một văn bản cho Bên Cho Thuê, và số tiền thuê đã trả trước cho Bên Cho Thuê cho một thời gian nào đó mà bây giờ không còn dùng được nữa sẽ được trả lại Bên Thuê.

- 6.3 Bên vi phạm phải trả một số tiền để bồi thường cho thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra cho bên không vi phạm vì những sai phạm đã gây ra nhưng không dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng này. Việc được đền như trên không làm phương hại đến quyền hạn hoặc biện pháp chế tài nào khác của bên không vi phạm;
- 6.4 Không làm phương hại đến bất kỳ các quyền hạn hoặc biện pháp chế tài khác của Bên Cho Thuê, trong trường hợp Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn thì Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê Phí bảo dưỡng và Phí tiện ích, cho tất cả những dịch vụ mà Bên Thuê sử dụng trước khi chấm dứt Hợp đồng này.
- 6.5 Trong trường hợp Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn, Các Bên cố gắng ở mức độ hợp lý để tìm một người khác thuê Khu Đất. Trong trường hợp tìm được một người như thế mà Bên Cho Thuê hài lòng thì Bên này sẽ hoàn lại cho Bên Thuê số Tiền thuê đã được trả trước cho thời gian từ ngày bắt đầu thời hạn của hợp đồng thuê mới, vừa ký với người thuê mới, cho đến ngày kết thúc Thời hạn thuê. Bên Cho Thuê không được từ chối một cách vô lý người thuê mới của Khu Đất.
- 6.6 Bất kỳ bên nào cũng có thể chấm dứt Hợp đồng này nếu có Sự kiện bất khả kháng xảy ra và kéo dài quá mười hai tháng, sau khi một bên đã thông báo bằng văn bản cho bên kia về Sự kiện bất khả kháng đó và không bên nào có thể khắc phục được hậu quả của sự kiện bất khả kháng đó.
- 6.7 Nếu có bất kỳ Sự kiện bất khả kháng nào xảy ra và dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng này căn cứ theo Điều 6.6, mỗi bên sẽ tự chịu chi phí và phí tổn đã xảy ra cho mình xuất phát từ Sự kiện bất khả kháng đó, trừ khi có quy định khác đi trong Hợp đồng này; không bên nào được đòi bên kia phải thanh toán hoặc chịu một trách nhiệm nào phát sinh do Hợp đồng này bị chấm dứt trước thời hạn vì có sự kiện bất khả kháng, ngoại trừ việc, như nêu tại Điều 6.5, khi xảy ra Sự kiện kia Các Bên sẽ bàn nhau cách giải quyết theo pháp luật hiện hành.
- 6.8 Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này vì bất kỳ lý do gì, và không làm phương hại đến quyền của Bên Thuê là được bán nhà xưởng, cơ sở hoặc công trình đã xây dựng trên Khu Đất, Bên Thuê không được đòi bồi thường cho:
 - 6.8(a) chi phí của Công trình xây dựng đã được thực hiện; hoặc
 - 6.8(b) mất đi lời lãi; hoặc tài sản vô hình, mất thu tiền bản quyền, mất

mất dữ liệu cùng các khiếu nại của các bên thứ ba.

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM

7.1 Cho dù có điều khoản nào ghi trong Hợp đồng này, Bên Cho Thuê vẫn không chịu trách nhiệm trước Bên Thuê hoặc nhân viên hoặc người đại diện nào của họ, cũng như Bên Thuê, nhân viên và người đại diện không có quyền khiếu nại đối với Bên Cho Thuê về:

7.1(a) một sự gián đoạn Dịch vụ các loại do Sự kiện bất khả kháng gây nên;

7.1(b) sự thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất gây ra bởi những người thuê khác trong Khu công nghiệp;

7.1(c) mọi Sự kiện bất khả kháng.

ĐIỀU 8: BẤT KHẢ KHÁNG

8.1 Không bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng thuê lại đất này, hoặc phải chịu trách nhiệm đối với bên kia do chậm trễ thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này do Sự kiện bất khả kháng gây ra, với điều kiện là:

8.1(a) Sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân gần nhất làm cho một bên bị cản trở hoặc chậm trễ trong việc thực hiện Hợp đồng này;

8.1(b) bên bị ảnh hưởng thông báo ngay cho bên kia biết về Sự kiện bất khả kháng đó và trong vòng bảy (7) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian hợp lý dài hơn tùy tình huống, gửi cho bên kia văn bản cho biết các biện pháp khắc phục được thực hiện và các chi tiết của sự cố đã ngăn cản việc thực hiện Hợp đồng này.

8.2 Các bên thỏa thuận rằng khi có Sự kiện bất khả kháng xảy ra, bên bị ảnh hưởng sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để tránh và hạn chế tổn thất hoặc thiệt hại có thể xảy ra cho bất kỳ bên nào vì Sự kiện bất khả kháng.

8.3 Không làm phương hại đến quyền hạn của các bên được chấm dứt trước thời hạn, trong trường hợp Sự kiện bất khả kháng kéo dài hoặc không thể khắc phục được theo Điều 6.6, các bên được giải thoát khỏi các nghĩa vụ của họ theo Hợp đồng đất này nhưng chỉ trong khoảng thời gian của Sự kiện bất khả kháng và trong chừng mực Sự kiện kia ngăn trở họ thực hiện nghĩa vụ; với điều kiện là các biện pháp ngăn ngừa có được một cách hợp lý đã được áp dụng nhưng không thành công.

ĐIỀU 9: NGÀY HIỆU LỰC

Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực kể từ ngày ký, và tùy thuộc vào các quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 10: LUẬT ĐIỀU CHỈNH

- 10.1 Hợp đồng thuê lại đất này được điều chỉnh, giải thích và hiểu theo luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 10.2 Khi có sự tranh chấp nảy sinh từ hoặc liên quan đến giá trị pháp lý, việc giải thích hoặc thực hiện Hợp đồng thuê lại đất này, các bên sẽ trước hết cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc với nhau trong tinh thần hữu nghị. Nếu không giải quyết được tranh chấp theo cách thức nêu trên trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi bắt đầu bàn bạc, thì bằng cách một bên gửi thông báo cho bên kia, hoặc trong một thời hạn dài hơn do các bên thỏa thuận với nhau bằng văn bản tại thời điểm đó, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ tranh chấp ra Tòa kinh tế thuộc Tòa án nhân dân TP. HCM.

ĐIỀU 11: TUYÊN BỐ

Hợp đồng thuê lại đất này là toàn bộ hợp đồng giữa các bên và thay thế toàn bộ các tuyên bố bằng văn bản hoặc bằng miệng trước đây.

ĐIỀU 12: CHUYỂN NHƯỢNG: THAY THẾ BẢNG HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ

- 12.1 Bên Thuê chính mình trực tiếp tiếp nhận việc Thuê lại đất và sử dụng Mặt bằng vào các mục đích được nêu trong Giấy phép thành lập của mình. Trong thời hạn do luật pháp hiện hành quy định, Bên Thuê được quyền chuyển giao, chuyển nhượng, cho thuê lại, thỏa thuận cho thuê lại, bàn giao, thế chấp, với điều kiện là việc chuyển nhượng quyền lợi của Bên Thuê:
- 12.1(a) được luật pháp tại thời điểm đó cho phép; và
- 12.1(b) Ban Quản lý thỏa thuận bằng văn bản cho chuyển nhượng; và
- 12.2 (c) Bên Cho Thuê thỏa thuận bằng văn bản cho chuyển nhượng; và việc này không bị từ chối một cách bất hợp lý.

ĐIỀU 13: CÁC THÔNG BÁO

- 13.1 Mọi thông báo hoặc thông tin liên lạc lập theo Hợp đồng thuê lại đất này đều sẽ được lập bằng văn bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt, và được trao tận tay hoặc gửi bưu điện hoặc bằng fax đến địa chỉ được ghi trong Hợp đồng này hoặc đến các địa chỉ khác mà có thể sẽ được thông báo bằng văn bản. Bằng chứng của việc gửi bưu điện hoặc thông báo hoặc thông tin

gửi đến một bên được coi là đã nhận được :

- 13.1(a) khi bằng thư, mười ngày sau khi gửi tại bưu điện; và
- 13.1(b) khi chuyển bằng fax, khi việc chuyển có xác nhận của máy fax là việc chuyển đi không bị sai sót.

ĐIỀU 14: TỪ BỎ

Nếu có sự nhân nhượng nào mà Bên Cho Thuê đưa ra thì việc này không có ý nghĩa là Bên Cho Thuê từ bỏ quyền hạn mà họ có theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 15: TÍNH CHẤT ĐỘC LẬP

15.1 Nếu có một hoặc nhiều điều khoản của Hợp đồng này bị cấp có thẩm quyền tuyên bố hoặc xét xử (một cách chính thức hoặc không chính thức) là không hợp pháp, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành được theo luật pháp được áp dụng:

15.1(a) thì điều khoản đó, cho mọi mục đích, được coi là được tách ra khỏi các điều khoản khác của Hợp đồng thuê lại đất này, tất cả những điều khoản còn lại tiếp tục có hiệu lực và không bị ảnh hưởng; và

15.1(b) Hợp đồng như thế sẽ loại bỏ điều khoản vi phạm (nhưng vẫn còn tùy thuộc vào và không làm phương hại đến việc kháng cáo lên cấp cao hơn về tính chất của điều khoản đó) nhưng nếu sự loại bỏ ấy gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm thay đổi cơ sở thương mại của Hợp đồng thuê lại đất này thì hai bên sẽ thỏa thuận với nhau một điều khoản để đưa vào Hợp đồng thuê lại đất này mà sẽ không trái với pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 16: SỐ BẢN

Hợp đồng thuê lại đất này và các Phụ lục đính kèm được lập và ký thành tám bản tiếng Việt có giá trị ngang nhau. Một bản sẽ được đăng ký tại Ban Quản Lý Các Khu Chế Xuất và Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, một bản đăng ký tại Sở Địa Chính và Nhà Đất Thành phố Hồ Chí Minh, còn lại mỗi Bên giữ ba bản.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên đã ký kết Hợp đồng thuê lại đất này vào ngày tháng năm đã được ghi ra trước tiên ở trên.

Người ký:



Tôn Thất Phi
Giám đốc
đại diện và thay mặt
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tỉnh Hóa

Người ký:



Phan Hồng Quân
Phó Giám đốc
đại diện và thay mặt
Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
Thư Giấy Ủy quyền số 250/IPC.03 ngày 16-25-2003

**XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:**

Hồ Chí Minh, ngày 26/5/2003.

K.T TRƯỞNG BAN

XÁC NHẬN



Hợp đồng thuê đất giữa: CTY TNHH SX VÀ TM TỈNH HOÁ
Với công ty PTHT KCN: Hiệp Phước. huyện Nhà Bè. TP.HCM.....
- Địa điểm: Lô số A6a, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới. H.Nhà B
- Thời hạn thuê đất: kết thúc ngày 29/12/2048
Đề thực hiện dự án đầu tư theo Quyết định số: 299 CN-KCN-HCM
Cấp ngày: 25/4/2003 của: Ban Quản lý Các KCX và CN TP.HCM .

PHỤ LỤC 1
Khu Đất

10/10/2010

MIỀN ĐÔNG TUNG LẬP

KHU A - 106 HA



U CÔNG NGHIỆP
ỆP PHƯỚC

PHỤ LỤC 2

Các điều kiện và điều khoản chủ yếu của Hợp đồng thuê đất

Khu đất	A6a
Diện tích thuê	3.000 m ² (Diện tích chính xác sẽ được xác định bằng một cuộc phối hợp đo đạc của Các Bên)
Thời hạn	bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng thuê đất và kết thúc vào ngày 29/12/2048.
Tiền thuê đối với Khu Đất	495.000 Đồng/m ² Tổng số Tiền thuê: $495.000 \text{ Đồng/m}^2 \times 3.000 \text{ m}^2 = 1.485.000.000 \text{ Đồng}$ (Tổng số Tiền Thuê sẽ được tính chính xác căn cứ theo diện tích chính xác của khu đất).
Tiền Đặt Cọc	5% Tiền thuê, đã được trả sau khi ký kết Thỏa thuận giữ đất.
Các điều khoản về thanh toán Tiền thuê	Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng Thuê Đất chính thức, Bên Thuê sẽ trả cho Bên Cho Thuê tiền thanh toán đợt 1 là 668.250.000 Đồng (Sáu trăm sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn Đồng), tương đương 45% Tiền thuê. Phần còn lại của Tiền thuê là 742.500.000 Đồng (Bảy trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn Đồng) sẽ được trả phân kỳ trong vòng năm năm, với lãi suất là 7,5%/năm, tính lãi theo phương thức số dư còn lại. Phân kỳ thứ nhất sẽ được trả đúng một năm sau ngày ký kết Hợp đồng thuê đất. Trong thời hạn 5 năm nói trên, nếu lãi suất vay ưu đãi của Quỹ Đầu tư và Phát triển Việt Nam tăng lên trên 9% mỗi năm hoặc giảm dưới 5% mỗi năm, thì hai bên sẽ cùng nhau thương lượng lại để điều chỉnh lãi suất cho phù hợp. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu Bên thuê có khả năng thanh toán toàn bộ giá trị Hợp Đồng trước thời hạn cuối cùng của phân kỳ thanh toán cho Bên cho thuê thì Bên cho thuê cũng đồng ý giải quyết.
Phí bảo dưỡng	Phí bảo dưỡng công trình hạ tầng: 0,5 USD/m²/năm Phí bảo dưỡng được tính trên toàn bộ diện tích đất thuê và chỉ phải trả kể từ lúc cơ quan có thẩm quyền cho phép Bên Thuê đưa dự án của Bên Thuê đi vào hoạt động. Bên Thuê trả Phí bảo dưỡng cho Bên Cho Thuê trên cơ sở

vào cuối quý 2 hàng năm và trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn hợp lệ từ Bên Cho Thuê về khoản thanh toán này.

Cung cấp tiện ích: Bên Cho Thuê cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc và cống rãnh thoát nước đến ranh giới Khu Đất.

Trách nhiệm về thuế: Tất cả các loại thuế và phí liên quan đến việc thuê đất được bao gồm trong Tiền thuê và phí, nhưng Tiền thuê và phí không bao gồm Thuế giá trị gia tăng.

Lịch thanh toán phân kỳ

Kỳ	Ngày	Nợ phải trả (năm)			Nợ cuối kỳ
		Số tiền phải trả	Lãi	Nợ gốc	
0					742,500,000.00
1		183,519,802.96	55,687,500.00	127,832,302.96	614,667,697.04
2		183,519,802.96	46,100,077.28	137,419,725.68	477,247,971.36
3		183,519,802.96	35,793,597.85	147,726,205.10	329,521,766.26
4		183,519,802.96	24,714,132.47	158,805,670.49	170,716,095.77
5		183,519,802.96	12,803,707.18	170,716,095.77	- 0.00

PHỤ LỤC 3
Lịch biểu

Bên Cho Thuê đảm bảo cung cấp cơ sở hạ tầng cho Bên Thuê theo lịch biểu sau:

- | | |
|--|---|
| 1. Cung cấp Nước | [sau 6 tháng kể từ ngày ký Hợp Đồng này] |
| 2. Cung cấp Điện | [sau 6 tháng kể từ ngày ký Hợp Đồng này] |
| 3. Cung cấp Cống rãnh thoát nước | [sau 6 tháng kể từ ngày ký Hợp Đồng này] |
| 4. Cung cấp Viễn thông
(tối thiểu 5 đường dây) | [sau 6 tháng kể từ ngày ký Hợp Đồng này] |

Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ cho Bên Thuê trong việc cung cấp Điện và Nước trong Thời gian Xây dựng của Bên Thuê theo các điều khoản và điều kiện do Bên Cho Thuê và Nhà Thầu của Bên Thuê thỏa thuận với nhau.

PHỤ LỤC 4
Quy định xây dựng trong khu công nghiệp



CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN

ĐỊA CHỈ : 210-212 LÊ HỒNG PHONG - P.4 - Q.5 - TP.HCM - VIỆT NAM
ĐIỆN THOẠI : (84-8) 835 0780 - 835 3596 • FAX : (84-8) 835 1564
WEBSITE : <http://www.ipcvn.com> • EMAIL : itipc@bdvn.vnd.net

Số : 222 /IPC.03

Tp.HCM, ngày 19 tháng 05 năm 2003

QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG CÁC NHÀ MÁY TRONG KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC (GIAI ĐOẠN 1 – 332HA)

- Căn cứ quyết định số 7013/1998/QĐ-UB-KT của UBND Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 25 tháng 12 năm 1998 về việc phê chuẩn Điều lệ Quản lý Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Căn cứ Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết giai đoạn I – 332ha Khu công nghiệp Hiệp Phước của UBND Thành phố Hồ Chí Minh số 2109/QĐ-UB-QHĐT ngày 23/04/1996.

Căn cứ thiết kế kỹ thuật các công trình cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước (Giai đoạn I – 332ha) đã được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt theo Quyết định số 408/QĐ-BXD ngày 20/06/1998 và 402 BXD/VPTĐ ngày 08/09/1997.

Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận (IPC) quy định cụ thể về xây dựng các nhà máy trong Khu công nghiệp Hiệp Phước (Giai đoạn I – 332ha) như sau :

I. Phạm vi áp dụng :

- I.1 Quy định này áp dụng với tất cả khách hàng thuê đất có quy mô diện tích $\geq 10.000m^2$.
- I.2 Đối với những khách hàng thuê đất với quy mô nhỏ ($<10.000m^2$) sẽ có sự thỏa thuận riêng trên phần quy hoạch, thiết kế cụ thể dựa trên cơ sở các quy trình quy phạm hiện hành và điều kiện riêng tại Khu công nghiệp Hiệp Phước.

II. Các quy định về xây dựng và quy hoạch :

- II.1 Diện tích xây dựng có mái che (mật độ xây dựng) :
 - II.1.1 Không được lớn hơn 70% tổng diện tích thuê đất đối với công trình 1 trệt.
 - II.1.2 Không được lớn hơn 60% tổng diện tích thuê đất đối với công trình 1 trệt 1 lầu.

II.1.3 Không được lớn hơn 50% tổng diện tích thuê đất đối với công trình từ 3 tầng trở lên.

II.2 Diện tích không xây dựng :

II.2.1 Là phần diện tích dành cho đường giao thông nội bộ, sân vườn, cây xanh và khoảng trống cách ly.

II.2.2 Diện tích cây xanh chiếm không dưới 15% tổng diện tích thuê đất.

II.3 Các khoảng cách quy định về khoảng lùi, khoảng trống cách ly :

II.3.1 Đối với các công trình xây dựng hoặc các vật kiến trúc cao không quá 12 mét thì khoảng cách tối thiểu là 6 mét kể từ hàng cột ngoài hoặc mặt ngoài của tường đến hàng rào hoặc đường ranh giới phía trước Khu Đất, và đến bất kỳ đường ranh giới nào khác mà trên đường ranh giới đó có lối ra vào Khu Đất.

II.3.2 Đối với những công trình xây dựng hoặc kiến trúc cao hơn 12 mét thì khoảng cách tối thiểu là 12 mét, và khoảng cách giữa đường mái hiên với tường rào hoặc đường ranh giới phía trước của Khu Đất ít nhất phải là 4 mét.

II.3.3 Phải để khoảng cách rộng ít nhất là 6 mét giữa hàng cột ngoài hoặc mặt ngoài của tường với hàng rào hoặc đường ranh giới của Khu Đất không phải là đường ranh giới phía trước hoặc với đường ranh giới không có lối đi ra vào Khu Đất nhưng lại tiếp giáp đường công cộng trong Khu công nghiệp.

II.3.4 Phải để khoảng cách rộng ít nhất là 5 mét tính từ hàng cột ngoài hoặc mặt ngoài của tường tới đường ranh giới với Khu Đất bên cạnh. Khoảng cách giữa đường mái hiên và Khu Đất bên cạnh phải rộng ít nhất 2 mét.

II.3.5 Phải để khoảng cách theo chiều ngang giữa cạnh hoặc bất cứ bộ phận nào của bể nước xây cao trong phạm vi Mặt bằng với các hàng rào hoặc đường ranh giới của Khu Đất rộng ít nhất 5 mét.

II.3.6 Mọi kiến trúc cao không quá 1,2 mét không có mái che phải có khoảng cách 2 mét được tính từ cạnh ngoài cùng

của kiến trúc tới mọi hàng rào hoặc đường ranh giới của Khu Đất.

II.4 Quy định về xây dựng lối ra vào Khu Đất :

II.4.1 Lối ra vào chính của Khu Đất ít nhất phải rộng 6 mét. Trường hợp lối vào và lối ra tách riêng, mỗi lối phải rộng ít nhất 4 mét và phải lắp đặt biển báo lối vào và lối ra thích hợp.

II.4.2 Mọi lối vào Khu Đất phải cách xa các ngã ba, ngã tư đường công cộng trong Khu công nghiệp ít nhất 40 mét. Khoảng cách 40 mét này được tính từ điểm giữa lối vào đến điểm uốn gần nhất của đường cong gần nhất của ngã ba, ngã tư.

II.4.3 Trường hợp lối vào hoặc đường đi đến Khu Đất cần đi qua cống rãnh thoát nước lộ thiên và/hoặc trên các công trình ngầm ở trong Phần sử dụng chung, thì thiết kế của lối vào đó hoặc đoạn đường ra vào đó phải được BQL KCN đồng ý trước khi tiến hành thi công xây dựng.

II.5 Hàng rào và sân đậu xe :

II.5.1 Bên Thuê tự thiết kế và xây dựng hàng rào dọc theo đường ranh giới của Khu Đất, tạo mỹ quan chung. Thiết kế hàng rào phải là loại hàng rào thoáng và tuân theo các hướng dẫn kiến trúc được BQL KCN chấp thuận. Chiều cao tường hàng rào không được vượt quá 2,5 mét kể từ cao độ san nền +1,8m (không kể phần móng dưới đất và phần lưới bảo vệ phía trên nếu có). Bên Thuê không được phép lắp đặt hệ thống dây điện trần làm hệ thống bảo vệ trên đỉnh tường.

II.5.2 Bên Thuê dành diện tích đất phù hợp quy mô và yêu cầu trong Mặt bằng của mình để làm nơi đậu xe cho nhân viên, khách và xe vận chuyển nguyên vật liệu/sản phẩm. Bên Thuê không được sử dụng phần lề đường và dải cách ly công cộng cho bất kỳ mục đích sử dụng nào.

II.6 Cao độ xây dựng (Hệ Mũi Nai) :

II.6.1 Cao độ san nền khi giao đất : +1,8m

II.6.2 Cao độ mép đường : +2,0m

II.6.3 Cao độ nền nhà máy của Bên Thuê : $\geq +2,4\text{m}$

II.6.4 Cao độ đáy cống (hoặc mương) thoát nước mưa của nhà máy Bên Thuê phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước mưa của hệ thống chung tại hố ga mà nhà máy định đấu nối vào.

III. Các quy định về xây dựng và đấu nối cơ sở hạ tầng :

III.1 Quy định chung :

Vị trí xây dựng và kỹ thuật đấu nối các hệ thống công trình từ nhà máy của Bên Thuê ra (cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải v.v...) vào hệ thống chung của Khu công nghiệp phải được BQL KCN chấp thuận trước, sau đó Bên Thuê mới được tiến hành xây lắp đấu nối và chịu kinh phí này.

III.2 Cấp điện :

III.2.1 Bên Thuê phải dành diện tích đất thích hợp trong phạm vi Mặt bằng để lắp đặt trạm biến thế và/hoặc các thiết bị chiếu sáng bên ngoài theo tiêu chuẩn mà Công ty Điện lực Hiệp Phước đề ra (nếu có).

III.2.2 Sơ đồ thiết kế hệ thống điện sản xuất và sinh hoạt của nhà máy phải được Công ty Điện lực Hiệp Phước thẩm định trước để phù hợp với yêu cầu an toàn cấp điện.

Các yêu cầu sử dụng điện, kỹ thuật đấu dây cũng như vị trí và việc xây dựng trạm hạ thế của nhà máy phải được Công ty Điện lực Hiệp Phước chấp thuận trước, sau đó các nhà máy mới tự xây lắp và chịu kinh phí

III.3 Cấp nước :

III.3.1 Sơ đồ thiết kế nước sản xuất và sinh hoạt cũng như vị trí đặt đồng hồ nước và kỹ thuật đấu nối đường ống nước của nhà máy vào hệ thống chung của Khu công nghiệp phải được BQL KCN chấp thuận trước, sau đó các nhà máy mới tự xây lắp và chịu kinh phí từ đồng hồ nước vào nhà máy.

III.3.2 Bên Thuê phải dành một diện tích đất thích hợp trong phạm vi Mặt bằng để xây dựng một bể chứa nước sạch

với sức chứa tương đương lượng nước dự kiến dùng trong một ngày sản xuất. Điều này là cần thiết để đề phòng trường hợp hệ thống cấp nước chung cần tạm thời ngừng hoạt động để bảo dưỡng định kỳ.

III.3.3 Bên Thuê không được khoan giếng hút nước ngầm để đảm bảo ổn định, an toàn cho nền móng các công trình xây dựng trong Khu công nghiệp.

III.4 Hệ thống thoát nước :

Bên Thuê phải xây dựng các hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải nội bộ trong phạm vi Mặt bằng của mình. Các hệ thống này phải đáp ứng các yêu cầu sau :

III.4.1 Hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải nội bộ phải là hai hệ thống riêng biệt.

III.4.2 Hệ thống thu gom nước thải nội bộ được nối liền với hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp qua khu chứa nước thải nằm trong hệ thống thu gom nước thải nội bộ. Khu chứa nước thải phải được thiết kế và xây dựng ở vị trí sao cho thuận tiện đối với việc kiểm tra chất lượng nước thải tồn chứa.

III.4.3 Nước thải của các nhà máy Bên Thuê trước khi xả vào hệ thống nước thải chung của Khu công nghiệp phải qua một giếng thăm kiểm tra kích thước 2m x 2m x 1,5m tại điểm cuối miệng xả trong nhà máy để quan trắc, xét nghiệm chất lượng nước thải.

III.4.4 Nước thải của các nhà máy trước khi xả vào hệ thống nước thải chung của Khu công nghiệp phải được xử lý (bước 1) đạt giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm của nước thải theo tiêu chuẩn C do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường Việt Nam quy định (TCVN 5945-1995).

Nước thải của nhà máy được xử lý đạt giá trị giới hạn tiêu chuẩn B (TCVN 5945-1995) nếu muốn đổ thẳng ra sông Sài Gòn phải được sự chấp thuận của BQL KCN.

III.5 Công trình và biện pháp phòng cháy chữa cháy trong nhà máy phải có sự thỏa thuận của Cơ quan chức năng theo quy định hiện hành.

III.6 Các nhà máy phải tự sắp xếp và bố trí trạm chứa rác tại nhà máy của mình để tập trung đưa đến nơi xử lý rác quy định trong Khu công nghiệp.

III.7 Bên Thuê chỉ được chứa, tồn trữ và xử lý bất kỳ các hóa chất nguy hiểm, đạn dược, chất nổ, chất thải độc hại hoặc vật liệu dễ cháy nào có thể gây ra thiệt hại cho tài sản, cơ sở và môi trường hoặc gây hại cho người hoặc động vật ở trong hoặc ngoài Khu công nghiệp sau khi đã xin được tất cả các sự Chấp thuận cần thiết và chấp hành toàn bộ các Quy định của pháp luật.

III.8 Bên Thuê phải tuân thủ những Quy định Việt Nam, những Hướng dẫn và Tiêu chuẩn về Mức độ cho phép của Khí thải, Nước ngầm, Đất và các yếu tố môi trường khác.

IV. Các quy định về thi công xây dựng các nhà máy trong Khu công nghiệp :

IV.1 Các đơn vị thi công phải tuân theo nội quy ra vào cổng do Ban quản lý Khu công nghiệp quy định.

IV.2 Các đơn vị thi công phải quản lý cán bộ công nhân dưới quyền. Trước khi khởi công phải gửi danh sách công nhân đến Công an khu vực và BQL Khu công nghiệp.

IV.3 Trước khi khởi công các đơn vị thi công phải gửi đến BQL Khu công nghiệp kế hoạch thi công, tiến độ dự kiến, vị trí lán trại, kho bãi, nhà vệ sinh, các lối ra vào tạm, nơi nhân viên tạm trú ... để xét duyệt. Khi cần phải sử dụng đất ngoài diện tích đã thuê, Bên Thuê phải thương lượng trước với BQL KCN.

IV.4 Nghiêm cấm các đơn vị thi công chiếm dụng mặt đường để thi công, cất giữ vật tư, xếp dỡ hàng hóa, thiết bị. Nếu vi phạm, tùy mức độ vi phạm mà BQL KCN sẽ phạt tiền hay đình chỉ thi công.

IV.5 Các đơn vị thi công phải đảm bảo vệ sinh khu vực công trường, phải bố trí các nơi vệ sinh và bãi chứa rác tạm, nghiêm cấm phóng uế bừa bãi.

- IV.6 Các đơn vị thi công phải có thiết bị phòng cháy chữa cháy để đảm bảo an toàn về người và tài sản khi có sự cố.
- IV.7 Trong thời gian xây dựng các đơn vị thi công phải mua bảo hiểm công trình.
- IV.8 Đơn vị thi công khi có vật tư, máy móc cần chuyển ra ngoài khu phải được Bên Thuê (Đơn vị đầu tư) xác nhận và sau khi được sự đồng ý của BQL KCN mới được chuyển ra ngoài.
- IV.9 Khi hoàn công, các đơn vị thi công phải thu dọn mặt bằng, đường sá v.v... sạch sẽ, hoàn nguyên cao độ những khu đất mà đơn vị thi công đã sử dụng, đồng thời phải bồi hoàn hư hỏng do quá trình thi công gây ra.
- IV.10 Trong quá trình thi công, nếu các đơn vị thi công làm hư hỏng các công trình công cộng phải khôi phục lại ngay. Sau 5 ngày kể từ ngày lập biên bản thông báo mà công trình hư hại vẫn chưa được sửa chữa thì BQL KCN sẽ tiến hành khôi phục và Bên Thuê phải chịu hoàn toàn kinh phí sửa chữa này.

V. Các quy định chung :

- V.1 Bên Thuê giữ gìn, bảo dưỡng tốt Mặt bằng, thiết bị vệ sinh, tường, rào, đường và các khu vực được trải lát khác và hệ thống cống, rãnh thoát nước trong phạm vi Mặt bằng.
- V.2 Bên Thuê không được để lại những ổ gà, hố sụt và các chỗ trũng trong Khu Đất bằng cách đào bới, moi, xúc, v.v... mà có thể làm cho môi trường của Khu Đất bị suy thoái. Các trường hợp ngoại lệ của quy định này chỉ áp dụng trong trường hợp thực hiện các Công việc xây dựng, chỉnh trang cảnh quang và khắc phục môi trường và phải có sự chấp thuận trước của BQL KCN.
- V.3 Bên thuê không được phép xây dựng nhà ở vĩnh cửu trên Khu Đất nhưng được phép xây dựng nhà nghỉ giữa ca hoặc trực ca cho cán bộ công nhân viên của mình. Việc lắp đặt nhà ở tạm để phục vụ các Công việc xây dựng phải được BQL KCN đồng ý. Bên Thuê phải tháo dỡ ngay tất cả các nhà ở tạm sau khi kết thúc các Công việc xây dựng.

V.4 Mọi sự phân chia, bố trí lại Khu Đất của Bên Thuê không được gây cản trở cho việc sử dụng và đi lại tới các công trình cơ sở hạ tầng và tiện ích công cộng, không được vi phạm quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp và phải tuân theo mọi quy định của pháp luật. Mọi sự phân chia, bố trí lại Khu Đất của Bên Thuê phải được BQL KCN chấp thuận trước bằng văn bản.

V.5 Nếu việc thực hiện các Công việc xây dựng hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh của Bên Thuê có khả năng gây hư hỏng đến bất kỳ phần nào thuộc các phần sử dụng chung, thì trước khi triển khai các Công việc xây dựng hoặc hoạt động kinh doanh có liên quan, Bên Thuê phải được sự cho phép của BQL KCN và phải cung cấp một khoản tiền đặt cọc do BQL KCN ấn định khi ký hợp đồng thuê đất. Số tiền đặt cọc này sẽ được BQL KCN sử dụng để trang trải chi phí sửa chữa những hư hỏng trực tiếp hoặc những hư hỏng do hậu quả trực tiếp gây ra đối với các Phần sử dụng chung và dư số còn lại sẽ được hoàn trả cho Bên Thuê sau khi hoàn thành các Công việc xây dựng hoặc hoạt động kinh doanh có liên quan mà BQL KCN thấy thỏa mãn. Trong trường hợp chi phí sửa chữa thiệt hại vượt quá số tiền đặt cọc, Bên Thuê trả cho BQL KCN khoản vượt trội đó.

BQL KCN sẽ cử cán bộ giám sát kiểm tra thường xuyên nhằm đảm bảo Bên Thuê thực hiện đúng quy định này.

Trong quá trình thực hiện các quy định nêu trên, khi thấy cần thiết BQL KCN sẽ bổ sung thêm các điều khoản nhằm hoàn thiện bản quy định này.

CTY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN

• **PHÓ GIÁM ĐỐC**

TPCN TÂN THUẬN
Y BẢN CHÍNH

TL GIÁM ĐỐC
QUẢN TRỊ TỔNG HỢP



Phan Hồng Quân

Lê Thanh Đạo

PHỤ ĐÍNH 1 SƠ ĐỒ PHÁC THẢO KHOẢNG CÁCH

ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
CAO KHÔNG QUÁ 12M

LÔ ĐẤT BÊN CẠNH

ĐƯỜNG RANH GIỮA CÁC LÔ

RANH GIỚI LÔ ĐẤT

LÔ ĐẤT BÊN CẠNH

ĐƯỜNG MÃI HIỀN

KHU VỰC ĐƯỢC PHÉP
XÂY DỰNG

≥ 6m

≥ 4m

LỐI VÀO CHÍNH

ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU CÔNG NGHIỆP

ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG NGHIỆP

ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG CAO HƠN 12M

LÔ ĐẤT BÊN CẠNH

ĐƯỜNG RANH GIỮA CÁC LÔ

RANH GIỚI LÔ ĐẤT

LÔ ĐẤT BÊN CẠNH

ĐƯỜNG MÃI HIỀN

KHU VỰC ĐƯỢC PHÉP
XÂY DỰNG

> 12m

≥ 4m

LỐI VÀO CHÍNH

ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU CÔNG NGHIỆP

ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG NGHIỆP

PHỤ ĐÍNH 2 (THEO TCVN 5945 : 1995)

Nước thải công nghiệp - Các giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm

Thứ tự	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		
			A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	40	40	45
2	pH		6 đến 9	5,5 đến 9	5 đến 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	20	50	100
4	COD	mg/l	50	100	400
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200
6	Asen	mg/l	0,05	0,1	0,5
7	Cadmi	mg/l	0,01	0,02	0,5
8	Chì	mg/l	0,1	0,5	1
9	Clo dư	mg/l	1	2	2
10	Crom VI	mg/l	0,05	0,1	0,5
11	Crom III	mg/l	0,2	1	2
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPHD	1	5
13	Dầu động thực vật	mg/l	5	10	30
14	Đồng	mg/l	0,2	1	5
15	Kẽm	mg/l	1	2	5
16	Mangan	mg/l	0,2	1	5
17	Niken	mg/l	0,2	1	2
18	Phot pho hữu cơ	mg/l	0,2	0,5	1
19	Phot pho tổng số	mg/l	4	6	8
20	Sắt	mg/l	1	5	10
21	Tetraoctylen	mg/l	0,02	0,1	0,1
22	Thiếc	mg/l	0,2	1	5
23	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,005	0,01
24	Tổng Nitơ	mg/l	30	60	60
25	Tricloetylen	mg/l	0,05	0,3	0,3
26	Amoniac (tính theo N)	mg/l	0,1	1	10
27	Florua	mg/l	1	2	5
28	Phenola	mg/l	0,001	0,05	1
29	Sulfua	mg/l	0,2	0,5	1
30	Xianua	mg/l	0,05	0,1	0,2
31	Coliform	MNP/100ml	5.000	10.000	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha	Bq/l	0,1	0,1	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	Bq/l	1	1	-

Chú thích : KPHD - không phát hiện được.

PHỤ LỤC 5
Thỏa Thuận Về Môi Trường Và Phòng Cháy Chữa Cháy

Bên Thuê cam kết sẽ làm thủ tục Đăng Ký Đạt Tiêu Chuẩn Môi Trường và Chứng Nhận Đăng Ký Phòng Cháy Chữa Cháy với các cơ quan chức năng ở Việt Nam sau khi ký kết Hợp đồng thuê đất này. Trong quá trình hoạt động, Bên Thuê sẽ thực hiện đúng chế độ kiểm tra, thanh tra về môi trường, phòng cháy chữa cháy và nội dung trong Đăng ký Đạt Tiêu Chuẩn Môi Trường và Chứng Nhận Đăng Ký Phòng Cháy Chữa Cháy đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo dõi là hiện hành.

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: C1C/2021/HĐXLNT

I. CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Căn cứ Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 16/03/2018 của Hội Đồng Nhân Dân Thành phố về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quy chế Bảo vệ Môi trường trong KCN Hiệp Phước - Điều chỉnh lần 2 ngày 23/03/2016;
- Theo nhu cầu và khả năng của các bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2021, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Chúng tôi gồm các bên dưới đây:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1. BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

- Địa chỉ : Khu B, đường số 1, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (028). 37800350 Fax: (028). 37800341
- Mã số thuế : 0305046979
- Tài khoản số : 31910000021368 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Mỹ Hưng
- Người đại diện : Ông **GIANG NGỌC PHƯƠNG**
- Chức vụ : **Phó Tổng Giám đốc**
Theo QĐ số 39/2020/QĐ-HIPC-TGD ngày 11/05/2020

2. BÊN B : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA

- Địa chỉ : Lô A6-A, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (028). 37800399
- Mã số thuế : 0302900455
- Tài khoản số : 0331000424352 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Sài Gòn
- Người đại diện : Ông **TÔN THẮT PHI**
- Chức vụ : **Giám Đốc**

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (“Hợp Đồng”) VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- 1.1. Bên B thuê Bên A xử lý nước thải của Bên B tại lô A6a, KCN Hiệp Phước. Để làm rõ, “nước thải” được hiểu là nước thải phát sinh từ sinh hoạt và hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên B, được Bên A tiếp nhận và xử lý tại hệ thống xử lý tập trung của Bên A.
- 1.2. Nếu Bên B hoặc nhà thầu do Bên B chỉ định xả thải nước thải phát sinh từ việc xây dựng, cải tạo nhà xưởng hoặc các hoạt động bất thường khác, Bên B phải có trách nhiệm thông báo trước cho Bên A ít nhất 07 (bảy) ngày làm việc và đàm phán với Bên A về chi phí xử lý nước thải này và cách thức thu gom tương ứng.
- 1.3. Bên A nhận và xử lý nước thải của Bên B đạt giá trị giới hạn cho phép theo quy định.
- 1.4. Địa chỉ email nhận thông báo phí sử dụng dịch vụ của Bên B: phongketoan.fichem@gmail.com. Trong trường hợp Bên B thay đổi địa chỉ email nhận thông báo phí sử dụng dịch vụ phải thông báo cho Bên A trước 7 (bảy) ngày làm việc bằng văn bản chính thức.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

- 2.1. Thành phần và chất lượng nước thải của Bên B được tiếp nhận vào hệ thống thu gom của Bên A:
 - 2.1.1. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên B khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A không được vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của Bên A (quy định tại Bảng 1).
 - 2.1.2. Định kỳ, đợt xuất Bên A sẽ kiểm tra chất lượng nước xả thải của Bên B vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A. Nếu chất lượng nước xả thải của Bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của Bên A, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết và cho thời hạn 07 (bảy) ngày để Bên B khắc phục. Hết thời hạn nêu trên, nếu chất lượng nước xả thải của Bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của Bên A, Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải của Bên B và báo cáo cho cơ quan chức năng.
 - 2.1.3. Bên B chỉ được sử dụng nguồn nước sạch do Bên A cung cấp để phục vụ cho mọi nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của Bên B. Bên B không được khai thác, sử dụng các nguồn nước khác (nước ngầm, nước mưa, nước sông, ...) để sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.
- 2.2. Vị trí tiếp nhận nước thải và điều kiện kỹ thuật khác:
 - 2.2.1. Bên A tiếp nhận nước thải của Bên B tại 01 (một) hố ga duy nhất nằm bên ngoài tường rào ranh giới của Bên B được Bên A xác nhận.
 - 2.2.2. Bên B thực hiện việc tách rời nước mưa/ nước thải bên trong tường rào nhà máy, không để tình trạng nước mưa hoặc rác lẫn vào nước thải.

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

- 3.1. Phí xử lý nước thải (“Phí XLNT”):
 - 3.1.1. Trường hợp Bên B xả thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Bên A, Bên B thanh toán Phí XLNT cho Bên A bằng tiền đồng Việt Nam và được tính như sau:

$$T = Q \times P$$

Trong đó:

- T: Tổng tiền xử lý nước thải Bên B phải đóng cho Bên A (chưa bao gồm VAT).
 - Q: Lượng nước thải tính phí trong tháng.
 - P: Đơn giá xử lý 1 m³/nước thải theo Hợp đồng là **9.294 đồng/m³ nước thải**. (đơn giá đã bao gồm phí xử lý nước thải, phí bảo vệ môi trường và các chi phí khác). Đơn giá sẽ được điều chỉnh tăng 5% cho mỗi năm kế tiếp, áp dụng kể từ ngày 01/01 hàng năm. Trong trường hợp tỷ số giá tiêu dùng CPI trong năm liền kề trước đó tăng quá 5% một năm hoặc có sự thay đổi của Pháp luật về các loại phí liên quan đến xử lý nước thải, Bên A sẽ điều chỉnh lại đơn giá xử lý nước thải.
- 3.1.2. Trường hợp Bên B có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá các giới hạn quy định tại Điều 2 khoản 2.1 thì Bên B phải báo cho Bên A biết để có những thỏa thuận bằng văn bản khác trước khi thực hiện.
- 3.1.3. Trường hợp Bên B xả thải vượt Tiêu chuẩn tiếp nhận của Bên A (Bảng 1) mà không có thỏa thuận/ sự chấp thuận của Bên A thì Bên A được quyền truy thu Phí XLNT vượt chuẩn trong kỳ tính Phí XLNT của Bên B. Ngoài ra, Bên B chịu mọi chi phí phân tích/ kiểm nghiệm Bên A đã thực hiện. Phí XLNT của Bên B khi đó được tính như sau:

$$T' = T \times K$$

Trong đó:

- T: như định nghĩa tại Điều 3 khoản 3.1 mục 3.1.1 Hợp đồng này.
- K: hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm và được xác định như sau:

$$K = \frac{\text{Hàm lượng chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của Bên A được tính bằng chỉ tiêu có số lần vượt tiêu chuẩn cao nhất có trong nước thải}}{\text{Hàm lượng chất ô nhiễm tiếp nhận nước thải của Bên A theo Hợp đồng}}$$

3.2. Lượng nước thải tính phí:

- 3.2.1. Lượng nước thải tính phí: được xác định bằng **80%** lượng nước cấp sử dụng.
- 3.2.2. Trong mọi trường hợp, Bên B chấp nhận không có bất kỳ khiếu nại nào đối với lượng nước thải tính phí được tính theo công thức nêu tại Điều này.
- 3.2.3. Trong trường hợp Bên B bị phát hiện sử dụng các nguồn nước khác cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong phạm vi nhà xưởng trong Khu Công nghiệp mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A, Bên B sẽ thanh toán bổ sung cho Bên A một khoản phí truy thu bằng [50%] tổng giá trị đã thanh toán trong thời gian thực hiện Hợp đồng trước đó và Bên A có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng trong trường hợp này.

3.3. Quy trình lấy mẫu nước thải và phí phân tích mẫu vượt chuẩn (nếu có):

- 3.3.1. Theo định kỳ hoặc đột xuất Bên A có quyền tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải của Bên B đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A. Việc lấy mẫu của Bên A hoặc cơ quan giám định sẽ thực hiện khi nước thải của Bên B đang chảy vào hố thăm thu gom nước thải của Bên A. Bên A được quyền

không thông báo cho Bên B về thời gian tiến hành lấy mẫu để đảm bảo tính khách quan của chất lượng nước thải.

- 3.3.2. Trước khi thực hiện lấy mẫu, Bên B có trách nhiệm cử người đại diện được quy định tại Bảng 3 giám sát quá trình lấy mẫu, ký biên bản lấy mẫu. Trường hợp Bên B không cử người đại diện theo quy định tại Bảng 3, Bên A hoặc đơn vị giám định có quyền đơn phương tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải của Bên B đầu nối vào hệ thống thu gom của Bên A. Bên A sẽ thực hiện việc ghi hình trong suốt quá trình lấy mẫu nước thải của Bên B để làm căn cứ cho việc lấy mẫu.
- 3.3.3. Mẫu nước thải được niêm phong và ký xác nhận của đại diện Hai Bên thông qua biên bản lấy mẫu nước thải. Biên bản lấy mẫu nước thải phải thể hiện rõ ngày, giờ lấy mẫu, các chỉ tiêu cần phân tích. Đại diện Hai Bên cùng đi gửi mẫu tại đơn vị phân tích là Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3. Kết quả phân tích mẫu nước thải là kết quả được cả Hai Bên chấp nhận để làm căn cứ xác định mức Phí XLNT trong tháng theo Điều 3 khoản 3.1 của Hợp Đồng này.
- 3.3.4. Người đại diện ký biên bản lấy mẫu là danh sách người được quy định tại Bảng 2 và Bảng 3 của Hợp Đồng này. Nếu ngoài danh sách quy định, Hai Bên phải có giấy ủy quyền mới được quyền ký biên bản lấy mẫu nước thải.
- 3.3.5. Bên B thanh toán phí phân tích các mẫu nước thải nếu kết quả phân tích mẫu nước thải vượt chuẩn tiếp nhận của Bên A theo Bảng 1 (nếu có) và khoản phí này được tính vào kỳ báo Phí XLNT của tháng đó.

3.4. Phương thức và thời hạn thanh toán:

- 3.4.1. Phương thức thanh toán: chuyển khoản.
- 3.4.2. Thời hạn thanh toán: Bên B có trách nhiệm thanh toán Phí XLNT cho Bên A trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được giấy báo thu phí xử lý nước thải. Sau khi nhận đủ tiền phí xử lý nước thải theo thông báo, Bên A sẽ phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên B.
- 3.4.3. Bên A sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên B kể từ ngày thứ [3] sau ngày thông báo thu phí xử lý nước thải của kỳ thứ 02 (hai) liên tiếp mà Bên B không thanh toán cho Bên A. Bên A không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến việc tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên B. Mọi hoạt động xả thải sau đó của Bên B làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ thiệt hại và khôi phục lại hiện trạng môi trường cho các đơn vị bị ảnh hưởng.
- 3.4.4. Nếu phí xử lý nước thải hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác mà Bên B phải thanh toán cho Bên A theo Hợp đồng này không được thanh toán trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán của giấy báo thu tiền lần thứ nhất và Hai Bên không có thỏa thuận nào khác bằng văn bản, thì Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản chậm trả cho Bên A, lãi suất áp dụng do chậm trả là 0,1%/ngày tính từ ngày đến hạn cho đến ngày thực trả nhưng không vượt quá 20%/năm.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

4.1. Quyền của Bên A

- 4.1.1. Được vào khu vực quản lý của Bên B để kiểm tra và thực hiện các nghiệp vụ kiểm tra nguồn nước thải.

4.1.2. Ngừng thực hiện tiếp nhận và xử lý nước thải trong các trường hợp:

- a) Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B.
- b) Do Bên B vi phạm Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng này.
- c) Bên B không đảm bảo xử lý sơ bộ nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi theo Điều 2 khoản 2.1 mục 2.1.1 của Hợp đồng này.
- d) Do Bên B không thực hiện/vi phạm các nghĩa vụ trong hợp đồng thuê lại đất và/hoặc hợp đồng dịch vụ cấp nước và/hoặc hợp đồng thuê mặt bằng và/hoặc hợp đồng dịch vụ khác đã ký với Bên A.
- e) Khi Bên B không đảm bảo hệ thống đường ống, bể chứa nước theo quy định cung cấp nước.
- f) Do Bên B có hành vi vi phạm quy định bảo vệ môi trường theo Quy chế bảo vệ môi trường hiện hành của Khu công nghiệp Hiệp Phước mà Bên A đã cho Bên B thời hạn khắc phục nhưng Bên B không thực hiện.
- g) Do Bên B xả thải trực tiếp ra môi trường hoặc xả lẫn vào đường thoát nước mưa hoặc qua một hệ thống khác không thông qua hệ thống thu gom nước thải của Bên A.
- h) Trường hợp khách quan do hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố cúp điện, hư hỏng máy móc, đường ống... hoặc do bất khả kháng: chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, đình công, bạo loạn ... hoặc do lệnh của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.1.3. Bên A sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cho Bên B (nếu có) do việc ngưng tiếp nhận và xử lý nước thải theo quy định tại Điều 4 khoản 4.1 mục 4.1.2.

4.1.4. Trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ/ quy định tại Hợp đồng này, Bên A có quyền tạm ngưng tiếp nhận nước thải của Bên B hoặc Bên A cho Bên B thời gian khắc phục phù hợp. Trong thời hạn tối đa không quá 10 (mười) ngày tiếp theo kể từ ngày yêu cầu khắc phục mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cung cấp nước sạch cho Bên B, đồng thời thông báo cho các cơ quan quản lý Nhà nước về Môi trường.

4.2. Nghĩa vụ của Bên A

4.2.1. Thực hiện việc xử lý nước thải như quy định tại Điều 1.

4.2.2. Chịu trách nhiệm thanh toán phí bảo vệ môi trường đối với phần nước thải đã ký Hợp đồng cho cơ quan chức năng.

4.2.3. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về chất lượng nước thải cho Bên B trong phạm vi quy định của Hợp đồng này.

4.2.4. Đảm bảo hệ thống và quy trình xử lý nước thải của Bên A đáp ứng các điều kiện và quy định của Pháp luật Việt Nam.

4.2.5. Đảm bảo và cam kết hệ thống xử lý nước thải của Bên A luôn tiếp nhận lượng nước thải đúng theo tiêu chuẩn nêu tại Bảng 1 tại mọi lúc để không bị ảnh hưởng đến việc vận hành nhà máy của Bên B trừ khi xảy ra các sự cố cúp điện, cúp nước hoặc sự cố liên quan đến máy móc hoặc trường hợp bất khả kháng.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

5.1. Quyền của Bên B

- 5.1.1. Được Bên A cung cấp thông tin về: Các sự cố có liên quan đến việc ngưng tiếp nhận và xử lý nước thải, kế hoạch sửa chữa, duy tu bảo dưỡng hệ thống cấp nước và xử lý nước/hệ thống xử lý nước thải, các quy định mới liên quan đến việc xử lý nước thải.
- 5.1.2. Yêu cầu Bên A tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong một thời gian nhất định, Bên B phải trả các chi phí phát sinh về việc đầu nỏ lại, tiếp nhận xử lý nước thải (nếu có).

5.2. Nghĩa vụ của Bên B

- 5.2.1. Có công trình xử lý sơ bộ nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối theo Điều 2 khoản 2.1 mục 2.1.1 của Hợp đồng này.
- 5.2.2. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn xả thải của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 5.2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết ghi tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng này.
- 5.2.4. Trường hợp Bên B vi phạm các điểm nêu ở Điều 2 mà gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải bồi thường cho Bên A chi phí phát sinh để giải quyết và khắc phục các thiệt hại đó.
- 5.2.5. Bên B phải tách rời triệt để hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải, không để nước thải rò rỉ và thoát vào đường nước mưa. Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục nếu để nước thải thất thoát ra môi trường hoặc thoát vào hệ thống thoát nước mưa. Ngược lại, nếu nước mưa thoát vào hệ thống nước thải, chi phí xả thải dôi dư sẽ bị tính theo thực tế phát sinh.
- 5.2.6. Không được xả thải trực tiếp ra môi trường hoặc xả lẫn vào đường thoát nước mưa hoặc qua một hệ thống khác không thông qua hệ thống thu gom nước thải của Bên A. Trường hợp Bên B vi phạm thì Bên A được quyền đình chỉ tiếp nhận xử lý nước thải của Bên B, đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước hạn, yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại và/hoặc trình báo vụ việc đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- 6.1. Bên B xả thải trực tiếp ra môi trường hoặc xả lẫn vào đường thoát nước mưa hoặc qua một hệ thống khác, không thông qua hệ thống thu gom nước thải của Bên A gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến môi trường hạ tầng KCN, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị khác trong KCN. Mức bồi thường là toàn bộ chi phí để khắc phục môi trường, khắc phục thiệt hại cho Bên A và các đơn vị khác trong KCN.
- 6.2. Bên B có các hành vi làm sai lệch đồng hồ cấp nước cấp dẫn đến việc tính lượng nước xả thải không chính xác gây thiệt hại cho Bên A. Mức bồi thường được xác định bằng trung bình lượng nước tính phí xả thải trong 3 tháng gần nhất x đơn giá phí xả thải x 50%.

- 6.3. Bên B có các vi phạm khác liên quan đến thỏa thuận Hai Bên tại hợp đồng này hoặc các quy định của Pháp luật có liên quan.

ĐIỀU 7: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2021** và chấm dứt theo Điều 9 Hợp đồng.

ĐIỀU 8: THAY ĐỔI BÊN THUÊ

- 8.1. Trường hợp Bên B chuyển giao, chuyển nhượng bất động sản cho bên thứ ba dưới mọi hình thức, bao gồm nhưng không giới hạn: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, cho, tặng, góp vốn... Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất 30 ngày trước ngày thực hiện và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A trước khi thực hiện. Khi đó Bên A và Bên B sẽ cùng tiến hành thanh lý Hợp Đồng đã ký và Bên nhận chuyển giao, chuyển nhượng sẽ ký mới Hợp Đồng với Bên A theo các điều khoản/ điều kiện tại thời điểm ký và phù hợp theo quy định pháp luật.
- 8.2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận chuyển giao, chuyển nhượng, đơn vị sử dụng nước tiếp theo phải đăng ký sử dụng nước và ký kết lại Hợp Đồng với Bên A ngay khi tiếp nhận bất động sản. Trường hợp người sử dụng nước tiếp theo chưa đăng ký, ký lại Hợp Đồng thì vẫn chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ của hợp đồng trước đó, kể cả Phí XLNT Bên B còn nợ (nếu có) và phải chấp hành các quy định về cung cấp, sử dụng và bảo vệ các công trình cấp nước, xử lý nước thải hiện hành. Những thiệt hại (nếu có) phát sinh do Bên B không đăng ký, ký lại Hợp Đồng sẽ không được Bên A xem xét.

ĐIỀU 9: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG, TẠM NGỪNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

- 9.1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 9.1.1. Hai Bên thỏa thuận thanh lý và chấm dứt Hợp đồng.
- 9.1.2. Bên B vi phạm nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này mà không khắc phục trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về việc vi phạm của Bên B và/hoặc vi phạm các nghĩa vụ trong hợp đồng thuê lại đất và/hoặc hợp đồng dịch vụ cấp nước và/hoặc hợp đồng thuê mặt bằng và/hoặc hợp đồng dịch vụ khác đã ký với Bên A.
- 9.1.3. Một trong Hai Bên không còn tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật. Bên chấm dứt tư cách pháp nhân phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày chấm dứt để Hai Bên tiến hành thủ tục thanh lý Hợp Đồng.
- 9.2. Bên A sẽ tạm ngưng tiếp nhận nước thải trong các trường hợp xảy ra sự cố cúp điện, cúp nước, sự cố máy móc thiết bị và các trường hợp bất khả kháng. Trường hợp bất khả kháng là một sự kiện bất thường, không lường trước được và không thể tránh khỏi vượt ngoài tầm kiểm soát của Các Bên, bao gồm nhưng không giới hạn động đất, bão lụt, hỏa hoạn và các thiên tai khác, chiến tranh, bạo loạn, đình công, bạo động dân sự, dịch bệnh và sự thay đổi chính sách hoặc quy định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có liên quan đến Bên B hoặc Bên A.
- 9.3. Trường hợp Sự kiện bất khả kháng nêu trên kéo dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, dù đã áp dụng biện pháp khắc phục nhưng bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng vẫn không thể khắc phục, một trong hai Bên có quyền từ chối thực hiện Hợp đồng dưới hình thức hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng này. Trong bất kỳ hoặc tất cả các trường hợp đó, Bên bị ảnh hưởng sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất hoặc chi phí nào của Bên còn lại.

- 9.4. Trong mọi trường hợp chấm dứt hợp đồng, Bên B vẫn phải thanh toán đầy đủ cho Bên A các khoản chưa được thanh toán và tiếp tục chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của Bên B tại Khu công nghiệp Hiệp Phước.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 10.1. Hợp đồng có hiệu lực và được thanh lý theo Điều 7 và Điều 9 của Hợp đồng.
- 10.2. Mọi thay đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành Phụ lục được Hai Bên xác nhận. Các Phụ lục (nếu có) này được xem là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn nội dung giữa các Phụ lục và Hợp đồng này thì các Phụ lục sẽ có giá trị pháp lý cao hơn và được ưu tiên áp dụng.
- 10.3. Nếu bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này bị coi là vô hiệu hoặc có thể bị vô hiệu theo luật pháp áp dụng thì điều khoản đó được tách rời khỏi các điều khoản của Hợp đồng này và được sửa đổi theo hướng các điều khoản còn lại của Hợp đồng này vẫn có giá trị và có tính ràng buộc.
- 10.4. Trong suốt thời hạn Hợp đồng, Các Bên không được tiết lộ các thông tin liên quan đến Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu không được sự cho phép bằng văn bản của Bên kia hoặc tại bất kỳ thời điểm nào sau thời hạn của Hợp đồng này, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều khoản này vẫn được áp dụng trong thời hạn 05 (năm) năm sau khi Hợp đồng chấm dứt. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường cho Bên kia theo thiệt hại thực tế xảy ra.
- 10.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc Hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần tôn trọng lợi ích của nhau. Trường hợp vướng mắc, tranh chấp không thể giải quyết Hai Bên sẽ đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Bên thua kiện chịu toàn bộ chi phí liên quan đến giải quyết vụ việc.
- 10.6. Các điều khoản không được quy định trong Hợp đồng này sẽ được Hai Bên thực hiện theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.
- 10.7. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được thanh lý theo Điều 9 của Hợp đồng. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Tôn Thất Phi

ĐẠI DIỆN BÊN A

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Giang Ngọc Phương

TIÊU CHUẨN TIẾP NHẬN VÀ THÔNG TIN ĐẠI DIỆN KÝ BIÊN BẢN LẤY MẪU NƯỚC THẢI

Tiêu chuẩn tiếp nhận và thông tin đại diện ký biên bản lấy mẫu nước thải này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng Xử lý Nước thải số 010/2021/HĐXLNT ngày 01 tháng 01 năm 2021, giữa Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa.

Bảng 1: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải:

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH		5 đến 9
3	Màu sắc	Pt - Co	200
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,5
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	1
10	Cadimi	mg/l	0,5
11	Crom (VI)	mg/l	0,5
12	Crom (III)	mg/l	2
13	Đồng	mg/l	5
14	Kẽm	mg/l	5
15	Niken	mg/l	2
16	Mangan	mg/l	5
17	Sắt	mg/l	10
18	Thiếc	mg/l	5
19	Xianua	mg/l	0,2
20	Phenol	mg/l	1
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
22	Dầu động thực vật	mg/l	30
23	Sulfua	mg/l	1
24	Florua	mg/l	5
25	Clorua	mg/l	1000
26	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	15
27	Tổng Nitơ	mg/l	60
28	Tổng Photpho	mg/l	8

Bảng 2: Thông tin người đại diện lấy mẫu nước thải của Bên A.

STT	Tên người phụ trách	Chức vụ	Số chứng minh nhân dân	Số điện thoại
1	Ông: Hà Minh Thiện	Trưởng Trạm C&XLN	023665741	0908 908 617
2	Bà: Bùi Thị Cát Tường	NV Trạm C&XLN	023950364	0909 765 091
3	Bà: Đặng Thị Hồng Nhung	NV Trạm C&XLN	352312749	0829 016 543
4	Ông: Lê Hoàng Tâm	NV Trạm C&XLN	301422787	0972 607 455

Bảng 3: Thông tin người đại diện ký biên bản lấy mẫu nước thải của Bên B.

STT	Tên người phụ trách	Chức vụ	Số chứng minh nhân dân	Số điện thoại
1				
2				
3				

PHỤ LỤC 02

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 01C/2021/HĐ-HIPC TC&XLN ngày 01/01/2021

- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 01C/2021/HĐ-HIPC-TC&XLN ngày 01/01/2021 giữa Công ty Cổ phần KCN Hiệp Phước và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa và các Phụ lục Hợp đồng có liên quan;
- Căn cứ văn bản số 0107/2021/TB-TH ngày 05/07/2021 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa) thông báo về việc thay đổi thông tin Công ty;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 24 tháng 01 năm 2021, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

- Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (028). 37800350 Fax: (028). 37800341
- Mã số thuế : 0305046979
- Tài khoản số : 31910000021368 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Mỹ Hưng
- Người đại diện: Ông **GIANG NGỌC PHƯƠNG**
- Chức vụ : **Phó Tổng Giám đốc**

Theo QĐ số 05/2021/QĐ-HIPC-TGD ngày 22/01/2021

2. BÊN B : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA
(Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA)

- Địa chỉ : Lô A6-A, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (028). 37800399
- Mã số thuế : 0302900455
- Tài khoản số : 0331000424352 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Sài Gòn
- Người đại diện: Ông **ĐOÀN NGUYỄN KHÔI**
- Chức vụ : **Giám đốc**

Hai Bên thống nhất ký Phụ lục 02 sửa đổi nội dung của Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 01C/2021/HĐ-HIPC-TC&XLN ngày 01/01/2021 (“HĐDVXLNT số 01C/2021/HĐ-HIPC-TC&XLN”) như sau:

Điều 1: Nội dung điều chỉnh

Điều chỉnh chủ thể của Bên B như sau:

BÊN B : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA

Địa chỉ : Lô A6-A, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028). 37800399

Mã số thuế: 0302900455

Tài khoản số: 0331000424352 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Sài Gòn

Người đại diện: Ông ĐOÀN NGUYỄN KHÔI

Chức vụ: Giám đốc

Điều 2: Điều khoản chung

- 2.1 Phụ lục 02 Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải này là một bộ phận không thể tách rời của HĐDVXLNT số 01C/2021/HĐ-HIPC-TC&XLN và có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 2.2 Các Điều, Khoản khác của HĐDVXLNT số 01C/2021/HĐ-HIPC-TC&XLN không được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục này tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với Hai Bên.
- 2.3 Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Đoàn Nguyễn Khôi

ĐẠI DIỆN BÊN A

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Giang Ngọc Phương

PHỤ LỤC 02
HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Số: 58/2019/HĐ-HIPC-TC&XLN ngày 02/04/2019

- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 58/2019/HĐ-HIPC-TC&XLN ngày 02/04/2019 giữa Công ty Cổ phần KCN Hiệp Phước và Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa và các Phụ lục Hợp đồng có liên quan;
- Căn cứ văn bản số 0107/2021/TB-TH ngày 05/07/2021 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tinh Hóa) thông báo về việc thay đổi thông tin Công ty;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 07 năm 2021, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

- Địa chỉ : Khu B, đường số 1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (028). 37800350 Fax: (028). 37800341
- Mã số thuế : 0305046979
- Tài khoản số : 31910000021368 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Mỹ Hưng
- Người đại diện: Ông **GIANG NGỌC PHƯƠNG**
- Chức vụ : **Phó Tổng Giám đốc**
(Theo QĐ số 05/2021/QĐ-HIPC-TGD ngày 22/01/2021)

2. BÊN B : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA
(Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA)

- Địa chỉ : Lô A6-A, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (028). 37800399
- Mã số thuế : 0302900455
- Tài khoản số : 0331000424352 tại Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn
- Người đại diện: Ông **ĐOÀN NGUYỄN KHÔI**
- Chức vụ : **Giám Đốc**

Hai Bên thống nhất ký Phụ lục 02 sửa đổi nội dung của Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 58/2019/HĐ-HIPC-TC&XLN ngày 02/04/2019 (“HDDVCN số 58/2019/HĐ-HIPC-TC&XLN”) như sau:

Điều 1: Điều chỉnh chủ thể Bên B

- 1.1 Kể từ ngày ký Phụ lục này, chủ thể Bên B của HĐDVCN số 58/2019/HĐ-HIPC-TC&XLN được điều chỉnh như sau:

BÊN B : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA

Địa chỉ : Lô A6-A, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028). 37800399

Mã số thuế: 0302900455

Tài khoản số: 0331000424352 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Sài Gòn

Người đại diện: Ông ĐOÀN NGUYỄN KHÔI

Chức vụ: Giám Đốc

- 1.2 Lý do điều chỉnh: Bên B điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay đổi tên thành CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA)

Điều 2: Điều khoản chung

- 2.1 Phụ lục 02 Hợp đồng dịch vụ cấp nước này là một bộ phận không thể tách rời của HĐDVCN số 58/2019/HĐ-HIPC-TC&XLN và có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 2.2 Các Điều, Khoản khác của HĐDVCN số 58/2019/HĐ-HIPC-TC&XLN không được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục này tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với Hai Bên.
- 2.3 Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Đoàn Nguyễn Khôi

ĐẠI DIỆN BÊN A

TUO TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Giang Ngọc Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 030124/HĐKT/HTX-TH

- Căn cứ vào luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-STNMT-CTR ngày 02/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc duyệt Quy trình kỹ thuật cung ứng dịch vụ chất thải rắn sinh hoạt áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ nhu cầu thực hiện của 2 bên:

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, tại Văn phòng Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tỉnh Hóa, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TỈNH HÓA

Đại diện Ông: Hồ Ngọc Cường

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô A6 – A Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Điện thoại: 028 3780 0399

Mã số thuế : 0302900455

BÊN B: HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG HIỆP PHƯỚC

Đại diện Ông: Đặng Văn Trường

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 1217/304/6, ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP.HCM

Điện thoại: 0936216524 - 0934070737

Mã số thuế: 0317576184

Tài khoản số: 1033496870 Tại ngân hàng: Vietcombank - CN Tân Sài Gòn, PGD Hiệp Phước.

- Sau khi thương thảo, chúng tôi đồng ý thống nhất ký kết hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt theo các điều khoản sau:

Điều 1: Nội Dung Hợp Đồng

Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt theo các nội dung sau:

- Phương tiện thu gom: Xe tải ép rác
- Thời gian thu gom: Mỗi ngày một lần (từ thứ hai đến thứ bảy).
- Địa điểm thu gom: Lô A6 – A Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Điều 2: Thời hạn thực hiện hợp đồng

- Thời hạn thực hiện hợp đồng là một năm, kể từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 và sẽ tự động gia hạn cho những năm tiếp theo, cho đến khi một bên có yêu cầu thay đổi hoặc dừng hợp đồng. Thời hạn thay đổi hoặc dừng hợp đồng là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận thông báo. Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý khi hai bên chấm dứt hợp đồng.

Điều 3: Mức Phí Thu Gom Và Phương thức Thanh Toán.

3.1. Mức phí thu gom rác thải sinh hoạt như sau:

- + Đối với thùng 240ml: 26.000 đồng/thùng
- + Đối với thùng 660ml: 71.000 đồng/thùng

- Mức phí thu gom được tính theo tháng = Số lượng thực tế của tháng đó x Đơn giá.
- Số lượng thực tế được tổng kết sau khi hai bên tiến hành nghiệm thu. Thời gian nghiệm thu từ ngày 25 đến ngày 30 của tháng đó.
- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT. Mức thuế suất VAT được áp dụng theo quy định tại thời điểm phát hành hóa đơn

3.2. Phương thức thanh toán:

- Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản mỗi tháng một lần. Thời hạn thanh toán trong vòng 05 -10 ngày sau khi bên A nhận được hóa đơn tài chính và các chứng từ thanh toán liên quan.

Điều 4: Trách Nhiệm Của Các Bên

4.1. Bên A:

- Có trách nhiệm chứa rác vào thùng.
- Không được để lẫn rác thải nguy hại (găng tay, vải lau dính dầu mỡ, bóng neon hỏng ...) vào rác sinh hoạt.
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B theo hợp đồng. Trường hợp bên A thanh toán quá thời hạn trong hợp đồng, 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày Bên A nhận hóa đơn tài chính, thì Bên B sẽ gửi thông báo tạm ngưng thu gom cho đến khi Bên A thanh toán. Nếu tình trạng thanh toán vẫn kéo dài không có hướng giải quyết thì Bên B sẽ gửi hồ sơ lên toàn án.

4.2. Bên B:

- Xuất hóa đơn tài chính theo đúng quy định.
- Bảo đảm các điều kiện về an toàn và thực hiện đầy đủ các quy định về vệ sinh, vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng yêu cầu của pháp luật qui định về bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
- Làm vệ sinh sạch khu chứa rác sau mỗi lần thu gom.
- Báo cho bên A giám sát và xác nhận mỗi lần thu gom.

Điều 5: Hiệu lực chấm dứt hợp đồng:

- Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng nếu bên B không thực hiện thu gom rác theo yêu cầu của bên A. Trường hợp này bên A sẽ thông báo cho bên B bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng một tháng.
- Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng nếu bên A không thanh toán đầy đủ theo khối lượng hằng tháng. Trường hợp này bên B sẽ thông báo cho bên A bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng một tháng.

Điều 6: Điều khoản chung.

- Trong quá trình thực hiện, hai bên cam kết thực hiện đúng điều kiện đã nêu trong hợp đồng, nếu có tranh chấp xảy ra thì 2 bên cùng thương lượng để giải quyết. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thông nhất nộp đơn đến toàn án để được giải quyết. Chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí do bên có lỗi chịu.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản – Bên A giữ 3 (ba) bản, Bên B giữ 1 (một), có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực từ ngày ký.



Ông : Hồ Ngọc Cường
Giám đốc



Ông. Đặng Văn Trường
Giám đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

(Số: 3698B/2024/HĐXLCT-TĐX.AD)

- ✓ Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- ✓ Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- ✓ Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;
- ✓ Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- ✓ Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- ✓ Căn cứ Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp lần 5 ngày 11/01/2022;
- ✓ Căn cứ vào nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 29 tháng 06 năm 2024, tại Văn phòng Đại Diện Công Ty CP Công Nghệ Môi Trường Trái Đất Xanh, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA

Địa chỉ : Lô A6A, KCN Iliệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 3 873 4116

Fax: 028 3 873 4117

Mã số thuế : 0302900455

Đại diện : Ông ĐOÀN NGUYỄN KHÔI

Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ XHĐ : Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Địa chỉ gửi thư: B3/21 Ấp 2, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0272. 3758858 – 0942 195 533

Mã số thuế : 11 01 40 42 58

Tài khoản số : 0002 1000 1133 0004 Tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi Nhánh Phú Lâm

Đại diện : Ông ĐO HUY LỰC

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) mà Bên B được phép vận chuyển trong Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp lần 5 ngày 11/01/2022.

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý chất thải nguy hại:

- Tần suất vận chuyển: Theo yêu cầu của Bên A.

Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản hoặc email về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc qua thông tin:

- + (Ms) Thảo Trang: 0942 315 533
- + E-mail: cskh2@moitruonganhduong.vn

Thời gian cụ thể sẽ được Bên B thông báo lại cho Bên A sau khi Bên B sắp xếp được thời gian nhưng không quá 48 (Bốn mươi tám) giờ.

Thời hạn hợp đồng: **01 năm kể từ ngày ký.**

Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: Lô A6A, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

1.2. Địa điểm xử lý: Công Ty CP Công Nghệ Môi Trường Trái Đất Xanh - Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, Ấp Tràm Lạc, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

2.1. Đơn giá:

Chi phí xử lý chất thải = Khối lượng CTNH (theo mã) × đơn giá

Bảng 01: Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá xử lý

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại Rắn/Lỏng/Bùn	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
1.1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg	5.100	Bao PE
1.2	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	02 05 01	Kg	5.100	Bao PE
1.3	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	Rắn	02 03 03	Kg	5.100	Bao PE
1.4	Chất thải có các kim loại nặng khác	Rắn	02 04 03	Kg	5.100	Bao PE
1.5	Chất thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	02 10 01	Kg	5.100	Bao PE/ Thùng chứa
1.6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	5.100	Bao PE
1.7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	Kg	5.100	Bao PE/ Xếp gọn
1.8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	Kg	5.100	Bao PE
1.9	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy	Rắn/Lỏng	19 05 03	Kg	5.100	Bao PE/ Thùng chứa

	hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)					
1.10	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	Rắn	19 05 04	Kg	5.100	Bao PE
1.11	Chất thải công nghiệp (Bao bì không nhiễm hóa chất, thành phần nguy hại)	Rắn	-	Kg	5.100	Bao PE

Ghi chú:

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm 8% thuế VAT.
- Nếu tổng khối lượng chất thải nguy hại bàn giao ≥ 3.000 kg/chuyến thì sẽ được vận chuyển, xử lý với đơn giá như trên.
- Nếu khối lượng thu gom của 01 chuyến dưới 3.000 kg/chuyến thì bên A phải thanh toán thêm cho Bên B chi phí phụ thu là: 2.000.000 VND/chuyến.
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thỏa thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý cho Bên A.

2.2. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Thông tin viết hóa đơn:

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA
- Địa chỉ: Lô A6A, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
- Mã số thuế: 0302900455

Hình thức thanh toán: Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao và bên B gửi hồ sơ thanh toán cho bên A, sau khi nhận được hồ sơ thanh toán, bên A tiến hành thanh toán cho bên B.

Hồ sơ thanh toán hợp lệ bao gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng do bên B xuất, Giấy đề nghị thanh toán, Biên bản bàn giao chất thải nguy hại.

Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 07 (bảy) ngày bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản: **CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH - 0002 1000 1133 0004** Tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi Nhánh Phú Lâm.

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- 3.1.1** Theo Quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT: khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B.
- 3.1.2** Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về các loại CTNH giao cho Bên B để xử lý. CTNH này phải đúng với tên gọi và mã CTNH đã nêu ở Mục 2.1.
- 3.1.3** Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp các thùng chất thải nguy hại lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.



- 3.1.4** Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.
- 3.1.5** Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
- 3.1.6** Toàn bộ chất thải của Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa vào bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định đảm bảo không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy.
- 3.1.7** Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc email cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc. Cung cấp biển số xe, tên vào số CMND / thẻ căn cước của tài xế trước khi xe tới nhận CTNH.
- 3.1.8** Trong vòng một tháng trước khi hết thời hạn hợp đồng, nếu Bên A không gửi yêu cầu thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại cho Bên B (tối thiểu một chuyến trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng) thì Bên A phải thanh toán phí duy trì hợp đồng cho Bên B là 5.000.000 VNĐ (Chưa bao gồm VAT 10%) (Bằng chữ: Năm triệu Việt Nam đồng)

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- 3.2.1** Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.
- 3.2.2** Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
- 3.2.3** Trong vòng tối đa 04 (bốn) tuần sau khi nhận chất thải và chứng từ xử lý Bên A đã ký trước phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý.
- 3.2.4** Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
- 3.2.5** Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
- 3.2.6** Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại CTNH không có Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp lần 5 ngày 11/01/2022.
- 3.2.7** Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và nhân viên giao nhận có trong Lịch điều động lấy hàng của Bên B.
- 3.2.8** Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.
- 3.2.9** Tất cả các xe vận chuyển chất thải của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển.
- 3.2.10** Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

- 4.1** Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng, bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó

khăn về sản xuất như mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, bãi công... không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

- 4.2 Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.
- 4.3 Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

- 5.1 Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.
- 5.2 Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.
- 5.3 Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

- 6.1 Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.
- 6.2 Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân Tỉnh Long An phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do Bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 7.1 Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.
- 7.2 Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do Bên có lỗi chịu.

- 7.3 Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu ra lý do.
- 7.4 Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thoả thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.
- 7.5 Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 7.6 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản để làm cơ sở thực hiện.



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX
(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh.

Địa chỉ văn phòng: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Địa chỉ cơ sở xử lý: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu Công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Điện thoại: 0272 3758858 Fax: 0272 3758828 E-mail: traidatxanh11@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1101404258, cấp điều chỉnh ngày 07/09/2020 (cấp lần đầu ngày 28/09/2011).

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có)

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày tháng 01 năm 2027 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 4 ngày 07 tháng 10 năm 2020.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Long An;
- Sở TN&MT tỉnh Long An;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công suất 2.000 kg/giờ theo quy định của pháp luật. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, kết nối và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công suất 700 kg/giờ về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An để quản lý.
3. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Các loại dầu thải, dung môi thải, dầu nhiên liệu đưa vào 02 lò đốt chất thải công nghiệp với công suất lần lượt là 2.000 kg/giờ và 700 kg/giờ phải cân đối về khối lượng để đảm bảo giới hạn nhiệt lượng theo quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.
6. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH, phương tiện vận chuyển đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối số lượng chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp và các hệ thống thiết bị khác để đảm bảo không vượt công suất của công trình, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép.
7. Không được phép chôn lấp các CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm.
8. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
9. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép hoặc thay đổi hiện trạng các công trình, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét theo quy định.
10. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ chất thải trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
11. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao

cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định (chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có Giấy phép xử lý CTNH để xử lý).

12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp - Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh.

Địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Điện thoại: 0272 3758858

Fax: 0272 3758828

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Giấy phép này xác nhận việc thực hiện một số công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Quyết định số 323/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư bổ sung, nâng công suất cho nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Trái Đất Xanh” tại Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, Khu Công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An gồm:

1. 02 hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt chất thải công nghiệp (công suất thiết kế 700 kg/giờ và công suất thiết kế 2.000.kg/giờ) gồm: thiết bị giải nhiệt nước, thiết bị giải nhiệt khí, tháp hấp thụ 2 cấp, ống khói.

a. Quan trắc định kỳ các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, oxy dư, HCl, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng Hydrocacbon, dioxin/furan. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan, quan trắc với tần suất 01 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

b. Đã lắp đặt 01 trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục tại 01 hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải công nghiệp (công suất thiết kế 700 kg/giờ) đối với các thông số: nhiệt độ, lưu lượng, Bụi (PM), CO, SO₂, NO_x, O₂, áp suất. Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải sau xử lý của 01 hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp có công suất thiết kế 700kg/ngày đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) trong trường hợp đáp ứng các yêu cầu tại Điều 35 và các yêu cầu khác quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. 02 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế chì (công suất thiết kế 02 tấn/ngày và công suất thiết kế 03 tấn/ngày) gồm: chụp hút, túi lọc, tháp hấp thụ, ống thoát khí; Thông số quan trắc: Bụi, SO₂, NO₂, CO, CO₂, Pb. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1).

3. 01 hệ thống xử lý hơi dung môi của hệ thống tái chế dung môi (công suất thiết kế 01 tấn/ngày) gồm: ống hút, tháp ngưng tụ hơi nước, ống thoát khí; Thông số quan trắc: hơi axit H₂SO₄, Aceton, Xylen, Cyclohexanol. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải (công suất thiết kế 02 tấn/ngày) gồm: ống hút, tháp ngưng tụ hơi nước, ống thoát khí. Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, H₂S, tổng hydrocacbon (HC). Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1) (trường hợp 02 Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép khác nhau đối với cùng 01 thông số thì áp dụng Quy chuẩn có giá trị tối đa cho phép nghiêm ngặt hơn).

5. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang (công suất 0,5 tấn/ngày) gồm: lọc bụi túi vải, hấp phụ hơi thủy ngân than hoạt tính biến tính, ống thoát khí. Thông số quan trắc Bụi. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p=1, K_v=1).

6. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống súc rửa thùng phuy (công 2 tấn/ngày) gồm: chụp hút, tháp hấp phụ than hoạt tính, ống thoát khí. Thông số quan trắc: hơi axit H₂SO₄, Aceton, Xylen, Cyclohexanol. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (K_p=1, K_v=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

7. 01 hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ bo mạch linh kiện điện tử và bùn, cặn chứa kim loại (công suất 250 kg/giờ, tương đương 2 tấn/ngày) gồm: chụp hút, cyclon tách bụi, lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ, ống khói. Thông số quan trắc: Bụi, SO₂, NO₂, CO, CO₂, HCl, HNO₃, tổng kim loại nặng. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (K_p=1, K_v=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

8. 01 hệ thống xử lý nước thải (công suất 150 m³/ngày) gồm: cụm xử lý hóa lý, cụm xử lý sinh học, cụm bể lắng - lọc, bể chứa nước sau xử lý. Thông số quan trắc: pH, độ màu, SS, BOD₅, COD, Sunfua, Florua, Clorua, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng Sắt, Asen, Cadimi, Chì, Kẽm, Hg, Crom (VI), dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

9. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt gồm: xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày để xử lý.

10. Khu vực rửa phương tiện vận chuyển chất thải.

11. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải sản xuất.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX
cấp lần 5 ngày tháng 01 năm 2022)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

TT	Vùng	Tỉnh
1	Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
2	Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
4	Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
5	Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
6	Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm hệ thống, thiết bị xử lý		
1	Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 700 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 2.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Hệ thống tái chế chì thải, công suất 05 tấn/ngày (gồm 02 module 02 tấn/ngày và 03 tấn/ngày)	01	Tái chế
4	Hệ thống tái chế dung môi, công suất 01 tấn/ngày	01	Tái chế
5	Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 02 tấn/ngày	01	Tái chế
6	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 0.5 tấn/ngày	01	Sơ chế
7	Hệ thống súc rửa, tái chế phục hồi thùng phuy 02 tấn/ngày	01	Sơ chế
8	Hệ thống xử lý linh kiện điện, điện tử, công suất 01 tấn/ngày	01	Sơ chế
9	Hệ thống thu hồi kim loại từ bo mạch điện tử và bùn cặn chứa kim loại, công suất 02 tấn/ngày	01	Thu hồi
10	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m ³ /ngày (công suất xử lý nước thải thu gom ngoài cơ sở 20 m ³ /ngày)	01	Xử lý
11	Hệ thống ổn định hoá rắn, công suất 05 tấn/ngày	01	Hóa rắn
12	Hệ thống tẩy rửa kim loại, công suất 05 tấn/ngày	01	Sơ chế
II	Nhóm phương tiện, thiết bị lưu giữ		
1	Kho xưởng có diện tích: - Kho số 1, diện tích 1.500 m ² (diện tích hữu dụng là 1.372 m ² , độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 4.116 m ³) - Kho số 2, diện tích 1.500 m ² (diện tích hữu dụng là 1.372 m ² , độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 4.116 m ³)	02	Lưu giữ
2	Nhóm bao bì, thùng chứa CTNH - Thùng phuy chuyên dụng (loại 120 lít, 200 lít) - Thiết bị lưu chứa (loại 1.000 lít) - Thùng kín đựng chất thải y tế (loại 60 lít, 90 lít, 120 lít, 240 lít) - Bao chứa PP, PE (loại 5 kg, 10 kg, 20 kg, 50 kg)	Theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ

III	Phương tiện, thiết bị vận chuyển		
1	<i>Nhóm xe tải</i>	25	Vận chuyển
	Xe tải Kia, BKS 54S-3449; tải trọng 4,5 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-041.03; tải trọng 5,7 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-042.30; tải trọng 5,7 tấn		
	Xe tải Fusin, BKS 62C-043.59; tải trọng 1,98 tấn		
	Xe tải Fusin, BKS 62C-044.16; tải trọng 1,185 tấn		
	Xe tải Veam, BKS 62C-045.87; tải trọng 1,35 tấn		
	Xe tải Veam, BKS 62C-046.92; tải trọng 3,3 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-049.10; tải trọng 8,85 tấn		
	Xe tải Kia, BKS 54S-0123; tải trọng 5 tấn		
	Xe tải Vinaxuka, BKS 51C-080.48; tải trọng 1,7 tấn		
	Xe tải Foton, BKS 62C-079.81; tải trọng 8,65 tấn		
	Xe tải Foton, BKS 62C-078.80; tải trọng 8,7 tấn		
	Xe tải Mitsubishi, BKS 62C-079.06; tải trọng 7,2 tấn		
	Xe tải Dongfeng, BKS 62C-079.21; tải trọng 13,55 tấn		
	Xe tải Mitsubishi , BKS 51C-679.07; tải trọng 5,4 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62C-058.96; tải trọng 5,0 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62C-100.47; tải trọng 8,1 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62C-100.85; tải trọng 15,4 tấn		
	Xe tải Isuzu, BKS 62C-142.80; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Hino, BKS 62H-005.54; tải trọng 7,65 tấn		
	Xe tải DaeWoo, BKS 62H-007.46; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Daewoo, BKS 62H-007.08; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Dongfeng, BKS 62H-008.21; tải trọng 15 tấn		
	Xe tải Thaco, BKS 62H-114.66; tải trọng 2,3 tấn		
	Xe tải Thaco, BKS 62H-008.58; tải trọng 14,3 tấn		
2	<i>Nhóm xe đầu kéo</i>	6	Vận chuyển
	Đầu kéo ChengLong, BKS 62C-079.93; tải trọng 8,9 tấn		
	Đầu kéo ChengLong, BKS 62C-079.89; tải trọng 8,9 tấn		
	Đầu kéo International, BKS 62C-092.30; tải trọng 15 tấn		
	Đầu kéo International, BKS 62C-100.45; tải trọng 37 tấn		
	Đầu kéo ChengLong 62H-007.24; tải trọng 8,8 tấn		
	Đầu kéo Daewoo 62H-006.42; tải trọng 8,8 tấn		
3	<i>Nhóm Sơ mi rơ mooc</i>	6	Vận chuyển
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-003.28; tải trọng 30 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-001.46; tải trọng 30 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-003.23; tải trọng 30,84 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-003.34; tải trọng 30,52 tấn		
	Sơ mi rơ mooc CIMC, BKS 62R-007.13; tải trọng 28,6 tấn		
	Sơ mi rơ moocTMT, BKS 62R-004.66; tải trọng 30,93 tấn		
4	<i>Nhóm xe bồn</i>	1	Vận chuyển
	Xe bồn Dongfeng, BKS 62C-138.79; tải trọng 11,36 tấn		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		16.200.000			
1	Bùn thải					
	Bùn thải có chứa dầu	Bùn		01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 02 02 12 06 05 12 06 06 12 07 05 12 09 03 19 10 02	Phối trộn với chất thải khác để đảm bảo nhiệt trị; tro xỉ chuyên giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
	Bùn thải lẫn sơn, véc ni, mực in, chất kết dính	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
	Bùn thải từ quá trình xử lý đất	Bùn		11 05 02 11 05 03 12 09 02		
	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn/Lông		17 07 01		
	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Bùn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		

	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	Bùn/Rắn		04 02 05 05 02 04 05 02 06 05 02 07 05 11 01 05 11 02 12 06 07 12 06 08		
2	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại	Bùn/Rắn/Lỏng		07 01 04 07 01 08 07 01 10 07 03 10		
3	Các loại chất thải khác	Bùn/Lỏng		01 03 02 05 10 01 06 01 03 07 01 05 07 03 07		
4	Cặn phản ứng và các cặn đáy tháp chưng cất	Rắn/Lỏng		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
5	Chất hấp thụ và bã lọc thải; chất thải nhiệt phân và xử lý hóa lý chất thải	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 12 01 01 12 01 08 12 02 01	Phối trộn, thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
6	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng		01 04 08 07 01 07 07 03 04 07 03 11 17 01 03 17 07 02		
7	Hóa chất, dược phẩm thải	Rắn/Lỏng		13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 16 01 11 16 01 05 16 01 10		
8	Hoá chất bảo vệ thực vật, bảo quản gỗ thải	Rắn/Lỏng		02 11 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 14 01 01 14 01 02		

			14 01 03 14 01 04		
9	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	Rắn	03 04 09 03 05 09		
10	Hóa chất chống đông thải	Rắn/Lỏng	15 01 08 15 02 06		
11	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/Lỏng	08 04 01		
12	Các loại hóa chất thải	Rắn/Lỏng	19 05 02 19 05 03 19 05 04		
13	Xúc tác, phụ gia thải	Rắn/Lỏng	03 02 09 19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
14	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	12 08 01 16 01 14 09 01 01		
15	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	Bùn/Rắn/Lỏng	10 02 01 10 02 02 10 02 04	Phối trộn, thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
16	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 03 08 02 04 08 03 01 08 03 03 15 02 09 16 01 09		
17	Bao bì thải	Rắn	14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
18	Than hoạt tính thải	Rắn	02 11 02 12 01 04		
19	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ cơ sở đốt	Rắn/Lỏng	04 02 03		
20	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ sản xuất vật liệu xây dựng	Rắn/Lỏng	06 01 04 06 02 01 06 03 02		
21	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ loại hình sản xuất khác	Rắn/Lỏng	07 02 01 12 01 03 12 07 06		
22	Cặn từ xử lý nước thải	Rắn	06 01 06		
23	Chất thải rắn, lỏng dễ cháy	Rắn/Lỏng	12 02 04 12 02 05		

24	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn		12 06 03		
25	Chất thải khác từ quá trình xử lý hóa lý chất thải	Rắn/Lỏng		12 02 06		
26	Các loại hắc ín thải	Rắn/Bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
27	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất silic, phot pho, nito	Rắn/Lỏng		02 08 01 02 09 01 02 10 01 03 02 10		
28	Nhựa trao đổi ion, chất hấp phụ thải	Rắn		07 01 09 12 06 01 12 06 02 18 02 01		
29	Chất thải từ quá trình chế biến da	Rắn/Bùn		10 01 01 10 01 02		
30	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm	Rắn/Lỏng/ Bùn		14 02 01 14 02 02		
31	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải	Rắn		11 02 01		
32	Chất thải từ quá trình xử lý đất	Rắn		12 09 01		
33	Chất thải từ thiết bị tách dầu nước	Rắn		17 05 01		
34	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ thải	Rắn/Lỏng		19 03 01 19 03 02		
35	Chất thải y tế không bao gồm chất thải phát sinh từ cơ sở khám chữa bệnh	Rắn/Lỏng		13 01 01 13 01 03 13 01 04 13 02 01 13 03 01 16 01 11		
36	Chất gắn, tách khuôn thải	Rắn/Lỏng		05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05		
37	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt, quặng sunfua, thủy luyện đồng...	Rắn/Lỏng/ Bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 05 10 02 05 10 03		
38	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		

Phối trộn,
thiêu hủy; tro
xỉ chuyển
giao

QCVN 07:
2009/BTNMT
QCVN 30:
2012/BTNMT

39	Dung dịch tẩy màu thải	Lỏng		19 01 05		
40	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng/Bùn		19 07 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05	Phối trộn, thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	
41	Chất thải lẫn dầu	Rắn/Lỏng		01 04 10 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 12 02 03 12 07 01 15 01 02 15 02 02 17 05 06 19 07 01	Phối trộn với chất thải, vật liệu có khả năng thẩm hút; thiêu hủy; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
42	Dầu mỡ thải	Rắn/Lỏng		01 04 04 07 03 06 08 02 05 12 06 04 16 01 08 17 07 04		
43	Các loại dầu thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 07 03 15 01 07 15 02 05		
44	Nhiên liệu lỏng thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
45	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
46	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
47	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
II	Thùng phuy thải	Rắn	600.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa; nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

						QCVN 30: 2012/BTNMT
III	Chất thải đưa vào hệ thống chưng cất dung môi		300.000			
1	Dung môi tẩy sơn	Lỏng		08 01 03 08 01 05	Chưng cất; cặn thiêu hủy	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 20: 2012/BTNMT
2	Dung môi thải khác	Lỏng		16 01 01 17 08 03 19 01 03		
IV	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải		300.000			
1	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05 15 01 07 15 02 05	Chưng cất; dầu sau tái chế một phần sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt; cặn thải thiêu hủy	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 56: 203/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
3	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
V	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150.000	16 01 06	Nghiên, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VI	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế chì thải		1.500.000			
1	Ắc quy chì thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, tái chế chì; tro xỉ chuyển giao	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	Rắn		05 03 01 05 03 03		
VII	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý linh kiện điện, điện tử		900.000			
1	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối và oxit kim loại	Rắn	600.000	02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03	Phá dỡ, thu hồi phế liệu nhựa, kim loại; chất thải phát sinh thiêu hủy hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01		
3	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn		19 02 05 19 02 06		
4	Các chất oxi hóa thải	Rắn/Lỏng		19 09 02 19 09 03		
5	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	Lỏng		19 01 06		

6	Chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại từ chất thải điện tử và bùn thải chứa kim loại	Rắn	300.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Hòa tan, gia nhiệt thu hồi kim loại	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VIII	Chất thải xử lý bằng hệ thống ổn định, hóa rắn		1.500.000			
1	Bồ hóng, muối	Rắn		02 11 04	Phối trộn, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Xỉ và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 12 01 05 15 02 09		
3	Tro có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 04 01		
4	Bụi khí thải từ lò hơi, nhiệt điện	Rắn		04 01 01 12 01 07		
5	Các vật liệu mài thải có các thành phần nguy hại	Rắn		07 03 08 07 03 10 15 02 08		
6	Vật liệu cách nhiệt, amiang thải	Rắn		02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 15 01 06 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/Bùn		04 02 05 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 05 10 01 05 11 02 06 01 03 06 01 05		

8	Bùn thải từ quá trình photphat hóa, mạ...	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09 12 02 02		
9	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 05 01 11 07 01 11 08 03		
10	Muối và oxit kim loại thải	Rắn		02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01 05 02 11 06 02 02 12 04 02 12 06 03	Phôi trộn, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
11	Khuôn đúc thải	Rắn		05 08 01 05 09 01		
12	Thủy tinh thải	Rắn		06 01 01 06 01 02		
13	Xi, que hàn thải	Rắn		07 04 01 07 04 02		
14	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
15	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải phát sinh từ luyện kim	Rắn		05 02 08 05 03 04 05 03 05 05 03 08 05 04 01 05 04 02 05 05 01 05 05 02 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03		
16	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép	Rắn	Không quá 100.000 kg/năm	05 01 01 05 01 04		
IX	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại		1.500.000			
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình nhiễm dầu và phế liệu kim loại nhiễm dầu	Rắn		07 03 11 11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa, thu hồi kim loại; nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Thiết bị, bộ phận kim loại dính dầu mỡ của phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15 01 01 15 02 01 15 02 07		

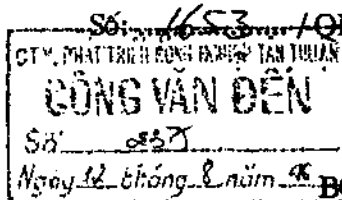
3	Khuôn đúc thải	Rắn		05 08 01 05 09 01		
X	Nhóm chất đưa vào hệ thống xử lý nước thải		7.000.000			
1	Axit, bazơ thải	Lỏng		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 02 01 02 02 02 04 01 02 08 02 03	Trung hòa, xử lý hóa lý, sinh học; bùn thải thiêu hủy (đối với axit có hàm lượng axit cao trên 05% sẽ chưng cất, thu hồi axit)	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 20112/BTNMT
2	Axit, bazơ từ quá trình tẩy rửa bề mặt thải	Lỏng		07 01 01 07 01 02 07 01 03		
3	Axit, bazơ thải từ hộ gia đình	Lỏng		16 01 02 16 01 03		
4	Dung dịch tẩy rửa thải và chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng		07 01 06 07 01 07 16 01 10	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; bùn thải thiêu hủy	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 20112/BTNMT
5	Chất thải từ thiết bị tách dầu, nước	Lỏng		17 05 05		
6	Dung môi và hỗn hợp dung môi thải có lẫn nhiều nước	Lỏng		17 08 03		
7	Dung dịch thuốc hiện ảnh gốc nước và chất thải có chứa bạc	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
8	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		19 10 01		
9	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn/Lỏng		02 03 01		
10	Các chất oxi hóa thải	Rắn/Lỏng		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
11	Chất thải lỏng và nước thải nhiễm thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ khác	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01 07 02 02 07 02 03 12 01 02		

				12 05 01 12 07 03 12 07 04 15 02 11 15 02 12 19 01 08 19 10 01		
12	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng mực in	Lỏng		08 02 03	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; bùn thải tiêu hủy	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
13	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		07 01 06		
14	Nước thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	Lỏng		12 09 04		
15	Dung dịch chất điện phân thải	Lỏng		19 06 04		
16	Huyền phù nước thải lẫn sơn; chất bảo quản gỗ	Lỏng		08 01 04		
17	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
	Tổng cộng		29.950.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên trang phụ bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 5 ngày tháng 01 năm 2022”.



Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
VỀ VIỆC: PHÊ CHUẨN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG HIỆP PHƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc Hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993;
- Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính Phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét Đơn xin thẩm định Báo cáo đánh giá tác động của chủ Dự án ngày 2/5/1996;
- Xét Biên bản họp Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án ngày 7/6/1996;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê chuẩn nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu công nghiệp tập trung Hiệp Phước đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 7/6/1996 và những nội dung đã được bổ sung theo yêu cầu.

Điều 2. chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu đối với chủ Dự án kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những nội dung bổ sung đã được phê chuẩn cùng với những yêu cầu đối với chủ Dự án là cơ sở để các Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, chủ Dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường TP. Hồ Chí Minh theo dõi, giám sát việc thực hiện của Dự án.

Nơi nhận:

- Công ty phát triển công nghiệp Tân thuận
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Công nghiệp
- UBND Tp. Hồ Chí Minh
- Sở KHCN&MT Tp. Hồ Chí Minh
- Lưu VP Bộ, Cục MTg.

KT/ BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thứ trưởng



Chu Tuấn Nha

**NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỦ DỰ ÁN
KHU SÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG HIỆP PHƯỚC**



Kèm theo Quyết định số 653.../QĐ-MTg, ngày 6 tháng 8 năm 1996
của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

1. Chủ Dự án chỉ mời gọi đầu tư những ngành công nghiệp đã ghi trong báo cáo ĐTM. Nếu sau này thay đổi, đầu tư thêm loại hình công nghiệp khác phải có tờ trình xin phép riêng.
2. Đây là một khu công nghiệp lớn có diện tích 2000ha, phải có quy hoạch phân khu theo tính chất ô nhiễm để sắp xếp các nhà máy, và phải có hành lang cách ly giữa các nhà máy có tiềm năng ô nhiễm và nhà máy chế biến thức phẩm để đảm bảo an toàn cho chất lượng sản phẩm.
3. Phải có trạm xử lý nước thải tập trung, tỷ lệ cây xanh thích hợp, đảm bảo xử lý chất thải đạt TCVN 1995.
4. Từng nhà máy được mời gọi đầu tư phải có báo cáo ĐTM và phải được thẩm định trước khi thi công.

Handwritten signature

Số: **57** /GXN-TCMT

Hà Nội, ngày **16** tháng **7** năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH,
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của Dự án Khu công nghiệp tập trung Hiệp Phước, giai đoạn 1 - 332 ha

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 25/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Khu công nghiệp tập trung Hiệp Phước, giai đoạn 1 - 332 ha ngày 14 tháng 6 năm 2013 và hồ sơ bổ sung hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi kèm Văn bản số 259/CV/MT/HIPC.14 ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Công ty cổ phần khu công nghiệp Hiệp Phước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường



XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty cổ phần khu công nghiệp Hiệp Phước (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Khu công nghiệp tập trung Hiệp Phước, giai đoạn 1 - 332 ha sau đây:

1. Đã xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa và nước thải độc lập.
2. Đã đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung gồm 02 mô đun, mỗi mô đun công suất 3.000 m³/ngày đêm.
3. Đã đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động lưu lượng và các thông số: COD, TSS, pH của nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung.
4. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 79.000745.T ngày 08 tháng 5 năm 2012 (cấp lần 02).
5. Đã ký Hợp đồng thu gom rác sinh hoạt số 11034/HĐRCQ ngày 01 tháng 01 năm 2011 với Công ty TNHH MTV dịch vụ công ích huyện Nhà Bè để vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.
6. Đã ký hợp đồng kinh tế số 312/HĐ.MTĐT-YT/14.4.VX ngày 17 tháng 12 năm 2013 với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Thành phố Hồ Chí Minh để thu gom, xử lý rác y tế.
7. Đã ký Hợp đồng kinh tế số GEOS/2013 ngày 10 tháng 5 năm 2013 với Công ty TNHH xi măng HOLCIM Việt Nam về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.
2. Vận hành các công trình xử lý chất thải nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.
3. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước;
- UBND Tp. Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT Tp. Hồ Chí Minh;
- BQL các KCX&CN Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, TCMT, Hiệu15.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Bùi Cách Tuyền

Số: 1282 /GP-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 22 tháng 03 năm 2019 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (địa chỉ tại Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh) được xả nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 và Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 của Khu công nghiệp Hiệp Phước có địa chỉ tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

a) Nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 xả ra Rạch Dinh Ông tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chảy ra rạch Rộp, cuối cùng ra sông Soài Rạp.

b) Nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 xả ra Rạch Mương Lớn tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chảy ra sông Soài Rạp.

2. Vị trí xả nước thải:

a) Xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.



b) Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000; kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0):

- Tọa độ vị trí xả nước thải của Nhà máy xử lý nước thải số 1 (cửa xả số 1):

$$X = 1176263,126 \quad Y = 609505,515$$

- Tọa độ vị trí xả nước thải của Nhà máy xử lý nước thải số 2 (cửa xả số 2):

$$X = 1173872,537 \quad Y = 609562,064$$

3. Phương thức xả nước thải:

a) Đối với Nhà máy xử lý nước thải số 1: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống dẫn xả ra rạch Dinh Ông theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

b) Đối với Nhà máy xử lý nước thải số 2: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống dẫn xả ra rạch Muong Lón theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất tại 02 cửa xả là: $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, cụ thể như sau:

a) Tại cửa xả số 1: $9.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

b) Tại cửa xả số 2: $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=0,9$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=0,9$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3 với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B với hệ số $K=1$, cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	^0C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH		5,5-9
4	$\text{BOD}_5 (20^0\text{C})$	mg/l	40,5
5	COD	mg/l	121,5
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81
7	Asen	mg/l	0,081

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
8	Thủy ngân	mg/l	0,0081
9	Chì	mg/l	0,405
10	Cadimi	mg/l	0,081
11	Crom (VI)	mg/l	0,081
12	Crom (III)	mg/l	0,81
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,405
16	Mangan	mg/l	0,81
17	Sắt	mg/l	4,05
18	Tổng xianua	mg/l	0,081
19	Tổng phenol	mg/l	0,405
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,10
21	Sulfua	mg/l	0,405
22	Florua	mg/l	8,10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,10
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,40
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4,86
26	Clo dư	mg/l	1,62
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,081
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,81
29	Tổng PCB	mg/l	0,0081
30	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000
31	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	16,2
32	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	13,5
33	Dioxin	pgTEQ/l	27
34	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

7. Thời hạn của giấy phép: năm (05) năm.

Điều 2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải tại hai (02) vị trí: tại gần cuối của bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải số 1 trước khi xả ra rạch Dinh Ông và tại miệng quan trắc sau bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải số 2 trước khi xả ra rạch Muong Lớn với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS và lưu lượng nước thải đầu ra. Riêng đối với thông số Amoni hoàn thành việc lắp đặt thiết bị và thực hiện việc quan trắc trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Quan trắc định kỳ nước thải theo tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí của xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải số 1 trước khi chảy ra rạch Dinh Ông và tại vị trí của xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải số 2 trước khi chảy ra rạch Muong Lớn với các thông số quan trắc quy định tại Bảng 1, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này. Riêng hai thông số Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) và Dioxin quan trắc định kỳ theo tần suất ba (03) tháng/lần.

4. Thực hiện xây dựng hồ để phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định tại Quyết định số 1685/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; vận hành việc xả thải hợp lý, phù hợp với điều kiện thủy văn khu vực, đảm bảo việc xả thải không gây ngập úng, ảnh hưởng đến tình trạng thoát nước chung của khu vực; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương, kết nối kết quả quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố

gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

7. Định kỳ hằng năm, báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của Khu công nghiệp Hiệp Phước và gửi về Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Điều 3. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép số 1053/GP-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT thành phố Hồ Chí Minh;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, Hồ sơ cấp phép (1NN-NT-031.18) (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân



Số PKQ: 00674/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0087.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **KCN HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 10/01/2024
Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0087.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	25,5	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	54	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,97	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	57	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	44	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0033	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0053	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,018	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPII (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,459	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,286	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,061	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,421	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0087.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,87	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,2	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,96	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.300	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	KPH (LOD=0,0062)	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	17,8	GHỆ ÔNG

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 00921/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0336.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 22/02/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0336.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,3	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	48	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,03	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	64	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	31	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,015	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,182	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,421	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,243	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,732	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,038	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0336.NT1	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,73	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,1	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,83	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ****CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY**

Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: 0903 039 164 - 0896 49 63 64

Email: info@cadst.com.vn**Mã đơn hàng:**

030901

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**TEST REPORT****Kí hiệu mẫu:**

KK 007.03

Số phiếu: 2023-0238**Khách hàng :** CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC . **Ngày lấy mẫu :** 08/03/2023**Địa chỉ :** Khu B, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh . **Ngày thử nghiệm:** 08/03/2023-16/03/2023**Địa điểm :** CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC . **Loại mẫu :** Không khí**Vị trí lấy mẫu:** K1: Tại khu A - đường số 1 (Trước công ty sơn Bạch Tuyết)
(Tọa độ: X: 1038'55"; Y: 10644'13")**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Dải đo/ MDL	Thông số so sánh	Phương pháp thử
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	29,1	0 ÷ 50	-	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm ⁽¹⁾	% RH	63,5	0 ÷ 100	-	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dBA	60,3	30 ÷ 140	94 ^(a)	TCVN 7878-1:2018, TCVN 7878-2:2018
4	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	46	6,5	350 ^(b)	TCVN 5971:1995
5	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	4170	3000	30000 ^(b)	CADST.PTKK.09
6	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	58	4,5	200 ^(b)	TCVN 6137:2009
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	µg/m ³	102	16	300 ^(b)	TCVN 5067:1995

Ghi chú:

- + Thông tin khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- + ⁽¹⁾ Thông số đạt chứng nhận Vimcerts 283;
- + MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; KPH: Không phát hiện (Kết quả < MDL)
- + TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia; QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; CADST.PTKK: Phương pháp phân tích nội bộ
- + ^(a) QCVN 24/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- + ^(b) QCVN 05: 2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, Trung bình 1 giờ

ĐD. PHÒNG THỬ NGHIỆM
.....
Nguyễn Minh Sơn.....

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2023


.....
Huỳnh Ngọc Hân.....

1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử trong thời gian thử nghiệm: Thời gian lưu mẫu là bảy (07) ngày kể từ ngày trả kết quả;
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ Trung tâm để biết thêm thông tin;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc trích sao mà không có sự đồng ý bằng văn bản của CADST;
4. Các tuyên bố về sự phù hợp/ không phù hợp (nếu có) được nêu ra trong phiếu này đều được kết luận, đối chiếu theo các tiêu chuẩn tham chiếu của PTN hoặc được chỉ định bởi khách hàng (nếu có) và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017;

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ****CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY**

Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: 0903 039 164 - 0896 49 63 64

Email: info@cadst.com.vn

Mã đơn hàng: 060602	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT Số phiếu: 2023-0785	Kí hiệu mẫu: KK 001.06
-------------------------------	--	----------------------------------

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	Ngày lấy mẫu : 05/06/2023
Địa chỉ : Khu B, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh	Ngày thử nghiệm: 05/06/2023 – 13/06/2023
Địa điểm : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	Loại mẫu : Không khí
Vị trí lấy mẫu: K1: Tại khu A - đường số 1 (Trước công ty sơn Bạch Tuyết) (Tọa độ: X: 10°38'55"; Y: 106°44'13")	

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Thông số so sánh	Phương pháp thử
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	31,8	-	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm ⁽¹⁾	% RH	70,3	-	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Tiếng ồn ⁽¹⁾	dBA	67,4	94 ^(a)	TCVN 7878-1:2018, TCVN 7878-2:2018
4	SO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	49	350 ^(b)	TCVN 5971:1995
5	CO ⁽¹⁾	µg/m ³	4685	30000 ^(b)	CADST.PTKK.09
6	NO ₂ ⁽¹⁾	µg/m ³	58	200 ^(b)	TCVN 6137:2009
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	µg/m ³	112,7	300 ^(b)	TCVN 5067:1995

Ghi chú:

- + Thông tin khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- + ⁽¹⁾ Thông số đạt chứng nhận Vimcerts 283;
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia; QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; CADST.PTKK: Phương pháp phân tích nội bộ
- + ^(a) QCVN 24/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- + ^(b) QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, Trung bình 1 giờ

ĐD. PHÒNG THÍ NGHIỆM


Nguyễn Minh Sơn

TP.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2023

ĐD. TRUNG TÂM


Huỳnh Ngọc Hân

1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử trong thời gian thử nghiệm; Thời gian lưu mẫu là bảy (07) ngày kể từ ngày trả kết quả;
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ Trung tâm để biết thêm thông tin;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc trích sao mà không có sự đồng ý bằng văn bản của CADST;
4. Các tuyên bố về sự phù hợp/ không phù hợp (nếu có) được nêu ra trong phiếu này đều được kết luận, đối chiếu theo các tiêu chuẩn tham chiếu của PTN hoặc được chỉ định bởi khách hàng (nếu có) và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017;

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ****CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY**

Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: 0903 039 164 - 0896 49 63 64

Email: info@cadst.com.vn**Mã đơn hàng:**

091101

**PHIẾU TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****Kí hiệu mẫu:**

23.7507.K.01

Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC . **Ngày lấy mẫu :** 09/11/2023**Địa chỉ :** Khu B, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh . **Ngày thử nghiệm:** 09/11/2023 – 20/11/2023**Địa điểm :** CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC . **Loại mẫu :** Không khí**Vị trí lấy mẫu :** K1: Tại khu A - đường số 1 (Trước cổng ty sơn Bạch Tuyết)
(Toạ độ: X=1177773, Y=0607805)**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Thông số so sánh	Phương pháp thử
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	31,6	-	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm ^(a)	%	65,5	-	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Tiếng ồn ^(a)	dBA	62,7	94 ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	120	300 ⁽²⁾	TCVN 5067:1995
5	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	63	200 ⁽²⁾	TCVN 6137:2009
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	60	350 ⁽²⁾	TCVN 5971:1995
7	CO ^(a)	µg/Nm ³	< 9.000	30.000 ⁽²⁾	SOP-H16

Ghi chú:

- * Thông số đạt chứng nhận Vmcerts 292;
- * QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- * QCVN 05: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

TP.HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2023

ĐO, TRUNG TÂM*Nguyễn Ngọc Hân*

1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử trong thời gian thử nghiệm; Thời gian lưu mẫu là bảy (07) ngày kể từ ngày trả kết quả;
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ Trung tâm để biết thêm thông tin;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc trích sao mà không có sự đồng ý bằng văn bản của CADST;
4. Các tuyến bố về sự phù hợp không phù hợp (nếu có) được nêu ra trong phiếu này đều được kết luận, đối chiếu theo các tiêu chuẩn tham chiếu của PTN hoặc được đưa ra bởi khách hàng (nếu có) và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017;



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.5
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất
26.08.2023
Ngày in 25.03.2024

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Boric Acid, United States Pharmacopeia (USP)
Reference Standard

Số sản phẩm : 1076341
Nhãn hiệu : US Pharmacopeia
Chỉ số-Số : 005-007-00-2
REACH số : 01-2119486683-25-XXXX
Số CAS : 10043-35-3

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất
định và khuyến cáo

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Sigma-Aldrich Pte Ltd
(Co. Registration No. 199403788W)
2 Science Park Drive
#05-01/12 Ascent Building
SINGAPORE 118222
SINGAPORE
Điện thoại : +65 6890 6633
Fax : +65 6890 6639

US Pharmacopeia- 1076341

Trang 1 của 16

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US
and Canada

Địa chỉ e-mail : TechnicalService@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : +65 3158 1349 (CHEMTREC intl.) 800 101 2201
(CHEMTREC)

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Độc tính sinh sản (Cấp 1B), H360FD

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H360FD

Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Các lưu ý phòng ngừa

P201

Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202

Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ.

P308 + P313

NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P405

Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

P501

Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	: H ₃ BO ₃
Trọng lượng phân tử	: 61.83 g/mol
Số CAS	: 10043-35-3
Số EC	: 233-139-2
Chỉ số-Số	: 005-007-00-2

Thành phần		Phân loại	Nồng độ
Boric acid Được bao gồm trong Danh sách Ứng cử các Chất có mức Quan ngại Rất Cao (SVHC) theo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH)			
Số CAS	10043-35-3	Repr. 1B; H360FD	<= 100 %
Số EC	233-139-2		
Chỉ số-Số	005-007-00-2		

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Boran/oxit boran

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Cầm cẩn thận. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô. Để tại nơi thông gió tốt. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 6.1D: Các chất nguy hiểm không cháy, độc cấp tính loại 3/độc hoặc các chất nguy hiểm gây phản ứng mãn tính

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khỏe	Giá trị
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	8.3 mg/m ³
DNEL đối với công nhân, lâu dài	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	hít	Ảnh hưởng hệ thống	4.15 mg/m ³
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	da	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	bằng miệng	Ảnh hưởng hệ thống	
DNEL đối với người sử dụng, cấp tính	bằng miệng	Ảnh hưởng hệ thống	

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
Nước ngọt	2.02 mg/l
Nước biển	2.02 mg/l
Xả nước không liên tục	13.7 mg/l
Nhà máy xử lý nước thải	10 mg/l
Đất	5.4 mg/kg

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp gắng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp gắng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P3

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái vật lý	kết tinh
b) Màu sắc	màu trắng
c) Mùi đặc trưng	không mùi
d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	Điểm nóng chảy: > 1,000 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.1
e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy. - Tính dễ cháy (các chất rắn)
g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
h) Điểm cháy	chưa có dữ liệu
i) Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
j) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
k) Độ pH	5.1 ở 1.8 g/l ở 25 °C
l) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
m) Độ hòa tan trong nước	49.2 g/l ở 20 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.6- hòa tan hoàn toàn
n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: -1.09 ở 22 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.8 - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
o) Áp suất hóa hơi	< 0.1 hPa ở 25 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.4
p) Mật độ	1.48 g/cm ³ ở 23 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 109
Tỷ trọng tương đối	1.49 ở 23 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.3
q) Tỷ trọng hơi tương đối	
r) Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu

- s) Đặc tính cháy nổ chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa không

9.2 Thông tin an toàn khác

Hằng số phân ly 8.94 ở 20 °C
- Hướng dẫn xét nghiệm OECD 112

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Anhydrit axetic

Có thể phản ứng mạnh với:

tác nhân oxi hóa mạnh

Bazơ

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Vật liệu không tương thích

Kali, Axit anhydrit

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 3,450 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 2.12 mg/l - bụi / hơi sương

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

LD50 Da - Thỏ - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 24 h

Ghi chú: (ECHA)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt - 24 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm Buehler - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: (ECHA)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: S. typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú):

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 482

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Có thể có hại đến khả năng sinh sản.

Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 2 yr - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 17.5 mg/kg - Mức ảnh hưởng có hại thấp nhất có thể quan sát được - 58.5 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

Độc tính được báo cáo đối với borat ở người: nuốt phải hoặc hấp thu có thể gây buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, co thắt bụng, tổn thương anderythematous trên da và niêm mạc. Các triệu chứng khác bao gồm:

co rút tuần hoàn, nhịp tim nhanh, chứng xanh tím, mê sảng, co giật, và hôn mê. Theo báo cáo, đã xảy ra tử vong ở trẻ sơ sinh dưới 5 gram và ở người lớn từ 5 đến 20 gram.

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Sau khi hấp thụ lượng lớn:

Nôn mửa

Buồn nôn

Tiêu chảy

lo âu, co thắt

Mệt

mất điều hòa (phối hợp vận động kém)

giảm nhiệt độ

Chất này phải được xử lý một cách đặc biệt thận trọng.

Gan - Bất thường - Dựa vào Kết quả ở Người

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm tĩnh LC50 - <i>Pimephales promelas</i> (cá tuế đầu to) - 79.7 mg/l - 96 h (US-EPA)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - 133 mg/l - 48 h Ghi chú: (Cơ sở dữ liệu ECOTOX)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> (tảo lục) - 52.4 mg/l - 74.5 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

chưa có dữ liệu

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm

IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:

IATA: không

không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Cấp phép và/ hoặc Hạn chế sử dụng

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt của nhà chức trách (Điều 59).

: Boric acid

REACH - Các hạn chế về sản xuất, lưu hành trên thị trường và sử dụng một số chất, hỗn hợp chất và sản phẩm nguy hiểm (Phụ lục XVII)

: Boric acid

Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H360FD

Có thể có hại đến khả năng sinh sản. Có thể có hại đến trẻ chưa sinh.

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem

www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

16.08.2023

Ngày in 25.03.2024

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Calcium carbonate
Số sản phẩm	:	C4830
Nhãn hiệu	:	Sigma-Aldrich
REACH số	:	01-2119486795-18-xxxx
Số CAS	:	471-34-1

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : +65 3158 1349 (CHEMTREC intl.) 800 101 2201

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.2 Các yếu tố nhãn

Không cần có hình ảnh nguy hiểm, từ tín hiệu, (các) tuyên bố về mối nguy và (các) tuyên bố thận trọng

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	: CCaO_3
Trọng lượng phân tử	: 100.09 g/mol
Số CAS	: 471-34-1
Số EC	: 207-439-9

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành



Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

canxi oxit

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.



5.4 Thông tin khác

không

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

hút ẩm

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 13: Chất rắn Không Cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định



Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp găng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Khuyến nghị này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong bảng dữ liệu an toàn và do chúng tôi cung cấp cũng như cho mục đích do chúng tôi chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các chất khác và trong các điều kiện khác với các điều kiện nêu trong EN 16523-1, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp găng tay được CE phê duyệt (ví dụ: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, Internet: www.kcl.de).

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.



Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P1

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|---|---|
| a) Trạng thái vật lý | bột |
| b) Màu sắc | màu trắng |
| c) Mùi đặc trưng | chưa có dữ liệu |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc: 800 °C - Phân hủy khi nung nóng. |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 800 °C |
| f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Sản phẩm không dễ cháy. - Kiểm tra N.1: Phương pháp kiểm tra chất rắn dễ cháy |
| g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu |
| h) Điểm cháy | Không áp dụng được |
| i) Nhiệt độ tự bốc cháy | không tự bốc cháy |
| j) Nhiệt độ phân hủy | chưa có dữ liệu |
| k) Độ pH | 8.0 |
| l) Độ nhớt | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu |
| m) Độ hòa tan trong nước | 0.017 g/l ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 105- ít hòa tan |



n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không áp dụng cho các chất vô cơ
o) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
p) Mật độ	2.93 g/cm ³ ở 25 °C - tliệu.
Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
q) Tỷ trọng hơi tương đối	chưa có dữ liệu
r) Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

axit

khí cacbonic

hợp chất amoni

tính axit

muối

tính axit

Phản ứng tỏa nhiệt với:

Flo

Nhôm

magie



10.4 Các điều kiện cần tránh

P.nhiễm hơi ẩm có thể ảnh hưởng chất lượng sản phẩm.
không có thông tin

10.5 Vật liệu không tương thích

chưa có dữ liệu

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 420)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 3 mg/l - aerosol

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

LD50 Da - Chuột - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - biểu bì của người được tái lập (RhE)

Kết quả: Không gây kích ứng da - 15 min

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Giác mạc bò

Kết quả: Không gây kích ứng mắt - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA) - Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: E.coli/Salmonella typhimurium



Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): đột biến thể nhiễm sắc.

Hệ thống thử nghiệm: Bạch cầu người

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào u lympho của chuột

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 48 Days - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 1,000 mg/kg



RTECS: FF9335000

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Các đặc điểm nguy hiểm không được loại trừ nhưng có thể không xảy ra khi sản phẩm được xử lý đúng cách.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm bán tĩnh LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - > 100 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - > 100 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - <i>Desmodesmus subspicatus</i> (tảo lục) - 14 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tĩnh EC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học	hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d Kết quả: 90 % - Dễ phân hủy sinh học. (OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B)
------------------------	---

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Không tích tụ sinh học

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Sigma-Aldrich- C4830

Trang 10 của 14

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

Không có vấn đề về sinh thái nào khi sản phẩm được xử lý và sử dụng một cách cẩn trọng và chú ý hợp lý.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

chưa có dữ liệu

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm

IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:

IATA: không



không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểm theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện



Phần 16: Các thông tin khác

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu



trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu An Toàn Hóa Chất ACID CITRIC	Logo của doanh nghiệp 
---	--

Số CAS: 77-92-9
 Số UN:
 Số đăng ký EC: 201-069-1
 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
 Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):.

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Acid Citric	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại : Acid Citric	
Tên khác (không là tên khoa học): Acid Chanh	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đại Cát Lợi Địa chỉ: 22/76 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38685618	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đại Cát Lợi Địa chỉ: 22/76 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38685618
Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Weifang Ensign ,China	
Mục đích sử dụng: Dùng trong chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc.....	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần hóa chất	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Acid Citric	77-92-9	$C_6H_8O_7$	96%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Theo HMIS (Mỹ):

- Sức khỏe : 2

- Dễ cháy : 1

- Phản ứng : 0

- Bảo vệ cá nhân: E

2. Cảnh báo nguy hiểm



- Hình đồ cảnh báo:
- Từ cảnh báo: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- **Cảnh báo nguy hiểm:**
- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Chất rắn, không dễ cháy
- Có hại nếu nuốt phải, gây bỏng da nặng và tổn thương mắt, độc nếu hít phải, ăn mòn đường hô hấp.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: ít nguy hại
- Đường thở: ít nguy hại
- Đường da : ít nguy hại
- Đường tiêu hóa: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

V. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Khi bị tiếp xúc với mắt phải rửa mắt ngay với nhiều nước ít nhất trong 15 phút, có thể sử dụng nước lạnh. Gặp bác sĩ chuyên khoa.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa bằng xà phòng và nước, xoa vùng da bị nhiễm bẩn bằng thuốc làm mềm, có thể sử dụng nước lạnh. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị nhiễm, giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại. Gọi trợ giúp y tế nếu có những kích ứng phát triển.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

- Chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm tới nơi thoáng mát. Phải thực hiện hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở. Nếu nạn nhân khó thở cho nạn nhân thở bình oxy. Gọi sự trợ giúp của y tế.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

- Nếu nuốt phải không được để nạn nhân nôn mửa, trừ khi được phép bởi nhân viên y tế. Không bao giờ cho bất cứ thứ gì vô miệng khi nạn nhân bất tỉnh. Nếu nuốt số lượng lớn cần gọi cấp cứu ngay. Nói lỏng quần áo, cổ áo, cà vạt, thắt lưng.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- **Đặc tính cháy của hóa chất:** có thể bốc cháy ở nhiệt độ cao.
- **Nhiệt độ tự bốc cháy:** 1010°C.
- **Điểm bốc cháy:** không có giá trị.
- **Giới hạn có thể cháy:** ngưỡng dưới: 0,28 kg/m³ (bụi), ngưỡng trên: 2,29 kg/m³ (bụi)
- **Sản phẩm cháy:** cacbon oxít (CO, CO₂).
- **Nguy cơ cháy khi có sự hiện diện các vật chất khác:** ít khả năng cháy đến cháy khi có sự hiện diện của nhiệt. Không cháy khi có tác động cơ học rung chuyển.
- **Nguy cơ nổ khi có sự hiện diện các vật chất khác:** ít nổ khi có sự hiện diện nguồn cháy. Không nổ khi có tác động cơ học, rung chuyển.
- **Chỉ dẫn chữa cháy**

Đám cháy nhỏ: sử dụng bột hóa chất khô.

Đám cháy lớn: sử dụng tia nước, sương hoặc bọt. Không sử dụng vòi phun nước.

Lưu ý với nguy cơ cháy: với hầu hết hóa chất hữu cơ, có thể cháy ở nhiệt độ cao.

Lưu ý với nguy cơ nổ: bụi mịn phân tán trong không khí ở nồng độ đủ

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng các công cụ thích hợp xúc bỏ hóa chất đổ rơi vào trong một thùng chứa chất thải . Lau sạch bằng nước trên bề mặt bị nhiễm bẩn và thải bỏ theo qui định của pháp luật.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng một cái xẻng để đưa hóa chất đổ rơi vào thùng chứa chất thải .Kết thúc làm sạch bằng cách lau nước trên bề mặt bị nhiễm bẩn và cho phép sơ tán thông qua hệ thống cống.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Thận trọng không hít bụi của chất này, không bao giờ thêm nước vào chất này, có hệ thống thông gió tốt để kiểm soát và ngăn ngừa tràn đổ, rò rỉ hoá chất trong khu vực làm việc. Nên sử dụng thiết bị bảo hộ phù hợp với đường hô hấp. Đừng hít thở khí / khói / hơi của chất này phun ra. Găng tay, ủng, kính, áo khoác, tạp dề hoặc quần áo liền mảnh cần phải được sử dụng khi tiếp xúc. Cần trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy cần thiết.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Lưu trữ trong thùng kín tại nơi khô ráo, thoáng mát, riêng biệt và thông gió tốt. Sử dụng kệ hoặc tủ vững chắc, đủ để chịu trọng lượng của các hóa chất. Hãy chắc chắn rằng kệ không quá tải. Không tẩy rửa, sử dụng thùng chứa vì mục đích khác. Những thùng chứa khi hết vẫn có thể gây hại vì chúng chứa cặn và hơi. Tránh xa các chất như là chất ôxi hóa, kim loại, axit, kiềm, độ ẩm. Tuân thủ các cảnh báo và hướng dẫn cho sản phẩm. Không lưu trữ cùng các chất dễ gây ra phản ứng cháy nổ như đã nêu trên. Cần trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy cần thiết. Bảo quản ở 15°C đến 25°C.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Cung cấp hệ thống thông gió thoát hơi hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật để giữ nồng độ hơi trong không khí dưới ngưỡng cho phép.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: mang kính , mặt nạ chống độc
- Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất
- Bảo vệ tay: mang găng tay thích hợp
- Bảo vệ chân : mang ủng (giày bảo vệ chân)

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mag đầy đủ BHLĐ

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): tắm rửa sạch sẽ sau khi tiếp xúc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: thể rắn	Trọng lượng riêng (kg/m)(Nước = 1):
Mùi : không mùi	Áp suất bay hơi: <0,1 hPa (20°C)
Vị: Không có sẵn	Tỷ trọng bay hơi : chưa có thông tin
Khối lượng phân tử : 192,12 g/ mol	Mật độ hơi khí : 1,665 g / cm ³ (20°C)
Màu sắc: trắng	Ngưỡng mùi: chưa có thông tin
Độ pH(1%dung môi/nước): 1,7 (100g/ l , H ₂ O ở 20°C)	Hệ số phân phối nước /dầu: không có
Điểm sôi (°C): 200°C	Phân tán (trong nước) : 1330g / l.

Điểm nóng chảy (°C): 175,5 °C	Tính chất phân tán: Xem khả năng hòa tan trong nước
Nhiệt độ tới hạn (°C) : Chưa thông tin	Độ hòa tan : Dễ dàng hòa tan trong nước lạnh và nước nóng.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- **Độ ổn định:** hóa chất ổn định.
- **Nhiệt độ gây không ổn định:** Không có sẵn.
- **Những điều kiện gây không ổn định:** bụi , tiếp xúc với không khí ẩm hoặc nước , chất không tương thích .
- **Những hóa chất không tương thích:** phản ứng với kim loại , axit .
- **Tính ăn mòn:** Không ăn mòn thủy tinh.
- **Poly hóa:** không xảy ra.

Các chú thích đặc biệt về phản ứng:

Hút ẩm , giữ cho bao bì kín. Methyl vinyl Ether , kẽm, Phản ứng mạnh với axit boric và Calcium Oxide , Brom trifluoride , acid 2 - Furanpercarboxylic , oxit bo, một số kim loại .

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Acid Citric	LD ₅₀	3000 mg/kg	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): không có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác: không có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính với sinh thái : không có thông tin

Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin.

Chỉ số BOD5 và COD: không có giá trị

Sản phẩm phân hủy sinh học: các sản phẩm phân hủy ngắn hạn có thể không độc hại. Tuy nhiên về lâu dài có thể tăng nguy cơ độc hại.

Độc tính sản phẩm phân hủy : sản phẩm phân hủy không độc hại

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin.

3. Biện pháp tiêu hủy: Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: chưa có thông tin.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:	Chưa có thông tin	Acid Citric	Chưa phân loại	Nhóm II	Chưa có thông tin	

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	Chưa có thông tin	Acid Citric	Chưa phân loại	Nhóm II	Chưa có thông tin	

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 01/10/2017.

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 01/09/2018.

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công Ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đại Cát Lợi**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Hệ thống hài hòa Toàn cầu

Rexolin E13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT/CHẤT PHA CHẾ VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY/CÔNG VIỆC

Thông tin về sản phẩm

Tên thương mại : Rexolin E13

Mục đích sử dụng : (Các) Sử dụng cụ thể: Chất gây kết tụ
Chất dinh dưỡng thực vật

Công ty

: Akzo Nobel
Functional Chemicals B.V.
Velperweg 76
NL 6824 BM Arnhem
Netherlands

Điện thoại

: +31263664433

Telefax

: +31263665830

Địa chỉ e-mail

: sds_chelates@akzonobel.com

Điện thoại khẩn cấp

: 24 hours: +31 57 06 79211, CHEMTREC-USA: 1-800-424-9300, CHEMTREC outside USA +1-703-527-3887, CANUTEC-CANADA: 1-613-996-6666,
化学事故应急咨询电话: 国家化学事故应急响应中心 +86 532 8388 9090

2. THÔNG TIN VỀ SỰ NGUY HẠI

Phân loại theo GHS

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

Thành phần nhãn theo GHS

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

Các nguy cơ khác không có trong GHS

Không có thêm dữ liệu hiển thị.

Nguy cơ nổ bụi.

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Tên thông dụng : Ethylenediaminetetraacetic acid complex, phức hợp ferric-sodium

Chất nguy hại

Tên hóa học	Số CAS	Phân loại	Nồng độ [%]
Ethylenediaminetetraacetic acid, ferric sodium complex, trihydrate	N/A		$\geq 70 - \leq 100$

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Không có mối nguy nào cần đến các biện pháp sơ cứu đặc biệt.

Hít phải : Chuyển đến nơi thoáng khí.
Giữ ẩm và để bệnh nhân nghỉ ngơi.
Rửa mũi và miệng bằng nước.

Tiếp xúc với da : Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.
Rửa sạch với nước.

Tiếp xúc với mắt : Rửa bằng thật nhiều nước.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.

Nuốt phải : Xúc miệng bằng nước và sau đó uống thật nhiều nước.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

Triệu chứng : Các triệu chứng và hiệu quả được như mong đợi từ các mối nguy hiểm như trong phần 2. Không có triệu chứng cụ thể sản phẩm liên quan được tìm thấy.

Xử lý : Điều trị theo triệu chứng.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy phù hợp : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy / Các nguy cơ cụ thể phát sinh từ hóa chất : Các nguy cơ bắt lửa kèm theo là sự lan truyền lửa hoặc cháy nổ thứ cấp có thể được ngăn chặn bằng cách quét sạch bụi, ví dụ trên nền nhà hoặc mép tường.

Các sản phẩm cháy : Việc cháy sẽ tạo ra khói có chứa các sản phẩm cháy độc hại (xem phần 10).

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác : Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Phòng ngừa cá nhân : Tránh tạo ra bụi.

Các biện pháp khẩn cấp đối phó với phát thải bất ngờ : Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường : Không có yêu cầu đặc biệt nào về mặt an toàn môi trường.

Các phương pháp làm sạch / Phương pháp ngăn chặn : Quét và dọn sạch bằng xẻng.
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

Xem các mục khác : Để biết cách xử lý, xem phần 13.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các lưu ý khi thao tác

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn : Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Tránh tạo bụi.
Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. Không hút thuốc.
Không có yêu cầu đặc biệt nào khi sử dụng.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.
Không nên dùng bất cứ vật liệu phát lửa nào.

Lưu trữ

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa : Để tại nơi khô ráo.
Lưu giữ trong bình chứa ban đầu tại nhiệt độ phòng.
Đóng chặt thùng chứa.

Lời khuyên cho việc lưu trữ thông thường : Không có hạn chế đặc biệt nào về việc lưu giữ chung với các sản phẩm khác.

Các dữ liệu khác : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

Thành phần	Số CAS	Giá trị	Các thông số kiểm soát	Cập nhật	Cơ sở	Dạng phơi nhiễm
Ethylenediaminetetraacetic acid, ferric sodium complex, trihydrate		TWA	10 mg/m ³	2011-12-01	GB EH40	
	Thông tin khác					
		STEL	4 mg/m ³	2011-12-01	GB EH40	
	Thông tin khác	:				

ACGIH: American Conference of Governmental Industrial Hygienists

BEI: Biological Exposure Index

MAC: Maximum Allowable Concentration

NIOSH: National Institute for Occupational Safety and Health

OEL: Occupational exposure limit.

: Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn

: Thời gian thực hiện trung bình

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân.
Trong trường hợp có bụi, hơi hoặc khí thì sử dụng một mặt nạ có bộ lọc đã được kiểm định.
Mặt nạ nửa mặt có bộ lọc hạt P2 (EN 143)

Bảo vệ tay : Cao su nitrile

Bảo vệ mắt/mặt : Kính bảo hộ

Các biện pháp vệ sinh : Biện pháp vệ sinh công nghiệp chung.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Lời khuyên chung : Không có yêu cầu đặc biệt nào về mặt an toàn môi trường.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái

Hình thể : hạt

Màu sắc : màu vàng nâu

Mùi đặc trưng : không mùi

Ngưỡng mùi : Không áp dụng được

Dữ liệu an toàn

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

Độ pH	: 4 - 5 1% (nước)
Điểm nóng chảy	: Phân hủy trước khi nóng chảy.
Điểm sôi/khoảng sôi	: Không áp dụng được
Điểm chớp cháy	: Không áp dụng được
Nhiệt độ bốc cháy	: $\geq 200\text{ }^{\circ}\text{C}$ Phương pháp: Sự tự bốc cháy của một lớp bụi dày 5mm tuân theo EN 50281-2-1
Tỷ lệ hóa hơi	: Không áp dụng được
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	: Không được phân loại như nguy cơ dễ bốc cháy
Tính dễ cháy (chất lỏng)	: Không áp dụng được
Giới hạn dưới của cháy nổ	: $\geq 40\text{ g/m}^3$
Giới hạn trên của cháy nổ	: Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	: Không áp dụng được
Tỷ trọng hơi tương đối	: Không áp dụng được
Tỷ trọng tương đối	: chưa có dữ liệu
Mật độ lớn	: $600 - 800\text{ kg/m}^3$
Tính tan trong nước	: Khoảng 800 g/l
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: $\log \text{Pow}: < 0$
Nhiệt độ tự bốc cháy	: chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực	: Không áp dụng được
Độ nhớt, động học	: Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	: Không gây nổ
Đặc tính oxy hóa	: Không thuộc loại bị oxy hóa.

Phiếu dữ liệu an toàn này chỉ bao gồm các thông tin liên quan tới an toàn và không thay thế bất cứ một thông tin nào hay thông số nào về sản phẩm.

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Các điều kiện cần tránh	: Được biết là chưa xảy ra.
Các vật liệu cần tránh	: Được biết là chưa xảy ra.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	: Không có
Phân hủy do nhiệt	: chưa có dữ liệu
Khả năng phản ứng	: Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Tính ổn định hóa học	: Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.
Phản ứng nguy hại	: Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

THÔNG TIN SẢN PHẨM:

Tóm tắt các mối nguy hiểm

Độc tính cấp	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Ăn mòn/kích ứng da	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Kích thích hô hấp hoặc da	: Nhạy cảm với hô hấp: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn. Nhạy cảm với da: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Biến đổi tế bào gốc	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Độc tính gây ung thư	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Độc tính sinh sản	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
STOT - Tiếp xúc một lần	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
STOT - Tiếp xúc lặp lại	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Nguy cơ hô hấp	: Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Các ảnh hưởng tiềm tàng tới sức khỏe

Hít phải	: Bụi của sản phẩm có thể gây kích ứng mắt, da và hệ hô hấp.
Da	: Bụi của sản phẩm có thể gây kích ứng mắt, da và hệ hô hấp.
Mắt	: Bụi của sản phẩm có thể gây kích ứng mắt, da và hệ hô hấp.
Ăn uống	: Không được xem xét là gây kích thích.

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

Điều kiện Y tế kém : Được biết là chưa xảy ra.
Các triệu chứng Phơi nhiễm : Các triệu chứng và hiệu quả được như mong đợi từ các mối
quá mức nguy hiểm như trong phần 2. Không có triệu chứng cụ thể sản
phẩm liên quan được tìm thấy.

Đánh giá độc tố học

Thông tin khác : Không có thêm dữ liệu hiển thị.

Kết quả kiểm tra

Độc tính cấp theo đường : LD50: > 5,000 mg/kg
miệng Loài: Chuột
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423

DỮ LIỆU ĐỘC HỌC CỦA CÁC THÀNH PHẦN:

Kết quả kiểm tra

Thành phần: Ethylenediaminetetraacetic acid, ferric sodium complex

Độc tính cấp theo đường : LD50: > 5,000 mg/kg
miệng Loài: Chuột
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423

Kích ứng da : Kết quả: Không gây kích ứng da

Kích ứng mắt : Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437

Nhạy cảm : Phân loại: Không gây kích ứng da.
Sao chép dữ liệu từ chất tương tự (Giống nhau)

Lượng độc lặp lại : NOAEL: 500 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm: 14 w
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

Biến đổi tế bào gốc
Độc tính gây đột biến gen : Xét nghiệm Ames
trong ống thí nghiệm Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Độc tính gây đột biến gen : Kết quả: Không gây đột biến.
trong cơ thể

Chất độc tổng thể lên cơ : Đường tiếp xúc: Hít phải
quan đích - Phơi nhiễm đơn Các cơ quan đích: Hệ hô hấp
lẻ. Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ
quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

Chất độc tổng thể lên cơ : Đường tiếp xúc: Nuốt phải
quan đích - Phơi nhiễm nhiều Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với
các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

lần

Độc tính hô hấp : Không có dạng độc tính hô hấp

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

THÔNG TIN SẢN PHẨM:

Đánh giá độc tố sinh thái học

Các thông tin sinh thái khác : Được biết là chưa xảy ra.

Kết quả kiểm tra

Các ảnh hưởng độc tính sinh thái

Độc đối với cá : LC50: > 1,000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loài: Danio rerio (cá vằn)
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự

Thông tin thái độ (tính bền và tính phân hủy)

Tính tích lũy sinh học : Không được xem xét với giá trị công suất nhỏ.

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.

THÀNH PHẦN:

Kết quả kiểm tra

Thành phần: Ethylenediaminetetraacetic acid, ferric sodium complex

Các ảnh hưởng độc tính sinh thái

Độc đối với cá : LC50: > 1,000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loài: Danio rerio (cá vằn)
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự

Độc đối với tảo : ErC50: 649.3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loài: Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)
Loại kiểm nghiệm: Ước chế tăng trưởng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các chất tương tự

NOEC: 15 mg/l

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loài: *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)
Loại kiểm nghiệm: Ưc chế tăng trưởng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các
chất tương tự

Độc tính đối với vi khuẩn : NOEC: 640 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Loài: *Than hoạt tính*
Loại kiểm nghiệm: Ưc chế hô hấp
Phương pháp: Bản hướng dẫn 209 trong OECD

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC: 28.9 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 35 d
Loài: *Danio rerio* (cá vằn)
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu thu được từ các
chất tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không
xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC: 156 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
tỷ lệ sinh sản
Loài: *Daphnia magna* (Bọ nước)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

Thông tin thải bỏ (tính bền và tính phân hủy)

Tính tích lũy sinh học : Không được xem xét với giá trị công suất nhỏ.

Tính lưu động : chưa có dữ liệu

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.

Các thông tin sinh thái khác

Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD) : chưa có dữ liệu

13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢ I BỎ

Các bao bì đã nhiễm hoá chất : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn
để tái chế hoặc loại bỏ

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

ADR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

UNRTDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IATA-DGR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IMDG-Code

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Các thông tin khác về vận chuyển

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

15. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tình trạng thông báo

DSL	: CÓ. Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều có trong Danh sách DSL do Canada ban hành
AICS	: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
ENCS	: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: KHÔNG. Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TCSI	: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: CÓ. Tất cả các chất hóa học trong sản phẩm này được liệt kê vào hàng tồn kho TSCA theo các mặt hàng tồn kho TSCA được miễn thuế.

Phản giải thích cho các chữ viết tắt trong phần 16.

Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Thông tin khác

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

VN OEL	: Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc
VN OEL / TWA	: Trung bình về thời gian
VN OEL / STEL	: Từng lần tối đa

AICS - Kiểm kê Hóa chất Australia; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; CPR - Các Quy định về Sản phẩm bị Kiểm soát; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan

Rexolin Mn13

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất: 28.11.2017

Ngày in: 29.03.2018

VN / VI

đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Ôn hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành Tốt Phòng kiểm nghiệm thuốc; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chi-lê; NO(A)EC - Không quan sát thấy Nồng độ gây Tác dụng (phụ); NO(A)EL - Không quan sát thấy Mức độ gây Tác dụng (phụ); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế; OPPTS - Văn phòng Phòng chống Ô nhiễm và An toàn Hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Phi-lip-pin; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Bảng Chỉ dẫn An toàn; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin khác

Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu được chỉ định nhất định và có thể không áp dụng với các vật liệu dùng kết hợp với các vật liệu khác hoặc trong quy trình khác, trừ phi được nêu rõ trong văn bản.

BẢNG AN TOÀN SẢN PHẨM

EDTA Manganese Disodium Salt

1. XÁC ĐỊNH SẢN PHẨM HÓA HỌC

Tên sản phẩm: EDTA Manganese Disodium Salt

2. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Tên sản phẩm: EDTA Manganese

CAS: 15375-84-5

3. XÁC ĐỊNH NGUY CƠ: không nguy hiểm

4. PHƯƠNG PHÁP SƠ CỨU

Mắt: rửa mắt với nước sạch

Da: rửa phần bị nhiễm với xà bông và nước.

Ăn: nếu nuốt phải cần đưa đến y tế ngay lập tức.

Hít: đưa ra nơi thoáng khí. Sử dụng thiết bị hô hấp cá nhân nếu ngưng thở. Sử dụng bình oxy nếu cảm thấy khó thở.

5. PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHÁY

Giới hạn cháy: ổn định, không dễ cháy.

Phương tiện chữa cháy: nước, hơi nước, cacbon dioxit, bột foam.

Thiết bị bảo hộ cá nhân đặc biệt: mang dụng cụ thở.

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Phòng ngừa cá nhân: trong trường hợp không đủ thông thoáng nên mang thiết bị hô hấp thích hợp.

Tràn/rò rỉ: dọn sạch tràn, xem thêm trong phần bảo vệ.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Xử lý: vệ sinh sạch sẽ sau khi xử lý. Để riêng quần áo bị nhiễm và giặt sạch sẽ trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh ăn hoặc hít phải.

Bảo quản: bảo quản nơi khô ráo, để trong thùng kín khi không sử dụng.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Mắt: rửa ngay với nước sạch.

Da: rửa với xà bông và nước.

Bảo vệ cơ thể: sử dụng găng tay và mắt kính nếu tiếp xúc lâu.

Vấn đề vệ sinh: không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng hóa chất. Tắm rửa sạch sẽ khi kết thúc công việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ - HÓA

Hình dạng: bột màu hồng nhạt.

Mùi: không mùi.

Điểm cháy: ổn định.

Giới hạn cháy: không dễ cháy.

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Ổn định hóa học: ổn định trong điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

Điều kiện cần tránh: không tương thích.

Phản ứng nguy hiểm: không.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: khi cháy có thể sinh ra Cacbon monoxit, Cacbon đioxit, Nitrogen oxide.

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Miệng (động vật): không có thông tin.

Da (động vật): không có thông tin.

Ảnh hưởng đến mắt (động vật): không có thông tin.

Kích ứng da (động vật): không có thông tin.

12. THÔNG TIN SINH THÁI: không tìm thấy thông tin.

13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Xử lý thông qua khu vực xử lý đã được phê duyệt phù hợp với các quy định của địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

IATA: không được xem là chất nguy hiểm.

IMO: không được xem là chất nguy hiểm.

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Sản phẩm này không được phân loại vào danh sách các chất nguy hiểm do đó không cần thiết phải ghi nhãn theo EC.

16. THÔNG TIN KHÁC

Những thông tin trên dựa vào những hiểu biết và nỗ lực của chúng tôi tại thời điểm công bố. Không bảo hành về chất lượng, hoặc các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm và người sử dụng phải tự đảm bảo rằng sản phẩm hoàn toàn phù hợp với mục đích của mình.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Hệ thống hài hòa Toàn cầu và Quy định của Canada

Dissolvine D-Fe-11

Phiên bản 2

Ngày chỉnh sửa: 28/11/2017

Ngày in: 26/07/2018

VI/VI

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT

Tên thương phẩm:	Dissolvine D-Fe-11
Mục đích sử dụng:	Dinh dưỡng cho cây Chất tạo chelat
Tên và địa chỉ nhà sản xuất:	Akzo Nobel Functional Chemical B.V. Velperweg 76 Amhem 6824 BM Netherlands
Số điện thoại:	+ 3126 3664433
Fax:	+ 3126 3665830
Email:	sds_chelates@akzonobel.com
Số điện thoại liên hệ khẩn cấp:	24 hours: + 31 5706 79211, CHEMTREC-USA: 1-800-424-9300, CHEMTREC outside USA + 1-703-527-3887, CANUTEC-CANADA: 1-613-996-6666, 化学事故应急咨询电话: 国家化学事故应急响应中心 +86 532 8388 9090

2. NHẬN DẠNG MỐI NGUY HIỂM

Tổng quan

Ngoại dạng	Dạng bột
Màu sắc	Vàng, xanh lá cây
Mùi đặc trưng	Không mùi
Tổng quan về mối nguy	Có thể nổ do bụi.

Phân loại theo GHS

Bụi dễ cháy, Loại 1

Thành phần nhãn theo GHS

Từ cảnh báo:	Cảnh báo
Lời cảnh báo:	Có thể hình thành bụi dễ cháy trong không khí.

Khả năng gây ung thư:

IARC:	Không có thành phần nào trong sản phẩm ở mức $\geq 0.1\%$ được xác định là có khả năng gây ung thư ở người.
OSHA:	Không có thành phần nào trong sản phẩm ở mức $\geq 0.1\%$ được xác định là có khả năng gây ung thư ở người.
ACGIH:	Không có thành phần nào trong sản phẩm ở mức $\geq 0.1\%$ được xác định là có khả năng gây ung thư ở người.

Dissolvine D-Fe-11

Phiên bản 2

Ngày chỉnh sửa: 28/11/2017

Ngày in: 26/07/2018

VI/VI

3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Tên thông dụng:	Diethylenetriaminepentaacetic acid, ferric sodium hydrogen complex
Chất/ hỗn hợp:	Đơn chất
Không có thành phần độc hại.	

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Lời khuyên chung:	Không có mối nguy nào đòi hỏi sơ cứu đặc biệt.
Nếu hít phải:	Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí. Giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Rửa mũi, miệng bằng nước.
Nếu dính da:	Cởi bỏ quần áo và giày. Rửa với nước.
Nếu dính mắt:	Rửa mắt bằng nước. Tháo bỏ kính áp tròng (nếu có). Giữ cho mắt không bị tổn thương. Giữ cho mắt mở rộng khi rửa.
Nếu nuốt phải:	Rửa miệng bằng nước và uống nhiều nước. Không cho nạn nhân nuốt bất kỳ thứ gì nếu bất tỉnh.
Lưu ý đối với bác sĩ điều trị	
Triệu chứng:	Triệu chứng và các mối nguy được mô tả như mục 2. Không có triệu chứng đặc biệt.
Điều trị:	Điều trị theo triệu chứng.

5. BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Sử dụng biện pháp chữa cháy phù hợp với từng địa phương và môi trường xung quanh.
Các nguy cơ phát sinh từ hóa chất và khi chữa cháy:	Nguy cơ bắt lửa và lan truyền lửa hoặc cháy nổ có thể được ngăn ngừa bằng cách quét sạch bụi trên tường hoặc nền nhà.
Sản phẩm sinh ra khi cháy:	Sản phẩm khi cháy tạo ra khói và các khí độc hại (xem mục 10).
Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa:	Mang dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy.
Các thông tin khác:	Tham khảo quy trình chuẩn dùng cho hóa chất cháy nổ.
Xem thêm thông tin trong mục 9.	

6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp.

Phòng ngừa cá nhân:	Tránh tạo ra bụi.
Biện pháp xử lý khẩn cấp:	Thực hiện theo lời khuyên xử lý an toàn và thiết bị bảo hộ cá nhân.
Biện pháp phòng ngừa về môi trường:	Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.
Phương pháp làm sạch và ngăn chặn sự cố:	Quét và dọn sạch bằng xẻng. Chứa trong thùng kín và tiêu hủy.
Tham khảo các mục khác:	Cách xử lý, xem mục 13. Bảo hộ cá nhân, xem mục 8.

7. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN**Sử dụng**

Lưu ý khi sử dụng:	Về biện pháp bảo hộ cá nhân, xem mục 8. Tránh tạo ra bụi. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa và khu vực có nhiệt độ cao. Không hút thuốc khi sử dụng sản phẩm. Không có lời khuyên cụ thể khi sử dụng sản phẩm.
Biện pháp phòng ngừa cháy nổ:	Trang bị hệ thống thông gió thích hợp ở nơi có thể hình thành bụi. Không nên sử dụng bất kỳ vật liệu phát lửa nào.

Bảo quản

Yêu cầu về nơi bảo quản và thiết bị chứa:	Bảo quản nơi khô ráo. Bảo quản ở nhiệt độ phòng và trong thiết bị chứa kín.
Lời khuyên về bảo quản sản phẩm:	Không hạn chế khi bảo quản với sản phẩm khác.
Thông tin khác:	Không phân hủy nếu lưu trữ và sử dụng như hướng dẫn.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/ BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Chỉ dẫn về phơi nhiễm:	Không có hoạt chất nào trong sản phẩm vượt giới hạn phơi nhiễm.
Kiểm soát kỹ thuật:	Trang bị hệ thống thông gió thích hợp ở nơi có thể hình thành bụi.
Thiết bị bảo hộ cá nhân:	
Bảo vệ mặt/ mắt:	Mắt kính bảo hộ.
Bảo vệ tay:	Găng tay bằng chất liệu cao su nitrile.
Bảo vệ hô hấp:	Không yêu cầu trang bị thiết bị thở cá nhân. Trường hợp hình thành bụi, hơi hoặc khí, nên mang mặt nạ phòng độc có bộ lọc. Mặt nạ nửa mặt với bộ lọc P2 (EN 143).
Các biện pháp vệ sinh:	Thực hành Vệ sinh công nghiệp.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	
Lời khuyên chung:	Không có cảnh báo về môi trường.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA**Ngoại dạng:**

Trạng thái vật lý:	Dạng bột
Màu sắc:	Vàng, xanh lá cây
Mùi đặc trưng:	Không mùi
Ngưỡng mùi:	Không phù hợp

Thông tin an toàn

pH:	2.5 – 3.5 1% nước
Điểm nóng chảy:	Bị phân hủy trước khi nóng chảy
Điểm sôi/ khoảng nhiệt độ sôi:	Không phù hợp
Điểm chớp:	Không phù hợp
Nhiệt độ bắt lửa:	≥ 200 ⁰ C. Độ tự đánh lửa của lớp bụi 5 mm theo EN 50281-2-1
Tỉ lệ hóa hơi:	Không phù hợp
Tính dễ cháy (dạng rắn và khí):	Không được phân loại là chất dễ cháy nguy hiểm
Tính dễ cháy (dạng lỏng):	Không phù hợp

Dissolvine D-Fe-11

Phiên bản 2

Ngày chỉnh sửa: 28/11/2017

Ngày in: 26/07/2018

VI/VI

Giới hạn nồng độ dưới:	$\geq 40 \text{ g/m}^3$
Giới hạn nồng độ trên:	Không phù hợp
Áp suất hóa hơi:	Không phù hợp
Tỷ trọng hơi tương đối:	Không phù hợp
Tỷ trọng tương đối:	Không có thông tin
Mật độ khối:	$650 - 750 \text{ kg/m}^3$
Tính tan trong nước:	ca. 110 g/L
Độ tan trong các dung môi khác:	Không có thông tin
Hệ số phân tán n-octanol/ nước:	$\log \text{Pow} < 0$
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy:	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực:	Không phù hợp
Độ nhớt, động học:	Không phù hợp
Đặc tính cháy nổ:	Không cháy nổ
Tính oxy hóa:	Không được phân loại là chất oxy hóa

Phiếu an toàn hóa chất này chỉ chứa thông tin liên quan đến an toàn và không thay thế bất kỳ thông tin hoặc thông số kỹ thuật nào của sản phẩm.

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Điều kiện cần tránh:	Chưa ghi nhận.
Vật liệu cần tránh:	Chưa ghi nhận.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	CO_2 , NO_x
Sự phân hủy nhiệt:	Không có thông tin
Tính phản ứng:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản bình thường
Độ bền hóa học:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản bình thường
Phản ứng nguy hiểm:	Bụi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ trong không khí

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

THÔNG TIN SẢN PHẨM

Tóm tắt về mối nguy

Độc cấp tính:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Khả năng ăn mòn/ kích ứng da:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Gây tổn thương/ kích ứng mắt:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Khả năng dị ứng đường hô hấp và dị ứng da:	Gây dị ứng đường hô hấp. Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn. Gây dị ứng da. Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Khả năng gây đột biến tế bào gốc:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Khả năng gây ung thư:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Độc cho hệ sinh sản:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
STOT – phơi nhiễm 1 lần:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
STOT – phơi nhiễm lặp lại:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Dissolvine D-Fe-11

Phiên bản 2

Ngày chỉnh sửa: 28/11/2017

Ngày in: 26/07/2018

VI/VI

Nguy cơ ảnh hưởng hô hấp:	Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Khả năng ảnh hưởng sức khỏe	
Qua đường hô hấp:	Sản phẩm có thể tạo ra bụi gây kích ứng đường hô hấp.
Qua da:	Sản phẩm có thể tạo ra bụi gây kích ứng da.
Qua mắt:	Sản phẩm có thể tạo ra bụi gây kích ứng mắt.
Qua đường tiêu hóa:	Không mong đợi gây kích ứng.
Điều kiện chăm sóc y tế nặng:	Chưa ghi nhận.
Triệu chứng phơi nhiễm quá mức:	Các triệu chứng và ảnh hưởng của sản phẩm được ghi nhận ở mục 2. Không có triệu chứng đặc biệt được ghi nhận.
Đánh giá độ độc	
Thông tin khác	Không có thông tin.
Kết quả nghiên cứu	
Độc cấp tính qua miệng:	LD ₅₀ > 5000 mg/kg ở chuột (OECD Test Guideline 423)
Khả năng gây ung thư:	
IARC:	Không có thành phần nào trong sản phẩm ở mức $\geq 0.1\%$ ghi nhận là có khả năng gây ung thư ở người.
OSHA:	Không có thành phần nào trong sản phẩm ở mức $\geq 0.1\%$ ghi nhận là có khả năng gây ung thư ở người.
ACGIH:	Không có thành phần nào trong sản phẩm ở mức $\geq 0.1\%$ ghi nhận là có khả năng gây ung thư ở người.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

THÔNG TIN SẢN PHẨM

Đánh giá về độc tính sinh thái

Các thông tin khác: Chưa ghi nhận

Kết quả kiểm tra

Độc tính sinh thái

Độc đối với cá: LC₅₀ > 100 mg/L (96 giờ) đối với *Danio rerio* (cá ngựa vằn)
OECD Test Guideline 203

Thông tin thải bỏ (độ bền và tính phân hủy)

Tích lũy sinh học: Không có thông tin.

Tính di động: Sự hấp thụ thành các hạt rắn không được mong đợi.

Tính phân hủy sinh học: Không dễ phân hủy sinh học.

Thông tin sinh thái khác

Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD): Không có thông tin.

13. YÊU CẦU VỀ VIỆC THẢI BỎ

Đối với bao bì nhiễm bẩn: Loại bỏ các phần còn lại của sản phẩm.
Tiêu hủy hoặc tái sử dụng thùng chứa bởi các cơ sở được cấp phép.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Quy định quốc tế

ADR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

UNRTDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IATA-DGR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IMDG-Code

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Vận chuyển khối lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp

Các thông tin khác

Không xếp vào loại hàng nguy hiểm theo quy định về vận tải

Quy định trong nước**49 CFR**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

TDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

NOM-002-SCT

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**Tình trạng thông báo**

DSL: CÓ. Tất cả các thành phần của sản phẩm đều có trong Danh sách DSL do Canada ban hành.

AICS: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

NZLoC: KHÔNG. Không tuân thủ với bản kiểm kê

ENCS: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

ISHL: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

KECI: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

PICCS: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

IECSC: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

TCSI: CÓ. Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

TSCA: CÓ. Tất cả các chất hóa học trong sản phẩm được liệt kê vào hàng tồn kho TSCA hoặc theo các quy định mặt hàng tồn kho TSCA miễn thuế.

Giải thích cho các chữ viết tắt xem mục 16.

Danh sách Canada**Canada. Danh sách hoạt động mới theo CEPA 1999 (SNAc):** Không có chất nào phải tuân thủ theo danh sách.**Đạo luật bảo vệ môi trường Canada- Kiểm kê hóa chất gây ô nhiễm quốc gia**

Kiểm kê hóa chất gây ô nhiễm Canada (NPRI): Không có thành phần nào được liệt kê.

16. CÁC THÔNG TIN KHÁC**Nội dung các từ viết tắt**

AICS - Kiểm kê Hóa chất Australia; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; CPR - Các Quy định về Sản phẩm bị Kiểm soát; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành Tốt Phòng thí nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy

Dissolvine D-Fe-11

Phiên bản 2

Ngày chỉnh sửa: 28/11/2017

Ngày in: 26/07/2018

VI/VI

hiêm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật an toàn và sức khỏe Công nghiệp (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chi-lê; NO(A)EC - Không quan sát thấy Nồng độ gây Tác dụng (phụ); NO(A)EL - Không quan sát thấy Mức độ gây Tác dụng (phụ); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế; OPPTS - Văn phòng Phòng chống Ô nhiễm và An toàn Hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippin; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Bảng Chỉ dẫn An toàn; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc.

Thông tin khác

Phân loại theo HMIS: Nguy hiểm cho sức khỏe: 0

Độc mãn tính: /

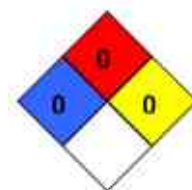
Tính dễ cháy: 0

Mỗi nguy vật lý: 0

Phân loại theo NFPA: Nguy hiểm cho sức khỏe: 0

Mỗi nguy khi cháy: 0

Mỗi nguy khi phản ứng: 0



Giải thích thông báo

REACH	1907/2006 (EU)
DSL	Danh sách các chất trong Canada
AICS	Kiểm kê hóa chất Australia
NZIoC	Kiểm kê Hóa chất New Zealand
ENCS	Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản)
ISHL	Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản)
KECI	Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc
PICCS	Kiểm kê Hóa chất Philippin
IECSC	Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc
TCSI	Kiểm kê Hóa chất Đài Loan
TSCA	Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ)

Thông tin khác

Ngày chỉnh sửa: 28/11/2017

Thông tin trong phiếu an toàn này được cung cấp cho tất cả người sử dụng, tiêu hủy, lưu trữ, vận chuyển hoặc tiếp xúc với sản phẩm. Người dùng phải xác định các biện pháp thích hợp cần thực hiện để sử dụng và tiêu hủy sản phẩm trong bối cảnh cụ thể. Thông tin trong phiếu này thay thế tất cả các thông tin được phát hành trước đó. Thời gian sử dụng của phiếu này là 3 năm. Không có sự đảm bảo cho mục đích thương mại hoặc bất kỳ mục đích nào từ phiếu an toàn này. Người dùng phải tự xác định tính phù hợp của sản phẩm, bao gồm cả thử nghiệm trộn với sản phẩm khác. Không có nội dung nào trong phiếu an toàn được hiểu là cấp phép hoặc gia hạn cho việc lưu hành sản phẩm.

Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin trong Phiếu chỉ liên quan đến sản phẩm này và có thể không còn phù hợp khi sản phẩm được sử dụng chung với sản phẩm khác hoặc dùng làm nguyên liệu sản xuất.

CHỈ DẪN AN TOÀN SỬ DỤNG

POTASSIUM SULFATE K₂SO₄

1. Nhận biết chất hoặc hỗn hợp của nhà cung cấp

Tên sản phẩm: K₂SO₄

- Khuyến cáo sử dụng: Nguyên liệu dùng cho phân bón kali và phân bón tổng hợp
- Sử dụng hạn chế: Không có

2. Xác định (nhận diện) môi nguy hiểm

GHS Phân loại chất/hỗn hợp: Không

Nguyên tố nhãn hiệu GHS, bao gồm báo cáo phòng ngừa

- Biểu tượng hoặc kí hiệu: Không áp dụng
- Từ dấu hiệu: Không áp dụng
- Báo cáo môi nguy hiểm: Không áp dụng
- Báo cáo phòng ngừa

+ Phòng ngừa: Không áp dụng

+ Xử lí: Không áp dụng

+ Bảo quản: Không áp dụng

+ Sắp xếp, bố trí: Không áp dụng

Chỉ số NFPA: Chất lượng: 1 Nung: 0 Phản ứng: 0

3. Cấu tạo/thông tin thành phần

Tên hóa học: Kali sulfat

Tên khác: Arcanum duplicatum, Dipotassium sulfate, Kalium sulphuricum, Potassium sulfate, Potassium sulphate, Sal polychrestum, Sulfuric acid, Dipotassium salt, Tartarus vitriolatus.

4. Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với mắt:

- Loại bỏ kính áp tròng nếu bị tiếp xúc
- Rửa mắt lập tức với nhiều nước trong khoảng 15 phút, thỉnh thoảng nheo mí mắt trên và dưới.
- Nếu các triệu chứng còn, đến ngay cơ sở chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da:

- Trong trường hợp bị tiếp xúc với da, lập tức rửa phần da bị tiếp xúc với nhiều xà phòng và nước trong khoảng 15 phút.

- Giặt quần áo và giày nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng triệt để.

Trường hợp bị hít phải:

- Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và nghỉ ngơi ở khu vực có thông gió tốt.
- Hô hấp nhân tạo nếu thấy nạn nhân không thở.
- Nếu hít phải vật liệu hóa học, chăm sóc y tế ngay lập tức.

Trường hợp bị nuốt phải:

- Chăm sóc y tế trong trường hợp cần thiết.
- Uống nhiều nước, chăm sóc y tế trong trường hợp cần thiết.
- Nếu nạn nhân bất tỉnh, quay/lật đầu nạn nhân về bên trái.

Các triệu chứng/ảnh hưởng cấp tính

- Hít phải: Có thể kích ứng nhẹ, ho và đau họng.
- Tiếp xúc với da: Có thể là hơi khó chịu và ban đỏ.
- Tiếp xúc với mắt: Có thể hơi khó chịu, ban đỏ và đau.
- Nuốt phải: Có thể nôn mửa, buồn nôn, đau bụng và tiêu chảy.

Chỉ định y tế khẩn cấp và ghi chú cho bác sĩ:

- Gọi 911 hoặc dịch vụ y tế khẩn cấp.
- Đảm bảo rằng nhân viên y tế có hiểu biết về nguyên liệu liên quan và biện pháp phòng ngừa để tự bảo vệ mình.

5. Các biện pháp chữa cháy

Phương tiện truyền thông dập tắt phù hợp (và không phù hợp)

- Phương tiện chữa cháy thích hợp: hóa chất khô, CO2, bụi nước hay bọt thông thường.
- Phương tiện chữa cháy không thích hợp: Không
- Trong trường hợp của đám cháy và với số lượng lớn:
 - + Di chuyển các thùng chứa từ khu vực cháy nếu bạn có thể làm điều đó mà không có rủi ro.
 - + Không hít các chất hoặc các vật cháy.
- Sản phẩm phân hủy nhiệt: oxit lưu huỳnh
- Hỏa hoạn và cháy nổ:
 - + Chất không gây nổ. (Vật liệu không cháy)

Thiết bị bảo hộ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa

- Mặc một bộ máy khép kín thở ở áp suất yêu cầu, MSHA / NIOSH (đã được phê duyệt hoặc tương đương), và đồ bảo hộ đầy đủ.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp:

- Ngăn ngừa sự tạo thành và tích tụ bụi.
- Ngăn chặn sự rò rỉ nếu bạn có thể làm điều đó mà không có rủi ro.
- Giữ tất cả mọi người không được cho phép vào nơi nguy hiểm.
- Ngăn chặn ngay lập tức thiết bị bảo vệ nếu chất đã bị rò rỉ (bảo vệ thêm cho cá nhân: mặt nạ lọc P1 cho các hạt lơ).

Biện pháp phòng ngừa và thủ tục bảo vệ môi trường

- Không khí: Cung cấp hệ thống hút khí.
- Đất: Đắp đê xa trước sự cố tràn chất lỏng để xử lý sau này.
- Dưới nước: Làm sạch nguyên liệu còn lại và thu thập một bình chứa xử lý phù hợp.

Các phương pháp làm sạch và loại bỏ

- + Đưa lên với cát hoặc vật liệu thấm hút không gây cháy khác và đặt vào thùng chứa để xử lý sau này.
- + Đắp đê xa trước sự cố tràn chất lỏng để xử lý sau này.

7. Sử dụng và bảo quản

Biện pháp phòng ngừa về xử lý an toàn:

- Sử dụng máy thông khí.
- Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý.
- Tránh tạo điều kiện bụi bặm và nhiệt của phản ứng, nếu pha trộn.
- Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
- Tránh xa những sản phẩm không tương thích.

8. Giới hạn tiếp xúc / bảo vệ cá nhân

Hạn chế tiếp xúc công việc

- Quy định về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp Hàn Quốc: Không được liệt kê
- ACGIH: không được liệt kê
- OSHA: 15mg/m³ (tổng số bụi), 5mg/m³ (phần hít vào)
- NIOSH: Không được liệt kê
- Chỉ số tiếp xúc (phơi nhiễm) sinh học: Không được liệt kê

- Quy định EU: Không được liệt kê

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

- Kiểm tra sự phù hợp pháp lý của cấp độ tiếp xúc.

- Cung cấp hệ thống hút khí hoặc kỹ thuật khác để giữ cho nồng độ không khí của hơi thấp hơn giá trị ngưỡng giới hạn tương ứng của chúng.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp:

+ Sử dụng một NIOSH hoặc mặt nạ phòng độc theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 149 phê duyệt khi cần thiết.

- Bảo vệ mắt/mặt:

+ Đeo kính thích hợp để phòng ngừa chất lỏng độc hại.

+ Xây dựng nơi để rửa

- Bảo vệ tay:

+ Đeo găng tay thích hợp để phòng ngừa sự tiếp xúc da.

- Bảo vệ cơ thể:

+ Mặc quần áo chống các chất hóa học bảo vệ thích hợp.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Đặc điểm nhận dạng: rắn (màu trắng)

Mùi: Không mùi

Ngưỡng mùi: Không có sẵn

pH: Khoảng 7

Điểm nóng chảy / điểm đông: 1.069 ° C

Ban đầu điểm sôi và đun sôi khoảng: 1.689 ° C

Điểm cháy: Không áp dụng

Tỷ lệ bay hơi: Không áp dụng

Dễ cháy (rắn , khí): Không dễ cháy

Giới hạn cháy hoặc nổ: Không áp dụng

Áp suất hơi: Không áp dụng

Mật độ hơi: Không có sẵn

Độ hòa tan (ies): 12g / 100ml

Trọng lượng riêng: 2.66 g/cm³

Hệ số phân vùng: n-octanol/nước: Không áp dụng

Nhiệt độ đánh lửa tự động: Không có sẵn

Nhiệt độ phân hủy: không có sẵn

Độ nhớt: Không có sẵn

Trọng lượng phân tử: 176.26

10. Sự ổn định và phản ứng

Sự ổn định hóa học: Ổn định dưới nhiệt độ bình thường và áp lực.

Khả năng của các phản ứng độc hại: phản ứng trùng hợp là không xảy ra.

Các điều kiện cần tránh (ví dụ như, xả tĩnh, sốc hoặc rung): Không có sẵn

Vật liệu không tương thích: Kim loại

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Oxit lưu huỳnh. Khi bị nung nóng, phân hủy và xảy ra oxit ion.

11. Thông tin về tính độc

Thông tin về các con đường có khả năng tiếp xúc (hít, nuốt phải, da và mắt):

- Các con đường do hít phải hoặc là qua da sẽ là những con đường tiếp xúc (phơi nhiễm) quan trọng nhất.

- Có thể là hơi khó chịu cho mắt, da và đường hô hấp.

Các triệu chứng liên quan đến vật lý, hóa học và đặc điểm độc

- Nổ, cháy: Không phân loại (vật liệu không cháy)

- Các chất tự phản ứng, peroxit hữu cơ: Không áp dụng (không liên quan đến cấu trúc phân tử)

Các triệu chứng liên quan đến vật lý, hóa học và đặc điểm độc:

- Độc tính cấp tính:

- + Miệng: Không được phân loại, LD = 6600mg / kg bw (Rat)

- + Da: Không có sẵn

- + Hít phải: Không có sẵn

- Ăn mòn da / Kích ứng da: Không có sẵn

- Tác hại nghiêm trọng cho mắt/ Kích ứng da: Không có sẵn

- Mẫn cảm hô hấp: Không có sẵn

- Mẫn cảm da: Không có sẵn

- Khả năng gây ung thư: Không có sẵn

- IARC, NTP, OSHA, ACGIH, quy định 1272/2008, US EPA: Không được liệt kê

- Khả năng gây đột biến: Không phân loại

- Trong ống nghiệm: Xét nghiệm Ames (OECD TG 471) - âm tính
- Trong ống nghiệm: Xét nghiệm quang sai nhiễm sắc thể (OECD TG 473) – âm tính
- Độc tính sinh sản: Không phân loại
- Trong một nghiên cứu theo dõi về sự sinh sôi và phát triển của chất độc, (OECD TG 422), chuột được điều trị bằng 0, 50, 750 và 1500 mg/kg bw/ngày kali sunfat bằng cách đưa thức ăn qua miệng. Tính độc sinh sản và phát triển là không có tác dụng phụ ở liều cao nhất được thử nghiệm (NOAEL = 1.500 mg / kg bw / ngày)
- Bộ phận bị nhiễm độc cụ thể (tiếp xúc đơn): Không sẵn có
- Bộ phận bị nhiễm độc cụ thể (tiếp xúc lặp lại): Không phân loại
- Trong một nghiên cứu tính bao gồm lặp đi lặp lại liều lượng /sự sinh sản/ phát triển của tính độc (OECD TG 422) chuột được điều trị bằng 0, 50, 750 và 1500 mg /kg bw/ngày kali sunfat bằng cách đưa thức ăn qua miệng trong 28 ngày. Không có tác dụng phụ ở liều cao nhất được thử nghiệm (NOAEL = 1.500 mg/kg bw/ngày).
- Nguy hiểm khi hít vào: Không có sẵn

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái dưới nước

- Cấp tính độc tính: Không phân loại
- Mãn tính độc tính: Không phân loại
- Cá (*Pimephales promelas*): 96 giờ-LC50 = 680mg/l (GLP)
- Cua (*Daphnia magna*): 48 giờ-LC50 = 720mg/l (GLP)
- Tảo (*Scenedesmus subspicatus*): 72 giờ-EC50 = 2900mg/l

Phân hủy vĩnh viễn:

- Kiên trì: LogKow là không áp dụng cho chất vô cơ.
- Có thể phân hủy: Không có sẵn

Khả năng tích tụ:

- Sự tích tụ: Không áp dụng cho chất vô cơ.
- Phân hủy tự nhiên: Không có sẵn

Tính di động trong đất: Tính di động thích hợp trong đất của chất này không được dự kiến (Koc = 66L/kg)

13. Cân nhắc khi xử lý

Phương pháp xử lý và biện pháp phòng ngừa:

- Xem xét danh mục các quy định quản lý xử lý chất thải. Tuân theo các quy định quản lý xử lý chất thải.

14. Thông tin vận chuyển

Số UN: Không áp dụng

UN Tên vận chuyển đúng: Không áp dụng

Phân loại mức độ nguy hiểm khi vận chuyển: Không áp dụng

Nhóm đóng gói: Không áp dụng

Chất ô nhiễm biển: Không áp dụng

Biện pháp phòng ngừa đặc biệt

Trong trường hợp cháy: Không áp dụng

Trong trường hợp rò rỉ: Không áp dụng

15. Thông tin quy định

Hàn Quốc:

- Quy định sức khỏe và an toàn nghề nghiệp: Không được liệt kê
- Luật kiểm soát hóa chất độc hại: Không được liệt kê
- Quy định quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm: Không được liệt kê
- Luật kiểm soát chất thải: Không được liệt kê

U.S.A.

- OSHA: không được liệt kê
- CERCLA: không được liệt kê
- EPCRA 302: không được liệt kê
- EPCRA 304: không được liệt kê
- EPCRA 313: không được liệt kê

EU

Phân loại nguy hiểm: không phân loại

Phân loại an toàn: không phân loại

Các quy định khác:

- Nghị định Roterdame : không được liệt kê
- Nghị định Stockholme: không được liệt kê
- Nghị định thư Montreal: không được liệt kê

Phụ lục 3

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phiếu An toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp
Multi K Potassium Nitrate	
Số CAS: 7757-79-1 Số UN: 1486 Số đăng ký EC: 231-818-8 Số đăng ký danh mục Quốc gia khác: không có thông tin	

PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: Kali Nitrate	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: Multi K	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty TNHH TM DV SX Đồng Xanh Số 39, đường 11, phường Tân Kiểng, Quận 7, TP HCM	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Tel: 0837753440 Fax: 0837753440
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Haifa Chemicals POBox 15011, Matam - Haifa, 31.905, Israel Điện thoại: 972-74-7373737 Fax: 972-74-7373733 E-mail: info@haifa-group.com	
- Mục đích sử dụng: Thương mại	

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Kali Nitrate	7757-79-1	KNO ₃	N: 13% (N-NO ₃) 13% K ₂ O: 46%

PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm:

- GHS: Ox. Sol. 3 H272
- EU: O; R08

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Tổng quan: Là chất độc hại nguy hiểm, oxy hoá mạnh, có thể gây kích ứng mắt và hệ hô hấp.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Lưu trữ trong bao (thùng) kín, tại nơi khô ráo, thoáng mát, riêng biệt và thông gió tốt, tránh xa nơi có thể gây cháy. Tránh nhiệt, độ ẩm và tránh các vật tương khắc. Bảo vệ để tránh sự nguy hại về mặt cơ lí. Sử dụng dụng cụ không phát lửa. không tẩy rửa, sử dụng bao (thùng) chứa vì mục đích khác. Khi mở bao (thùng) chứa kim loại không dùng những dụng cụ làm phát sinh tia lửa. những bao (thùng) chứa khi hết vẫn có thể gây hại vì chúng chứa bụi, cặn. Tuân thủ các cảnh báo và hướng dẫn cho sản phẩm. Sử dụng đúng phương tiện bảo hộ cá nhân. Sử dụng thiết bị bảo hộ phù hợp theo giới hạn tiếp xúc.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Gây dị ứng đỏ, đau
- Đường thở: Gây kích ứng đường hô hấp, ho, khó thở
- Đường da: Gây kích ứng da, đỏ, ngứa, đau.
- Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây nôn mửa, viêm dạ dày, tiêu chảy, viêm ruột, dạng Nitrit độc hại hơn.

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

- Rửa mắt bằng một lượng nước sạch lớn ít nhất 15 phút trong khi liên tục dẩy mi mắt trên và dưới. phải gọi bác sĩ hoặc đến cơ quan y tế gần nhất ngay lập tức.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

- Ngay lập tức tháo bỏ hết quần áo, giày... bị hoá chất bắn vào, phải giặt sạch chúng trước khi đưa vào sử dụng lại. Rửa thật kĩ lưỡng bằng một lượng nước sạch lớn ít nhất 15 phút trong khi liên tục dẩy mi mắt trên và dưới. phải gọi bác sĩ hoặc đến cơ quan y tế gần nhất ngay lập tức.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

- Chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm tới nơi thoáng mát. Nếu nạn nhân khó thở cho nạn nhân thở bình oxy. Phải hô hấp nhân tạo ngay nếu nạn nhân ngừng thở. Giữ thật thoải mái và chuyển ngay đến bệnh viện gần nhất.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

- Nếu nuốt phải, giữ thật thoải mái. Sau đó uống nhiều nước hoặc nước chanh. Lưu ý không được cho vào miệng nạn nhân bất cứ vật gì. Và ngay lập tức phải chuyển ngay đến bệnh viện gần nhất và có sự điều trị của bác sĩ.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

- Không có thông tin

PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy

- Không được coi là chất dễ cháy. Nhưng nó là chất oxy hoá mạnh.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy

- Oxit nito, Oxit kali

3. Các tác nhân gây cháy, nổ

- Tác nhân khử, nhiệt, lửa, va đập mạnh,...

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

- Sử dụng khí CO₂, có thể dùng nước nhưng đứng càng xa càng tốt.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

- Nếu cháy, mặc quần áo bảo hộ NIOSH, mặt nạ kín với áp lực tiêu chuẩn (SCBA).

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ

- Không có thông tin

PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, DÒ RỈ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

Giới hạn tiếp xúc không khí: Không có thông tin

Trang bị đồ dùng bảo hộ cá nhân đầy đủ theo tiêu chuẩn NIOSH.

Phải có hệ thống thông gió tốt để khống chế sự bay hơi và phân tán trong khu vực làm việc. Cô lập vùng bị tràn hoá chất nguy hiểm. Chứa hoặc lấy lại hoá chất nếu có thể. Không để tràn hoá chất vào cống thoát nước. Những chất còn lại do tràn, rò rỉ thì có thể thấm bằng đất sét, vecmiculit (chất khoáng dạng mica nở) hay chất trơ khác và đặt trong thùng chứa thích hợp để đem tiêu huỷ.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Giới hạn tiếp xúc không khí: Không có thông tin

Trang bị đồ dùng bảo hộ cá nhân đầy đủ theo tiêu chuẩn NIOSH: Nếu lần giới hạn tiếp xúc vượt quá 10 lần và không thể kiểm soát kỹ thuật, thì sử dụng mặt nạ phòng độc nửa mặt. Có thể sử dụng mặt nạ phòng độc nếu giới hạn tiếp xúc vượt quá 50 lần. Nếu không xác định được mức độ vượt quá giới hạn tiếp xúc, thì sử dụng mặt nạ phòng độc có áp suất không khí. Chú ý: mặt nạ phòng độc lọc không khí không có tác dụng trong khu vực thiếu oxy.

Phải có hệ thống thông gió tốt để khống chế sự bay hơi và phân tán trong khu vực làm việc. Cô lập vùng bị tràn hoá chất nguy hiểm. Chứa hoặc lấy lại hoá chất nếu có thể. Không để tràn hoá chất vào cống thoát nước. Những chất còn lại do tràn, rò rỉ thì có thể thấm bằng đất sét, vecmiculit (chất khoáng dạng mica nở) hay chất trơ khác và đặt trong thùng chứa thích hợp để đem tiêu huỷ

PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Sử dụng thiết bị và dụng cụ không phát lửa, có hệ thống thông gió tốt để kiểm soát và ngăn ngừa tràn đổ, rò rỉ hoá chất trong khu vực làm việc. Nên sử dụng ống dẫn khí để giữ sự tiếp xúc nằm trong giới hạn. Găng tay, ủng, kính, áo khoác, tạp dề hoặc quần áo liền mảnh cần phải được sử dụng khi tiếp xúc

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Lưu trữ trong thùng kín tại nơi khô ráo, thoáng mát, riêng biệt và thông gió tốt, tránh xa nơi có thể gây cháy. Tránh nhiệt, độ ẩm và tránh các vật tương khắc. Bảo quản tránh sự hư hại về mặt cơ lí. Không tẩy rửa, sử dụng thùng chứa vì mục đích khác. Khi mở những thùng chứa kim loại không dùng những dụng cụ đánh lửa. Những thùng chứa khi hết vẫn có thể gây hại vì chúng chứa bụi, cặn. Tuân thủ các cảnh báo và hướng dẫn cho sản phẩm.

PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Sử dụng hệ thống thông gió, tủ hút hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc. Sử dụng thiết bị bảo hộ phù hợp

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: kính bảo hộ
- Bảo vệ mặt: mặt nạ phòng độc theo tiêu chuẩn NIOSH.
- Bảo vệ thân thể: quần áo dài tay
- Bảo vệ tay: găng tay an toàn hoá chất
- Bảo vệ chân: giày bảo hộ, ủng cao su.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

- Bảo vệ mắt: kính bảo hộ
- Bảo vệ mặt: mặt nạ phòng độc theo tiêu chuẩn NIOSH
- Bảo vệ thân thể: quần áo dài tay
- Bảo vệ tay: găng tay an toàn hoá chất
- Bảo vệ chân: giày bảo hộ

4. Các biện pháp vệ sinh: Tắm rửa, vệ sinh thân thể sạch sẽ ngay sau khi sử dụng hay tiếp xúc với hoá chất. Phải có chỗ rửa mắt, thuốc hay thiết bị tẩy rửa, gần khu vực làm việc, dán kí hiệu cảnh báo nguy hiểm.

PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: Dạng bột / tinh thể	Điểm sôi: 400°C
Màu sắc: màu trắng	Điểm nóng chảy: 335°C
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không có thông tin
Áp suất hơi < 0,001 KPA (<0,01 mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không đáng kể	Nhiệt độ tự cháy (°C): không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có thông tin
Độ hòa tan trong nước: 100g/L H ₂ O ở nhiệt độ 25°C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có thông tin
Độ PH: 3-11 (axit đến kiềm)	Tỷ lệ hoá hơi: không có thông tin

Khối lượng riêng: 2.11 g/cm ³	Các tính chất khác nếu có - Mật độ hơi - Tốc độ bay hơi: Không có thông tin
--	---

PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định: Ổn định ở điều kiện sử dụng và bảo quản bình thường. Rất hút ẩm

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Oxit nito Oxit Kali và khói kim loại độc
- Phản ứng trùng hợp: không xảy ra
- Phản ứng tương khắc: Kim loại nặng, phosphite, hợp chất hữu cơ, vật liệu C, axit mạnh,...
- Nên tránh: Nhiệt, lửa,...

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Kali Nitrat	2000mg/kg 5000mg/kg 527 mg/m ³ không khí	LD50 LD50 LC50	Miệng Da Hô hấp	Chuột Chuột Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)

Chất sinh gây ung thư NTP

Thành phần	Đã có	Sẽ có	IARC
Kali Nitrat (7757-79-1)	Không	Không	Không

2. Các ảnh hưởng độc khác: Vi sinh vật, môi trường

PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Kali Nitrat	Chuột	3750mg/kg	LD50

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: không có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: không có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: không có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: không có thông tin

PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

- Xử lý, tái chế rác thải theo luật định của địa phương, quốc gia. Tiêu hủy cả những thùng chứa, và chất còn lại khi không sử dụng.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:

không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy

- Coi như rác thải nguy hại và tiêu hủy trong lò thiêu chất thải theo tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

Oxit nito,.... Trong quá trình xử lý, tùy vào việc sử dụng hay nhiễm bẩn của sản phẩm này có thể thay đổi phương pháp quản lý chất thải.

PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1486		5.1	III	Không có thông tin	25kg, 50kg/bao Là hoá chất nguy hiểm, khi sử dụng nên cẩn thận trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng,...
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1486		5.1	III	Không có thông tin	25kg, 50kg/bao Là hoá chất nguy hiểm, khi sử dụng nên cẩn thận trong quá trình vận chuyển,

						bảo quản, sử dụng,...
--	--	--	--	--	--	-----------------------

PHẦN XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới

Tình trạng khai báo hoá chất - Phần 1

Thành phần	TSCA	EC	Japan	Australia
Kali Nitrat (7757-79-1)	Có	Có	Có	Có

Tình trạng khai báo hoá chất - Phần 2

--Canada--

Thành phần	NDSL	DSL	Korea	Phil.
Kali Nitrat (7757-79-1)	Có	Có	Không	Có

Quy định Liên bang, Quốc gia, Quốc tế - Phần 1

-SARA 302- -----SARA 313-----

Thành phần	RQ	TPQ	List	Chemical Catg.
Kali Nitrat (7757-79-1)	Không	Không	không	nitrate

Quy định Liên bang, Quốc gia, Quốc tế - Phần 2

-RCRA- -TSCA

Thành phần	CERCLA	261.33	8(d)
Kali Nitrat (7757-79-1)	không	Không	Không

Hiệp ước vũ khí hoá học: Không	TSCA 12(b): Không	CDTA: không
SARA 311/312: Độc cấp tính: Có	Độc mãn tính: có	Cháy: có
		Áp suất: Không

Phản ứng: Không (Nguyên chất / Chất lỏng)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : theo thông tin đăng kí, khai báo trên

Tỷ lệ NFPA:

- Sức khoẻ: 1
- Phản ứng: 0
- Dễ cháy: 0

Tem cảnh báo nguy hiểm:

Là chất độc hại nguy hiểm, oxy hóa mạnh, có thể gây kích ứng mắt và hệ hô hấp

Tem an toàn:

- Không để hoá chất bắn vào mắt, da, quần áo.
- Không hít phải bụi.
- Giữ các thùng chứa luôn kín.
- Sử dụng hệ thống thông gió tốt.
- Rửa tay ngay sau khi sử dụng.
- Không lưu trữ gần vật liệu dễ cháy.

Tem sơ cứu:

- Nếu nuốt phải, gây nôn ngay lập tức. Lưu ý không được cho vào miệng nạn nhân bất cứ vật gì nếu nạn nhân bất tỉnh. Trong trường hợp tiếp xúc: rửa mắt hoặc da bằng một lượng nước lớn ít nhất 15 phút. Tháo bỏ hết quần áo, giày...bị hoá chất bắn vào. Nếu tiếp xúc qua đường hô hấp: chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm tới nơi thoáng mát. Phải hô hấp nhân tạo ngay nếu nạn nhân ngừng thở.
- Phải có sự chăm sóc y tế trong mọi trường hợp tiếp xúc.

Mục đích sử dụng: làm phân bón rễ, bón lá cho tất cả các loại cây trồng.

PHẦN XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn: 19/12/2018

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV SX Đồng Xanh

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu an toàn hoá chất này được xây dựng dựa trên căn cứ Luật Hoá chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 15.12.2016

Phiên bản 1.2

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	101124
Tên sản phẩm	Ammonium dihydrogen phosphate cryst. extra pure
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	7722-76-1

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Sản xuất thuốc Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101124
Tên sản phẩm	Ammonium dihydrogen phosphate cryst. extra pure

Chất này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật Liên minh Châu Âu.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	(NH ₄)H ₂ PO ₄	H ₆ NO ₄ P (Hill)
Số EC	231-764-5	
Khối lượng mol	115,02 g/mol	

Ghi chú	Không chứa các thành phần nguy hiểm theo như Quy Định số 1907/2006 (EC)
---------	---

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Rối loạn dạ dày/ruột

Những điều sau đây áp dụng với muối amoni nói chung: sau khi nuốt phải: các triệu chứng kích thích cục bộ, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy. Tác dụng g toàn thân: sau khi hấp thu lượng rất lớn: giảm huyết áp, ngã gục, rối loạn hệ thần kinh trung ương, co thắt, tình trạng hôn mê, liệt hô hấp, t an máu.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Oxit photpho, các oxit ni tơ

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp: Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không được đổ xuống cống.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn.

Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 1 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn của chất lơ lửng. Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không được đổ xuống cống.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101124
Tên sản phẩm	Ammonium dihydrogen phosphate cryst. extra pure

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	rắn
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	3,8 - 4,4 ở 50 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	190 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	Không áp dụng được, (sự phân hủy)
Điểm chớp cháy	không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	0,066 hPa ở 125 °C
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	1,80 g/cm ³ ở 20 °C

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101124
Tên sản phẩm	Ammonium dihydrogen phosphate cryst. extra pure

Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	368 g/l ở 20 °C
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	> 190 °C
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	không dễ cháy
Mật độ lớn	Khoảng 800 - 1.100 kg/m ³

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

không có thông tin

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao (phân hủy).

10.5 Các vật liệu xung khắc

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột: 5.750 mg/kg

IUCLID)

Độc tính cấp do hít phải

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp qua da

LD50 Thỏ: > 7.940 mg/kg

IUCLID)

Kích ứng da

con người

Kết quả: Kích ứng nhẹ

IUCLID)

Kích ứng mắt

con người

Kết quả: Kích ứng nhẹ

IUCLID)

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Sau khi hấp thụ một lượng lớn:

Rối loạn dạ dày/ruột, rối loạn cân bằng điện giải, hạ huyết áp

Những điều sau đây áp dụng với muối amoni nói chung: sau khi nuốt phải: các triệu chứng kích thích cục bộ, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy. Tác dụng g toàn thân: sau khi hấp thụ lượng rất lớn: giảm huyết áp, ngã gục, rối loạn hệ thần kinh trung ương, co thắt, tình trạng hôn mê, liệt hô hấp, t an máu.

Tuy nhiên, khi sản phẩm được xử lý phù hợp, tác động nguy hại không thể xảy ra.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá

LC50 Pimephales promelas (cá tuế đầu to): 155 mg/l; 96 h
(IUCLID)

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân huỷ sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

101124
Ammonium dihydrogen phosphate cryst. extra pure

Các thông tin sinh thái khác

Tùy theo nồng độ, photpho và/hoặc hợp chất nitơ có thể đóng góp vào khả năng dinh dưỡng tốt của nguồn cấp nước uống.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

Phần 16. Các thông tin khác

Tư vấn về đào tạo

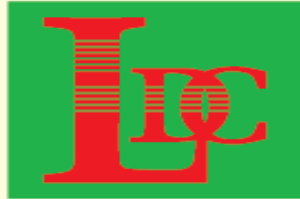
Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu An Toàn Hóa Chất MAGNESIUM SULPHATE	Logo của doanh nghiệp 
--	---

Số CAS: 10034-99-8
Số UN:
Số đăng ký EC: 231-298-2
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Magnesium Sulphate	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại : Magnesium Sulphate	
Tên khác (không là tên khoa học):	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đại Cát Lợi Địa chỉ: 22/76 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38685618	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đại Cát Lợi Địa chỉ: 22/76 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38685618
Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Richase Enterprise Co.,Ltd Rm1815No.61 Renmin Road, Zhongshan Dist., Dalian , China	
- Mục đích sử dụng: Dùng trong công nghiệp.	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Magnesium Sulphate	10034-99-8	MgSO ₄	90%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)
Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS: chưa phân loại
Theo HMIS (Mỹ):
- Sức khỏe : 1
- Dễ cháy : 0
- Phản ứng : 0
- Bảo vệ cá nhân: E
2. Cảnh báo nguy hiểm
- Hình đồ cảnh báo: không có
- Từ cảnh báo: sản phẩm không nguy hiểm

- **Cảnh báo nguy hiểm:**
- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Chất rắn , không dễ cháy
- Có hại nếu nuốt phải, gây bỏng da nặng và tổn thương mắt, độc nếu hít phải, ăn mòn đường hô hấp.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Gây kích ứng mắt, ăn mòn mắt, đỏ, ngứa mắt
- Đường thở: có thể ngộ độc tăng kali trong máu
- Đường da: Gây kích ứng da, bỏng da, loét
- Đường tiêu hóa: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt** (bị văng, dây vào mắt): Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Lập tức phun một ít nước lên mắt khoảng 15 phút. Thỉnh thoảng nháy mắt. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện
- 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da** (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch với xà phòng khử trùng. Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện
- 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp** (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viện
- 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa** (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu còn tỉnh cho nạn nhân uống nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện. Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.
- 5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** (nếu có): điều trị theo triệu chứng

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- 1. Xếp loại về tính cháy:** không dễ cháy.
- 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** không có sản
- 3. Các tác nhân gây cháy, nổ:**
 - Rủi ro cháy trong sự hiện diện của các chất khác nhau: Chưa thông tin
 - Rủi ro của vụ nổ của sản phẩm trong sự hiện diện của các tác động cơ học: không có sản
 - Rủi ro của vụ nổ của các sản phẩm sự hiện diện của phóng tĩnh: Chưa có thông tin.
- 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:**
 - Đám cháy nhỏ: Chưa thông tin
 - Đám cháy lớn: Chưa thông tin
- 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Chưa có thông tin.
- 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:**
 - * **Nhận xét đặc biệt về mối nguy hiểm cháy:** chưa có thông tin
 - * **Nhận xét đặc biệt về mối nguy hiểm nổ:** chưa có thông tin

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trường hợp tràn đổ, rò rỉ mức nhỏ

Hòa tan với nước và thu gom, hấp thu vào vật liệu khô hút nước và thu gom vào thùng chứa chất thải phù hợp. Lau sạch bằng nước trên bề mặt bị nhiễm bẩn và thải bỏ theo qui định của pháp luật.

Trường hợp tràn đổ, rò rỉ mức lớn

Ngăn sự đổ tràn, rò rỉ. Không cho nước vào thùng hóa chất. Sử dụng vật liệu trợ hấp thu hóa chất và thải bỏ theo đúng cách. Không được chạm vào hóa chất đổ tràn. Sử dụng tia nước làm giảm hơi hóa chất. Ngăn hóa chất tràn vào hệ thống cống, tầng hầm, khu hạn chế. Loại bỏ nguồn gây cháy. Gọi trợ giúp khi xử lý sự cố. Lau sạch bề mặt bị nhiễm bẩn và có thể cho tràn vào hệ thống cống thải. Giữ nồng độ thấp hơn nồng độ TLV.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Tránh xa sức nóng. Tránh xa nguồn lửa, các vật liệu dễ cháy, tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp, không ăn. Đừng hít phải bụi. Tránh bị sốc và ma sát. Trong trường hợp thiếu thông gió nên mang thiết bị thở thích hợp. Nếu nuột phải, tìm tư vấn y tế.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Nên lưu trữ trong một khu vực mát mẻ, thông thoáng, bao bì kín không bị rách. Không lưu trữ nhiệt độ trên 24°C

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Cung cấp hệ thống thông gió thoát hơi hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật để giữ nồng độ hơi trong không khí dưới ngưỡng cho phép.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: mang kính, mặt nạ chống độc
- Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất
- Bảo vệ tay: mang găng tay thích hợp
- Bảo vệ chân: mang ủng (giày bảo vệ chân)

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mag đầy đủ BHLĐ

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): tắm rửa sạch sẽ sau khi tiếp xúc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Chất rắn	Điểm sôi (°C): Chưa thông tin
Màu sắc: trắng	Điểm nóng chảy (°C): Chưa thông tin
Mùi đặc trưng: Không có	Điểm bùng cháy (°C): Chưa thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C): Chưa thông tin
Tỷ trọng: 3.58 (nước = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa thông tin
Độ hòa tan trong nước: tan trong nước lạnh. 710g/l	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa thông tin
Độ pH: 5,0-8,0 (50g/l nước ở 25°C)	Tỷ lệ hóa hơi (Ngưỡng mùi): chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m ³)(Nước = 1): 900kg/m ³	Trọng lượng phân tử:

X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Ổn định: Sản phẩm ổn định.

Nhiệt độ ổn định: Không có sẵn.

Những điều kiện gây không ổn định: không có sẵn.

Những hóa chất không tương thích: không có sẵn.

Tính ăn mòn: không ăn mòn khi đựng trong thủy tinh.

Bình luận đặc biệt về phản ứng: không có sẵn
 Bình luận đặc biệt về ăn mòn : Không có sẵn.
 Trùng hợp : không xảy ra .

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Magnesium sulphate	LD ₅₀	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...):

- Tác dụng gây ung thư: chưa có thông tin.
- Tác dụng gây đột biến: chưa có thông tin.
- Tác dụng gây quái thai: chưa có thông tin.

Các ảnh hưởng độc khác:

Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da , tiêu hóa , đường hô hấp , niêm mạc

Hiệu ứng mãn tính : là chất độc hại cho phổi , màng nhầy, nuốt phải có thể gây kích ứng đường tiêu hóa với triệu chứng buồn nôn , tiêu chảy

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1.Độc tính với sinh vật :

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kì ảnh hưởng	Kết quả
Magnesium sulphate	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin.
- Chỉ số BOD₅ và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Các sản phẩm ngắn hạn không có khả năng suy thoái. Tuy nhiên, các sản phẩm thoái hóa dài hạn có thể phát sinh.
- Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: sản phẩm phân hủy không độc hại

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:

3. Biện pháp tiêu hủy: Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: chưa có thông tin.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên qui định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Qui cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày	Chưa có thông tin	Magnesium sulphate	Chưa có thông tin	PG II	Chưa có thông tin	

09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.							
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	Chưa có thông tin	Magnesium sulphate	Chưa có thông tin	PG II	Chưa có thông tin		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới** (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo): chưa có thông tin.
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:** Chưa có thông tin..
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:**
-Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 01/01/2018.

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đại Cát Lợi**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

21.11.2022

Ngày in 25.03.2024

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Silica
Số sản phẩm	:	381276
Nhãn hiệu	:	Aldrich
REACH số	:	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	:	112945-52-5

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	:	Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất
--	---	--

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.2 Các yếu tố nhãn

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Tên thông thường : Silicic anhydride
Silicon dioxide amorphous
Silica
Silicon dioxide
Silica, fumed

Công thức : O_2Si

Trọng lượng phân tử : 60.08 g/mol

Số CAS : 112945-52-5

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.



Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

oxit silic

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.



6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).
Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

đồ nghiệm thấp

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 13: Chất rắn Không Cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha



liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lựa chọn thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P1

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|--------------------------------------|--|
| a) Trạng thái vật lý | bột |
| b) Màu sắc | chưa có dữ liệu |
| c) Mùi đặc trưng | không mùi |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy: Khoảng 1,700 °C |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 2,200 °C ở 1,013.25 hPa |
| f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Sản phẩm không dễ cháy. |



g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
h) Điểm cháy	Không áp dụng được
i) Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
j) Nhiệt độ phân hủy	> 2,000 °C
k) Độ pH	3.6 - 4.3 ở 40 g/l
l) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
m) Độ hòa tan trong nước	0.001 g/l ở 20 °C - không tan
n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
o) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
p) Mật độ	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
q) Tỷ trọng hơi tương đối	chưa có dữ liệu
r) Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu



10.4 Các điều kiện cần tránh

P.nhiễm hơi ẩm có thể ảnh hưởng chất lượng sản phẩm.
không có thông tin

10.5 Vật liệu không tương thích

Axit mạnh, Các bazơ mạnh, Hydroflorua, Chất oxy hóa, Amoniac, Oxy diflorua, Clo triflorua

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 3,160 mg/kg

Ghi chú: (RTECS)

LC0 Hít phải - Chuột - 4 h - 0.139 mg/l

Ghi chú: (MSDS bên ngoài)

LD50 Da - Thỏ - > 5,000 mg/kg

Ghi chú: (MSDS bên ngoài)

Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

chưa có dữ liệu

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Chuột

Hệ thống thử nghiệm: Phổi

Ghi chú: Xnghiệm dịch cơ thể

Loài: Chuột

Lộ trình ứng dụng: Nội khí quản

Ghi chú: Tổng hợp DNA đột xuất



Tác nhân gây ung thư

Sản phẩm này là hoặc có chứa một thành phần không được phân loại là chất gây ung thư dựa trên phân loại IARC, ACGIH, NTP hoặc EPA của nó.

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

RTECS: VV7310000

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá

LC50 - Danio rerio (cá vằn) - > 10,000 mg/l - 96 h
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu



12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

chưa có dữ liệu

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm

IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý



Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện



Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem



www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu An Toàn Hóa Chất SODIUM BORAXHYDRATE	Logo của doanh nghiệp 
---	---

Số CAS: 1303-96-4
Số UN:
Số đăng ký EC: 231-984-1
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Sodium boraxhydrate	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Borax	
Tên khác (không là tên khoa học): Borax	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đại Cát Lợi Địa chỉ: 22/76 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38685618	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đại Cát Lợi Địa chỉ: 22/76 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38685618
Tên nhà sản xuất và địa chỉ: U.S .Borax Inc , 26877 Tourney Road Valencia , CA 91355-1847 , U.S.A	
Mục đích sử dụng: Dùng trong công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất phân bón	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần hóa chất	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium Boraxhydrate	1303-96-4	Na ₂ B ₄ O ₇	99%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Độc cấp tính (Miệng) (Cấp 5)
- Ăn mòn/kích ứng da (Cấp 2)
- Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt (Cấp 2A)
- Độc tính sinh sản (Cấp 2)
- Ảnh hưởng đến hoặc qua sữa mẹ (Cấp 1)
- Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn (Cấp 1)
- Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại (Cấp 1)

Theo HMIS (Mỹ):

- Sức khoẻ : 2
- Dễ cháy : 0
- Phản ứng : 0
- Bảo vệ cá nhân: E

2. Cảnh báo nguy hiểm



- Hình đồ cảnh báo:
- Từ cảnh báo: không có
- **Cảnh báo nguy hiểm:**
- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Chất rắn , không dễ cháy
- Có hại nếu nuốt phải, gây bỏng da nặng và tổn thương mắt, độc nếu hít phải, ăn mòn đường hô hấp.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: ít nguy hại
- Đường thở: ít nguy hại
- Đường da : ít nguy hại
- Đường tiêu hóa: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Khi bị tiếp xúc với mắt phải rửa mắt ngay với nhiều nước ít nhất trong 15 phút, có thể sử dụng nước lạnh. Gặp bác sĩ chuyên khoa.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa bằng xà phòng và nước , xoa vùng da bị nhiễm bẩn bằng thuốc làm mềm , có thể sử dụng nước lạnh. Cởi bỏ quần áo, giày dép bị nhiễm, giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại. Gọi trợ giúp y tế nếu có những kích ứng phát triển.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm tới nơi thoáng mát. Phải thực hiện hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở. Nếu nạn nhân khó thở cho nạn nhân thở bình oxy. Gọi sự trợ giúp của y tế.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Nếu nuốt phải không được để nạn nhân nôn mửa, trừ khi được phép bởi nhân viên y tế. Không bao giờ cho bất cứ thứ gì vô miệng khi nạn nhân bất tỉnh. Nếu nuốt số lượng lớn cần gọi cấp cứu ngay. Nói lỏng quần áo ,cổ áo, cà vạt, thắt lưng.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: chất rắn không dễ cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: không có

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: không có

Rủi ro của vụ nổ của sản phẩm trong sự hiện diện của các tác động cơ học: Không.

Rủi ro của vụ nổ của sản phẩm trong sự hiện diện của phóng tĩnh: Không.

Hơi nổ trong sự hiện diện của nhiệt.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp

khác: Chưa có thông tin.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Chưa có thông tin.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

* **Nhận xét đặc biệt về mỗi nguy hiểm cháy:** Không có sẵn

* **Nhận xét đặc biệt về mỗi nguy hiểm nổ** : Không có sẵn.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng các công cụ thích hợp xúc bỏ hóa chất đổ rơi vào trong một thùng chứa chất thải . Nếu cần thiết: trung hòa còn sót lại với một dung dịch loãng của axit axetic. Lau sạch bằng nước trên bề mặt bị nhiễm bẩn và thải bỏ theo qui định của pháp luật.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng một cái xẻng để đưa hóa chất đổ rơi vào thùng chứa chất thải . Nếu cần thiết: trung hòa còn sót lại với một dung dịch loãng của axit axetic .Kết thúc làm sạch bằng cách lau nước trên bề mặt bị nhiễm bẩn và cho phép sơ tán thông qua hệ thống cống.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Thận trọng không hít bụi của chất này, không bao giờ thêm nước vào chất này, có hệ thống thông gió tốt để kiểm soát và ngăn ngừa tràn đổ, rò rỉ hoá chất trong khu vực làm việc. Nên sử dụng thiết bị bảo hộ phù hợp với đường hô hấp. Đừng hít thở khí /khói/hoi của chất này phun ra. Găng tay, ủng, kính, áo khoác, tạp dề hoặc quần áo liền mảnh cần phải được sử dụng khi tiếp xúc. Cần trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy cần thiết.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Lưu trữ trong thùng kín tại nơi khô ráo, thoáng mát, riêng biệt và thông gió tốt. Sử dụng kệ hoặc tủ vững chắc, đủ để chịu trọng lượng của các hóa chất. Hãy chắc chắn rằng kệ không quá tải. Không tẩy rửa, sử dụng thùng chứa vì mục đích khác. Những thùng chứa khi hết vẫn có thể gây hại vì chúng chứa cặn và hơi. Tránh xa các chất như là chất ôxi hóa, kim loại, axit, kiềm, độ ẩm. Tuân thủ các cảnh báo và hướng dẫn cho sản phẩm. Không lưu trữ cùng các chất dễ gây ra phản ứng cháy nổ như đã nêu trên. Cần trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy cần thiết.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Cung cấp hệ thống thông gió thoát hơi hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật để giữ nồng độ hơi trong không khí dưới ngưỡng cho phép.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: mang kính , mặt nạ chống độc

- Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất

- Bảo vệ tay: mang găng tay thích hợp

- Bảo vệ chân : mang ủng (giày bảo vệ chân)

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mag đầy đủ BHLĐ

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): tắm rửa sạch sẽ sau khi tiếp xúc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: rắn(bột tinh thể rắn)	Khối lượng riêng (kg/m ³)(Nước = 1): 1,73
Mùi : không mùi	Áp suất bay hơi: không áp dụng
Vị: Không có sẵn	Tỷ trọng bay hơi : chưa có thông tin
Trọng lượng phân tử : 381,37 g / mol	Mật độ hơi khí : không có sẵn

Màu sắc: trắng	Ngưỡng mùi: chưa có thông tin
Độ pH(1%dung môi/nước): 10	Hệ số phân phối nước /dầu: không có
Điểm sôi (°C): phân hủy, không có giá trị	Phân tán (trong nước) : Không có giá trị.
Điểm nóng chảy (°C): 75°C	Tính chất phân tán: Xem khả năng hòa tan trong nước
Nhiệt độ tới hạn (°C) : Chưa thông tin	Độ hòa tan : Hòa tan trong nước lạnh và nước nóng . Không hòa tan trong methanol .

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- Độ ổn định : Sản phẩm ổn định .
- Nhiệt độ gây không ổn định : Không có sẵn.
- Những điều kiện gây không ổn định : không có sẵn .
- Những hóa chất không tương thích : phản ứng với chất oxyt hóa, axit .
- Tính ăn mòn : không ăn mòn khi đựng trong thủy tinh .
- Poly hóa : không có thông tin .

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Sodium Boraxhydrate	LD ₅₀	2660 mg/kg	Miệng	Chuột

- Các ảnh hưởng mãn tính với người** (Ung thư,độc sinh sản, biến đổi gen...): không có thông tin
- Các ảnh hưởng độc khác:** Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da . Ít nguy hiểm trong trường hợp khi hít phải , nuốt phải. Nuốt 5-10 gram có thể gây nôn mửa dữ dội , tiêu chảy,sốc và tử vong

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính với sinh thái : không có thông tin

Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin.

Chỉ số BOD5 và COD: không có giá trị

Sản phẩm phân hủy sinh học: các sản phẩm phân hủy ngắn hạn có thể không độc hại. Tuy nhiên về lâu dài có thể tăng nguy cơ độc hại.

Độc tính sản phẩm phân hủy : sản phẩm phân hủy không độc hại

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

- Thông tin quy định tiêu hủy:** Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm.
- Xếp loại nguy hiểm của chất thải:** chưa có thông tin.
- Biện pháp tiêu hủy:** Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm.
- Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý:** chưa có thông tin.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:	Chưa có thông tin	Sodium Boraxhydrat	Chưa phân	PG II	Chưa có	

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.		e	loại		thông tin	
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	Chưa có thông tin	Sodium Boraxhydrat e	Chưa phân loại	PG II	Chưa có thông tin	

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:** chưa có thông tin
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:**
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:**
 - Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002
 - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất
 - Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 01/10/2017.

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 01/09/2018.

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công Ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đại Cát Lợi**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN TINH BỘT NGÔ

PHẦN 1: Xác định chất / hỗn hợp và của công ty / cam kết

1.1 Định danh sản phẩm: Tên sản phẩm: MAIZE STARCH, AMIDON DE MAIS ALIMENTAIRE, AMIDO DI MAIS, AMIDO DI GRANTURCO, AMIDO DI MAIS STANDARD, ALMIDON DE MAIZ, ALMIDON DE MAIZ ALIMENTACION, ALMIDON DE MAIZ

Tên thương mại : ELOX MSP

Từ đồng nghĩa: Tên

hóa học:

Tinh bột

Đăng ký REACH số:

Miễn

CAS-số:

9005-25-8

EC số:

232-79-6

1.2 Việc sử dụng có liên quan được xác định của chất hoặc hỗn hợp và khuyến cáo sử dụng chống lại:

Sử dụng được xác định:	Sử dụng khuyến:
Công nghiệp., Thực phẩm., Thức ăn chăn nuôi.,	Không có dữ liệu.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp bằng dữ liệu an toàn: Nhà cung cấp:

ROQUETTE FRERES 1 Rue de la
Haute Loge 62136 LESTREM -
Pháp

Điện thoại: + 33 3 21 63 36 00

Fax: + 33 3 21 63 38 50

e-mail: sds@roquette.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp: 06 1 476 6464

PHẦN 2: Nhận dạng mối nguy

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp:

Sản phẩm chưa được phân loại là nguy hiểm theo luật hiện hành: Quy định CLP (EC) số 1272/2008.

2.2 Các yếu tố nhãn:

Không áp dụng

2.3 Các mối nguy hiểm khác:

Bụi có thể tạo thành hỗn hợp nổ trong khí quyển.

PHẦN 3: Thành phần / thông tin về thành phần

3.1 Chất:

Tên hóa học	Sự tập trung	CAS-Không.	Số EC	Số đăng ký REACH
Tinh bột	> = 87%	9005-25-8	232-79-6	Miễn

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu:

Hít phải:

Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành cùng một lúc. Hãy gọi bác sĩ nếu vẫn còn khó chịu.

Giao tiếp bằng mắt:

Rửa kỹ bằng nước. Nếu kích thích xảy ra, nhận hỗ trợ y tế.

Tiếp xúc với da:

Rửa bằng xà phòng và nước.

Nuốt phải:

Chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xảy ra.



4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ: Bụi có thể gây kích ứng mắt và hệ hô hấp.

4.3 Chỉ định của bất kỳ chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết:

Sự đối xử: Điều trị triệu chứng.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy:

Phương tiện chữa cháy phù hợp: Phun nước.

Phương tiện dập tắt không phù hợp: Hóa chất khô hoặc bọt.

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp: Cháy hoặc nhiệt quá cao có thể tạo ra các sản phẩm phân hủy nguy hiểm. Bụi có thể tạo thành hỗn hợp nổ trong khí quyển. Xem Phần 10.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

Thủ tục chữa cháy đặc biệt: Ngăn chặn đám mây bụi.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa: Lính cứu hỏa phải sử dụng các thiết bị bảo vệ tiêu chuẩn bao gồm cả chất chống cháy áo khoác, mũ bảo hiểm với tấm chắn mặt, găng tay, ủng cao su và trong không gian kín, SCBA.

Phần 6: Biện pháp báo cáo tai nạn

6.1 Phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp: Xem Phần 8 của SDS cho Thiết bị bảo vệ cá nhân.

6.2 Phòng ngừa môi trường: Không được xem là nguy hiểm đối với môi trường.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch: Loại bỏ vật liệu, càng nhiều càng tốt, sử dụng thiết bị cơ khí. Ngăn chặn đám mây bụi. Thu thập và xử lý chất thải như được chỉ ra trong phần 13 của SDS.

6.4 Tham khảo các phần khác: Để xử lý chất thải, xem phần 13 của SDS.

Phần 7: X H lý và bảo quản

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn: Tránh phát sinh và phát tán bụi.

7.2 Các điều kiện để lưu trữ an toàn, bao gồm mọi sự không tương thích: Giữ chặt các thùng chứa. Lưu trữ trong thùng chứa ban đầu.

7.3 Sử dụng cuối cùng: Công nghiệp., Thực phẩm., Thức ăn chăn nuôi.,



PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

8.1 Thông số kiểm soát: Giới hạn phơi nhiễm

nghề nghiệp:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ thành phần nào có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm: Kiểm

soát kỹ thuật phù hợp:

Thông gió khi cần thiết để kiểm soát bụi trong không khí. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ nếu mức bụi trong không khí cao.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ mắt / mặt:

Đeo kính bảo hộ chống bụi ở những nơi có nguy cơ tiếp xúc với mắt.

Bảo vệ da:

Bảo vệ tay:

Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

Khác:

Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

Bảo vệ đường hô hấp:

Trong trường hợp thông gió không đầy đủ hoặc có nguy cơ hít phải bụi, hãy sử dụng thiết bị hô hấp phù hợp với bộ lọc hạt (loại P1).

Các biện pháp vệ sinh:

Xử lý sản phẩm theo các thông lệ vệ sinh tốt và hướng dẫn an toàn.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Không được xem là nguy hiểm đối với môi trường.

PHẦN 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản:

Tình trạng thể chất:	Chất rắn
Hình thức:	bột
Màu sắc:	Màu trắng ngà
Mùi:	Không mùi
pH:	~ 5,1 ở mức 20%
Độ nóng chảy:	Không có dữ liệu.
Điểm sôi:	Không áp dụng
Điểm sáng:	Không áp dụng
Áp suất hơi:	Không áp dụng
Mật độ hơi (không khí = 1):	Không áp dụng
Mật độ tương đối:	~ 0,5
Độ hòa tan trong nước:	Không hòa tan trong nước ở 20 ° C ~ 150 g / l ở 90 ° C



Tính chất nổ: - INERIS -

Nhiệt độ tự bốc cháy:	~ 460 ° C (Godbert-Greenwald) Đám mây.
MIE (Năng lượng đánh lửa tối thiểu):	~ 45 mJ (Hartmann)
MRP (Tốc độ tối đa của áp suất):	~ 300 bar / s
MaxP (Áp suất tối đa):	~ 8,1 bar
Kst (Số mô tả vụ nổ bụi):	~ 171 barm / s
Lớp nổ:	st 1 (VDI 3673)
Điện trở suất:	7,5x10 ^ 13 Ω.cm
Độ ẩm:	~ 1,47% (ISO 589)
Kích thước hạt:	~ 63 Liên kết (NFX 11-666)

9.2 Thông tin khác:

Độ dẫn nhiệt:	~ 106 NGÂY / cm (ở mức 20%)
---------------	-----------------------------

PHẦN 10: Tính ổn định và độ phản ứng

10.1 Độ phản ứng:	Tác nhân oxy hóa.
10.2 Độ ổn định hóa học:	Vật liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm:	Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.
10.4 Điều kiện cần tránh:	Ngăn chặn đám mây bụi. Những đám mây bụi có thể bùng nổ trong những điều kiện nhất định.
10.5 Vật liệu không tương thích:	Các chất oxy hóa mạnh.
10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Cac-bon đi-ô-xít. Carbon Monoxide.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về tác dụng độc tính:	Không có dữ liệu.
--------------------------------------	-------------------

Nhận xét: Các thành phần của sản phẩm này không được phân loại là gây ung thư bởi ACGIH, CIRC, OSHA hoặc NTP. Không có dữ liệu về tác dụng độc tính có thể đã được tìm thấy.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Không có dữ liệu về độc tính sinh thái của sản phẩm này.

12.1 Độc tính:	Không có dữ liệu.
12.2 Kiên trì và phân hủy:	Không có dữ liệu.
12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học:	Không có dữ liệu.
12.4 Tính cơ động trong đất:	Không có dữ liệu.
12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB:	Miễn
12.6 Các tác dụng phụ khác:	Không ai biết.

Phần 13 cân nhắc xử lý

13.1 Phương pháp xử lý chất thải:

**Sản phẩm:**

Vứt bỏ chất thải trong một cơ sở xử lý được ủy quyền phù hợp theo quy định về lực lượng và đặc tính sản phẩm tại thời điểm xử lý. (ví dụ, phục hồi năng lượng).

Nguyên liệu đóng gói:

Bao bì sử dụng một lần. Thu thập để cứu hộ hoặc xử lý.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Sản phẩm không nằm trong quy định quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm (IMDG, IATA, ADR / RID).

14.5 Mỗi nguy môi trường:

Không quy định.

14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:

Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

14.7 Vận chuyển hàng loạt theo Phụ lục II của MARPOL73 / 78 và Bộ luật IBC: Không áp dụng.**PHẦN 15: Thông tin quy định****15.1 Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp:**

Bảng dữ liệu an toàn này không bắt buộc theo các yêu cầu của quy định (EC) N ° 1907/2006 (REACH) điều 31 và được cung cấp cho thông tin.

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất:

Miễn

PHẦN 16: Thông tin khác**Thông tin sửa đổi:**

Không liên quan.

Tài liệu tham khảo chính và nguồn dữ liệu:

Không có dữ liệu.

Chữ viết tắt và từ viết tắt được sử dụng trong SDS.:

CAS: Dịch vụ tóm tắt hóa học (bộ phận của Hiệp hội hóa học Mỹ) CLP: Phân loại, ghi nhãn và đóng gói.

PBT: Kiên trì, tích lũy sinh học và độc hại

REACH: Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất. vPvB: chất rất tích lũy và rất tích lũy sinh học.

Tuyên bố từ chối trách nhiệm:

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này chỉ liên quan đến sản phẩm cụ thể được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với các vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm nhận thức và tuân theo các quy định áp dụng cho sản phẩm của chúng tôi để sở hữu, xử lý và sử dụng. Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như một hướng dẫn và không được coi là một đặc điểm kỹ thuật bảo hành hoặc chất lượng.

Tất cả thông tin và hướng dẫn được cung cấp trong SDS này được dựa trên trạng thái kiến thức hiện tại của chúng tôi tại ngày sửa đổi mới nhất được chỉ định.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

13.04.2022

Ngày in 03.12.2023

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Ammonium phosphate dibasic
Số sản phẩm	:	215996
Nhãn hiệu	:	SIGALD
REACH số	:	01-2119490974-22-XXXX
Số CAS	:	7783-28-0

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 1-800-262-8200

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.2 Các yếu tố nhấn

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Tên thông thường : Diammonium hydrogenphosphate
di-Ammonium hydrogenphosphate (sec)
Ammonium hydrogenphosphate

Công thức : $\text{H}_2\text{N}_2\text{O}_4\text{P}$

Trọng lượng phân tử : 132.06 g/mol

Số CAS : 7783-28-0

Số EC : 231-987-8

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Nếu hít phải, chuyển nạn nhân ra chỗ không khí trong lành. Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.



Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Xúc miệng bằng nước.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Nitơ ôxit (NO_x)

Ôxit photpho

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

5.4 Thông tin khác

chưa có dữ liệu

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Tránh tạo ra bụi. Tránh hít phải hơi, hơi sương hoặc khí.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không có yêu cầu đặc biệt nào về mặt an toàn môi trường.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Quét và dọn sạch bằng xẻng. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.



Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.

Các biện pháp vệ sinh

Biện pháp vệ sinh công nghiệp chung.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Lưu trữ ở nơi có nhiệt độ mát. Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 13: Chất rắn Không Cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU).

Bảo vệ da

Đeo găng tay khi xử lý. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay đúng cách (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh da tiếp xúc với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay nhiễm bẩn sau khi sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành tốt trong phòng thí nghiệm. Rửa và lau khô tay.

Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Quy định (EU) 2016/425 và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ quy định đó.



liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệmDermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, Cỡ M)

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệmDermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, Cỡ M)

nguồn dữ liệu: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, điện thoại +49 (0)6659 87300, email

sales@kcl.de, phương thức thử nghiệm: EN374

Nếu dùng trong dung dịch hay trộn với các chất khác, và trong các điều kiện khác với EN 374, hãy liên hệ với nhà cung cấp gắng tay đạt tiêu chuẩn EC. Khuyến cáo này chỉ mang tính chất tư vấn và phải được đánh giá bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp và chuyên viên an toàn nắm rõ tình hình cụ thể về việc sử dụng dự kiến của khách hàng chúng tôi. Khuyến cáo này không phải là phê duyệt cho bất kỳ tình huống sử dụng cụ thể nào.

Bảo vệ cơ thể

Chọn đồ bảo hộ theo loại, nồng độ và lượng các chất nguy hiểm theo từng nơi làm việc cụ thể., Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn tương ứng với nồng độ và số lượng chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Bảo vệ hô hấp

Không cần bảo vệ đường hô hấp. Trong trường hợp cần bảo vệ khỏi các mức độ gây khó chịu của bụi, hãy sử dụng khẩu trang chống bụi loại N95 (Hoa Kỳ) hoặc loại P1 (EN 143). Sử dụng mặt nạ và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không có yêu cầu đặc biệt nào về mặt an toàn môi trường.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|----------------------|-----------------|
| a) Trạng thái vật lý | kết tinh |
| b) Màu sắc | màu trắng |
| c) Mùi đặc trưng | chưa có dữ liệu |



d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	Điểm/khoảng nóng chảy: 155 °C - dec.
e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
h) Điểm cháy	chưa có dữ liệu
i) Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
j) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
k) Độ pH	7.5 - 9.0 ở 132.1 g/l ở 25 °C
l) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
m) Độ hòa tan trong nước	Khoảng 132.1 g/l ở 20 °C
n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
o) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
p) Mật độ	1.620 g/cm ³
Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
q) Tỷ trọng hơi tương đối	chưa có dữ liệu
r) Đặc điểm hạt	chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu



Phần 10: Tính Ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính Ổn định

Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu

10.4 Các điều kiện cần tránh

chưa có dữ liệu

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh, Axit mạnh, Các bazơ mạnh, magie

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 5 mg/l - bụi / hơi sương

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

LD50 Da - Chuột - Đực và cái - > 5,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 24 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Giác mạc bò

Kết quả: Không gây kích ứng mắt - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA) - Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: E.coli/Salmonella typhimurium



Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 250 mg/kg

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Sau khi hấp thụ một lượng lớn:

Tiêu chảy

rối loạn cân bằng điện giải.

Những điều sau đây áp dụng với muối amoni nói chung: sau khi nuốt phải: cá lớn: giảm huyết áp, ngã gục, rối loạn hệ thần kinh trung ương, co thắt, t

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm bán tĩnh LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - > 100 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - > 100 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)



thủy sinh khác

Độc đối với tảo Thử nghiệm tính EC50 - *Pseudokirchneriella subcapitata* - > 100 mg/l - 72 h
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)

Độc tính đối với vi khuẩn Thử nghiệm tính EC50 - Than hoạt tính - > 100 mg/l - 3 h
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

chưa có dữ liệu

12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Đưa ra các giải pháp mở rộng và không tái chế cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép.

Bao bì nhiễm độc

Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm



IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Cấp phép và/ hoặc Hạn chế sử dụng

VUON TỚI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường : Diammonium Phosphate
và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt
hàng Phụ ước XVII)

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Thông tin khác

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.



Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.



BẢNG AN TOÀN SẢN PHẨM MONO POTASSIUM PHOSPHATE (HAIFA-MKP)

1. XÁC ĐỊNH DANH TÍNH SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: Haifa-MKP

Tên thương mại: Monopotassium phosphate; Haifa-MKP; Hi-M 235;

Tên tương tự: Phosphoric acid, monopotassium salt; MKP; Potassium dihydrogenorthophosphate; Potassium Phosphate, Monobasic; Potassium Dihydrogen Phosphate.

Công thức hóa học: KH_2PO_4

Công thức phân bón: 0-52-34

Loại sản phẩm: chất rắn

Số CAS: 7778-77-0

Số EC: 231-913-4

Cách sử dụng:

Nông nghiệp – phân bón, thành phần phân bón hỗn hợp, bổ sung chất dinh dưỡng.

Dược liệu – chất đệm, thành phần lên men.

Chế biến thực phẩm – chất đệm, khoáng chất dinh dưỡng.

Công nghiệp – kim loại, dệt may, giấy.

2. XÁC ĐỊNH NGUY CƠ

Theo chỉ thị EC số 2001/58/EC

Nguy hiểm quan trọng nhất: không phân loại

Phân loại: không yêu cầu

Phân loại theo GHS

Cảnh báo nguy hiểm: không

Ký hiệu từ: không yêu cầu

Xem mục 11 để biết thêm thông tin chi tiết về triệu chứng và ảnh hưởng đến sức khỏe.

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Tên thành phần	Số CAS	%	Số EC	Phân loại theo EU	Phân loại theo GHS
Monopotassium phosphate	7778-77-0	100%	231-913-4	-	-

Xem mục 16 để có toàn văn nhóm R đã nêu ở trên.

Theo kiến thức hiện tại của nhà cung cấp và các nồng độ áp dụng được phân loại, không có thành phần bổ sung nguy hiểm cho sức khỏe hoặc môi trường cần báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê trong phần 8.

4. PHƯƠNG PHÁP SƠ CỨU

Dính vào mắt: kiểm tra và cởi bỏ kính áp tròng. Trong trường hợp bị dính, rửa mắt ngay với nước trong ít nhất 15 phút. Chăm sóc y tế ngay lập tức nếu sự kích ứng kéo dài hoặc vẫn tồn tại.

Dính vào da: Trong trường hợp tiếp xúc, rửa ngay bằng xà phòng và nước ít nhất 10 phút. Hãy sử dụng thuốc nếu kích ứng vẫn còn kéo dài. Cởi bỏ quần áo và giày dép dính chất độc. Làm sạch quần áo và giày dép bị nhiễm trước khi sử dụng lại.

Hít phải: Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng hô hấp hoặc đau, hãy đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Cần được chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng kéo dài hoặc gây đau đớn.

Ăn phải: Nếu nạn nhân còn ý thức, cho uống 2-3 ly nước, KHÔNG GÂY NÔN. Không cho bất cứ vật gì vào miệng người bất tỉnh. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức. Đừng để nạn nhân không chăm sóc. Nôn mửa có thể xảy ra tự phát. Để ngăn ngừa việc nuốt hóa chất, đặt nạn nhân nằm đầu thấp hơn thất lưng. Nếu nôn mửa xảy ra và nạn nhân có ý thức, cho uống nước để làm loãng hóa chất.

Ảnh hưởng chậm: không

Xem mục 11 để biết thêm thông tin chi tiết về các triệu chứng và ảnh hưởng đến sức khỏe.

5. PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHÁY

Phương tiện dập lửa

Thích hợp: sử dụng phương tiện dập lửa phù hợp với khu vực cháy.

Không thích hợp: không

Nguy cơ phát nổ: không cháy

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: dưới tác động của lửa – oxit photpho, oxit potassium

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên cứu hỏa: nhân viên cứu hỏa nên mặc đầy đủ quần áo bảo hộ và bộ máy thở độc lập ở chế độ áp suất dương.

Ghi chú: đưa container ra khỏi khu vực hỏa hoạn nếu có thể.

6. PHÒNG NGỪA RỦI RO

Phòng ngừa cá nhân: mặc quần áo bảo hộ. Thông thoáng khu vực tràn.

Phòng ngừa môi trường: không thải sản phẩm này ra môi trường

Biện pháp vệ sinh

Tràn ít: lấy và đặt trong một thùng chứa phù hợp để tái chế hoặc thải bỏ, không tạo ra bụi.

Tràn nhiều: xử lý như tràn ít.

Bảo vệ cá nhân trong trường hợp tràn nhiều: sử dụng kính bảo vệ. Đầy đủ quần áo bảo hộ. Mặt nạ phòng bụi. Giày ủng. Găng tay. Cần sử dụng bộ máy thở độc lập để tránh hít phải sản phẩm.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Xử lý: giảm thiểu phát bụi và tích lũy. Không hít bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Vệ sinh sạch sẽ sau khi xử lý. Không cho phép ăn uống / hút thuốc gần vật liệu.

Bảo quản: đựng trong container kín, khô ráo, thoáng khí. Sử dụng container gốc. Không để chung với kiềm và axit. Tránh tiếp xúc với nhiệt, tia lửa và ngọn lửa.

Sử dụng đặc biệt: không

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn phơi nhiễm: không

Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp: sử dụng quy trình khép kín, thông gió khu vực hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật khác để giữ cho mức độ không khí ở dưới mức giới hạn tiếp xúc. Nếu hoạt động của người sử dụng tạo ra bụi, khói hoặc sương, sử dụng thông gió để tiếp xúc với chất gây ô nhiễm trong không khí dưới giới hạn phơi nhiễm.

Bảo vệ hô hấp: nên sử dụng mặt nạ hạt dùng một lần có chứng nhận. Mang dụng cụ hô hấp thích hợp khi không thoáng khí.

Bảo vệ tay: mang găng tay bảo vệ để tránh tiếp xúc với da. Sử dụng găng tay vinyl dùng một lần.

Bảo vệ mắt: mang kính bảo hộ an toàn.

Bảo vệ da: mang quần áo dài tay để giảm thiểu tiếp xúc với da.

Các biện pháp vệ sinh: để xa thực phẩm và đồ uống. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi làm việc. Loại bỏ hoặc ngâm quần áo bẩn. Vệ sinh sạch sẽ sau khi làm việc; bôi kem da. Trong quá trình sử dụng, cung cấp thông gió đầy đủ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: khí thải từ thiết bị thông gió hoặc môi trường làm việc phải được kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của luật bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần sử dụng các thiết bị lọc bụi, bộ lọc hoặc sửa đổi kỹ thuật cho thiết bị hoạt động để giảm phát thải ở mức chấp nhận được.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA

Thông tin chung:

Trạng thái vật lý: chất rắn (tinh thể hoặc bột dạng hạt)

Màu: trắng hoặc không màu

Mùi: không mùi

Khối lượng phân tử: 136.09

pH: 4.2 – 4.9 (nồng độ 1%) [axit]

Điểm sôi: >723°K

Điểm cháy: không
 Khả năng cháy: không dễ cháy
 Tính nổ: không
 Tính oxy hóa: không
 Áp suất hơi: 4.5×10^{-15} Pa tại 25°C – không bay hơi
 Mật độ tương đối: 2.33 tại $25.1 \pm 0.5^{\circ}\text{C}$ (nước=1)
 Tính tan trong nước: 208 g/L tại $20^{\circ}\text{C} \pm 0.5^{\circ}\text{C}$ - tan mạnh
 Hệ số phân tán trong Octanol/nước: sản phẩm tan tốt hơn trong nước;
 $\log(\text{octanol/nước}) < 1$
 Độ nhớt: không nhớt
 Tỷ lệ bay hơi (butyl axetat=1): không
 VOC: không phải hợp chất hữu cơ
 Mật độ: $0.8 - 1.2 \text{ g/cm}^3$
 Phạm vi phân hủy: $> 175^{\circ}\text{C}$ (347°F) – giải phóng cấu tạo của nước, trở thành poly photphat
 Thông tin khác:
 Khả năng kết hợp: không
 Tan trong chất béo: không
 Độ dẫn: không
 Điểm đông: $> 252.6^{\circ}\text{C}$
 Nhóm khí: không
 Nhiệt độ tự bốc cháy: không

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Tính ổn định: sản phẩm ổn định dưới điều kiện xử lý và bảo quản mô tả ở mục 7

Điều kiện cần tránh: cực kỳ ẩm, nhiệt quá mức.

Các chất cần tránh: các chất oxy hóa mạnh, các bazơ mạnh, độ ẩm.

Các sản phẩm phân hủy cần tránh: dưới tác động của lửa sinh ra oxit photpho, oxit potasium

Polyme hóa độc hại: không xảy ra

11. THÔNG TIN SINH HỌC

Ảnh hưởng sức khỏe cấp tính

Độc tính cấp tính:

Tên sản phẩm	Kiểm tra	Loại động vật thí nghiệm	Liều lượng
Monopotassium phosphate	LD50, miệng LD50, da	Chuột Thỏ	$> 2000 \text{ mg/kg}$ $> 2000 \text{ mg/kg}$

Kích ứng và ăn mòn:

Hít phải: bụi có thể gây ho và hắt hơi.

Ăn phải: ăn phải một lượng lớn có thể gây kích ứng đường tiêu hóa, nôn mửa và tiêu chảy.

Đánh vào da: vật liệu này không gây kích ứng da khi được áp dụng cho loài thỏ.

Đánh vào mắt: gây kích ứng mắt nhẹ ở thỏ đực và thỏ cái.

Độc tính học (hấp thu, chuyển hóa, phân phối và loại bỏ):

Nghiên cứu phân bố kích thước hạt vật liệu đã cho thấy khoảng >50% hạt nhỏ hơn 100 μm (có thể hít phải). Vì chất này không dễ hấp thụ chất lipid nên nó sẽ không có khả năng hấp thụ trực tiếp qua biểu mô đường hô hấp. Tuy nhiên độ hòa tan trong nước của các chất rất cao và trọng lượng phân tử thấp cho thấy nó có khả năng hấp thụ qua các lỗ nước hoặc được giữ lại trong chất nhầy. Các hạt tích tụ trên màng nhầy sẽ được nuốt vào miệng (ăn vào). Do đó sự hấp thu từ đường tiêu hóa sẽ góp phần vào hệ thống của chất được hít vào.

Orthophosphates chứa các nhóm ion hóa có thể hỗ trợ hấp thu đường tiêu hóa. Các chất nhóm 1i hòa tan tốt trong nước (>10000mg/l) nên dễ hòa tan vào trong dạ dày. Có trọng lượng nhỏ (120-214), có thể giúp chất này đi xuyên qua dung dịch nước hoặc rào cản biểu mô bằng việc đi qua số lượng lớn nước.

Độ hòa tan trong nước rất cao cho thấy chất này thủy phân mạnh để vượt qua môi trường giàu lipid của lớp corneum. Trọng lượng phân tử >100 và tính chất cực kỳ ưa nước của chất dẫn đến kết luận rằng sự hấp thu qua da của chất sẽ là tối thiểu.

Kết quả của nghiên cứu độc tính cấp tính trên chuột cho thấy không có bằng chứng về độc tính đáng kể; ngay cả ở liều lượng tương đối cao. Điều này cho thấy rằng các vật liệu thử nghiệm hoặc là có độc tính thấp hoặc có rất ít sự hấp thụ của vật liệu sau khi ăn uống.

Sự nhạy cảm: không nhạy

Ảnh hưởng CMR

Gây ung thư: sản phẩm này không chứa bất kì chất nào được IARC, NTP, OSHA, EU hoặc ACGIH xem là “có thể xảy ra” hoặc “ngghi ngờ” là chất gây ung thư cho người.

Đột biến: Sodium và kali phosphate được sử dụng thường xuyên trong môi trường chứa chất dinh dưỡng hỗ trợ vi khuẩn trong phòng thí nghiệm và vi khuẩn này liên tục tiếp xúc với các phosphate vô cơ. Ngoài ra, natri orthophosphates cũng được tìm thấy trong hỗn hợp kích hoạt chuyển hóa (ví dụ như S9-mix) được sử dụng trong thử nghiệm AMES để xác định liệu một chất thử có thể được chuyển hóa trong cơ thể để tạo ra một hợp chất có độc tính di truyền. Sự tiếp xúc liên tục của vi khuẩn đối với những chất liệu này cho thấy chúng không gây ra nguy cơ độc tính di truyền.

Độc tính sinh sản: Theo các nghiên cứu về kali dihydrogen orthophosphate, vật liệu thí nghiệm trên những con chuột có thai trong 10 ngày với liều 282 mg/kg cho thấy không có độc tính từ mẹ hoặc phát triển độc tính. NOAEL cho cả mẹ và bào thai là >282 mg/kg. Khi vật liệu thử được dùng cho những con chuột đang mang thai trong 10 ngày với liều lượng 320 mg/kg cho thấy không có độc tính của mẹ hoặc phát triển. NOAEL cho cả mẹ lẫn bào thai là >370 mg / kg. Về mặt khoa học nó không hợp lý để nghiên cứu sâu hơn về ảnh hưởng của kali dihydrogen orthophosphate đối với độc

tính ở chuột mẹ và phát triển, vì vậy không có sự phân loại nào đối với điểm kết thúc này và không cần nghiên cứu thêm nữa.

Những ảnh hưởng khác: Trên các dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm: Không có dữ liệu cụ thể.

Cơ quan chính: Không có dữ liệu cụ thể.

Ghi chú đặc biệt về độc tính đối với động vật: Không áp dụng

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính

Tên chất	Độc tính với cá	Độc tính đối với động vật giáp xác	Độc tính đối với tảo	Độc tính với các loài thủy sinh khác	Thông tin độc tính khác (chim, ong, thực vật...)
Monopotassium phosphate	LC50/96 (cá hồi vân) >100 mg/L	EC50/48 (động vật giáp xác) >100 mg/L	EC50/48 (tảo) > 100mg/L		

Độc hại sinh thái dưới nước: không

Tính lưu động: tan trong nước

Tính bền bỉ và khả năng phân hủy: Không áp dụng, vì chất vô cơ.

Khả năng tích lũy sinh học: Khả năng tích tụ sinh học được coi là tối thiểu.

Kết quả đánh giá PBT (nếu yêu cầu CSR): không phải PBT, không phải vPvB

Tác dụng phụ khác: các chất có ảnh hưởng bất lợi đến sự cân bằng oxy và có thể được đo bằng các thông số như BOD, COD, vv .: Không có

Ghi chú: không

13. CÂN NHẮC XỬ LÝ

Phương pháp xử lý: Chất thải phải được xử lý theo các quy định kiểm soát môi trường liên bang, tiểu bang và địa phương.

Chất thải nguy hiểm: không

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Quy định vận chuyển quốc tế

Thông tin quy định	Số UN	Tên vận chuyển đúng	Phân loại	Nhóm đóng gói	Nhãn	Thông tin thêm	ô nhiễm môi trường biển
Theo ADR/RID	Không quy định	-	-	-	-	-	-
Theo ADN	Không quy định	-	-	-	-		-

Theo IMDG	Không quy định	-	-	-	-	-	-
Theo IATA	Không quy định	-	-	-	-	-	-

Xếp hạng mức độ nguy hiểm theo Hiệp hội Chống cháy Quốc gia - NFPA (R):

1 - Xếp hạng nguy hiểm sức khỏe - nhẹ

0 - Đánh giá mức độ cháy - Tối thiểu

0 - Xếp hạng không ổn định - Tối thiểu

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH NH

Phân loại và ghi nhãn theo các Chỉ thị của EU 67/548 / EEC và 1999/45 / EC (bao gồm cả các sửa đổi) và xem xét việc sử dụng sản phẩm dự kiến:

Ghi nhãn theo các hướng dẫn của EC: Không yêu cầu biểu tượng.

Nhóm nguy hiểm: không phân loại

Nhóm an toàn: không yêu cầu

Phân loại và dán nhãn theo Quy định của EU (EC) 1272/2008 (Quy định CLP) và Hệ thống hài hòa Toàn cầu (GHS):

Ký hiệu từ: không yêu cầu

Cảnh báo nguy hiểm: không phân loại

Phòng ngừa: không yêu cầu

Hệ thống nhận dạng vật liệu nguy hiểm - HMIS (R):

1 Xếp hạng nguy hiểm sức khỏe - nhẹ

0 Đánh giá khả năng cháy- Tối thiểu

0 Đánh giá không ổn định - Tối thiểu

A Bảo vệ cá nhân

16. THÔNG TIN KHÁC

Toàn văn nhóm R được đề cập trong phần 2 và 3: Không áp dụng

Toàn văn các tuyên bố về các nguy cơ được đề cập trong phần 2 và 3: Không áp dụng

Tư vấn đào tạo: Trước khi sử dụng / xử lý sản phẩm, bạn phải đọc kỹ MSDS..

Khuyến cáo hạn chế: Không áp dụng

Ngày phát hành: ngày 7 tháng 11 năm 2018

Phiên bản số 2

Theo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ lục II, Chỉ thị của Ủy ban 2001/59/EC và QUY ĐỊNH (EC) số 1272/2008 (CLP).

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, những thông tin ở đây là chính xác. Tuy nhiên, cả nhà cung cấp lẫn bất kỳ công ty con nào của công ty này đều không chịu trách nhiệm về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin trong tài liệu này. Việc xác định sự phù hợp của bất kỳ tài liệu nào là trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả các vật liệu có thể gây ra các mối nguy hiểm không rõ và nên được sử dụng cẩn thận. Mặc dù một số

mối nguy hiểm được mô tả ở đây, cũng không thể đảm bảo rằng đây là những mối nguy tồn tại duy nhất.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 15.06.2017

Phiên bản 1.2

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	102123
Tên sản phẩm	Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	13477-34-4

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102123

Tên sản phẩm

Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Đường miệng, H302

Gây tổn thương nặng cho mắt, Nhóm 1, H318

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.

Biện pháp ứng phó

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 102123

Tên sản phẩm Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Ghi nhãn bị giảm (≤125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Số CAS 13477-34-4

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	Ca(NO ₃) ₂ * 4 H ₂ O	CaN ₂ O ₆ * 4 H ₂ O (Hill)
Số EC	233-332-1	
Khối lượng mol	236,15 g/mol	

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS Số đăng ký Phân loại

calcium nitrate tetrahydrate (<= 100 %)

13477-34-4 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H302

Gây tổn thương nặng cho mắt, Nhóm 1, H318

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102123
Tên sản phẩm	Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sau khi hít phải: không khí sạch.
- Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.
- Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức.
- Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

- Buồn nôn, Nôn mửa
- Áp dụng với nitrites/nitrates nói chung: Bệnh mất sắc tố máu sau khi hấp thụ một lượng lớn.
- Kích ứng và ăn mòn
- Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

- Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

- Các phương tiện chữa cháy phù hợp*
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
- Các phương tiện chữa cháy không phù hợp*
Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102123
Tên sản phẩm	Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.
Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.
Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:
các khí ni tơ, các oxit ni tơ

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa
Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác
Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102123
Tên sản phẩm	Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay quần áo bẩn. Khuyến nghị bảo vệ da phòng ngừa. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Không lưu giữ gần các vật liệu dễ cháy.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102123

Tên sản phẩm

Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 2 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn của hóa chất có hại. Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Tờ Dữ Liệu An toàn cho mục danh mục sẵn có tại www.merckgroup.com

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102123

Tên sản phẩm

Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Hình thể	rắn
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	5,0 - 7,0 ở 50 g/l 25 °C
Điểm nóng chảy	45 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	Không áp dụng được
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không áp dụng được
Mật độ	1,82 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102123
Tên sản phẩm	Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Tính tan trong nước	1.470 g/l ở 0 °C
---------------------	---------------------

	2.710 g/l ở 40 °C
--	----------------------

Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
--------------------------------	---------------------

Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
----------------------	---------------------

Nhiệt độ phân hủy	> 130 °C Sự loại nước của quá trình tạo tinh thể
	561 °C

Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
-------------------	---------------------

Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
------------------	--------------------------------

Đặc tính oxy hóa	Khả năng oxy hóa
------------------	------------------

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	Không áp dụng được
-------------------	--------------------

Mật độ lớn	Khoảng 1.000 kg/m ³
------------	--------------------------------

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

giải phóng nước kết tinh khi được nung nóng.

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102123
Tên sản phẩm	Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

chất hữu cơ dễ cháy, Kim loại dạng bột

amoni nitrat, với, Chất lỏng dễ cháy

Phản ứng tỏa nhiệt với:

Các chất khử

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột: > 300 - < 2.000 mg/kg

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 423

Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa

hấp thụ

Độc tính cấp do hít phải

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102123

Tên sản phẩm

Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Kích ứng mắt

Thỏ

Kết quả: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Kết quả: Âm tính

(chất khan) IUCLID)

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Áp dụng với nitrites/nitrates nói chung: Bệnh mất sắc tố máu sau khi hấp thụ một lượng lớn.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102123

Tên sản phẩm

Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Tùy theo nồng độ, photpho và/hoặc hợp chất nitơ có thể đóng góp vào khả năng dinh dưỡng tốt của nguồn cấp nước uống.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102123

Tên sản phẩm

Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 1454
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CALCIUM NITRATE
14.3 Hạng	5.1
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 1454
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CALCIUM NITRATE
14.3 Hạng	5.1
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	102123
Tên sản phẩm	Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 1454
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CALCIUM NITRATE
14.3 Hạng	5.1
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
EmS	F-A S-Q

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<i>Luật pháp quốc gia</i>	
Lớp cất giữ	5.1B

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Tư vấn về đào tạo

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

102123

Tên sản phẩm

Calcium nitrate tetrahydrate 99.95 Suprapur®

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.

Biện pháp ứng phó

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 14.09.2018

Phiên bản 1.2

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure
REACH Số Đăng ký	01-2119498057-28-XXXX
Số CAS	12054-85-2

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
---	--

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

Chất này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật Liên minh Châu Âu.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	$(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24} \cdot 4 \text{H}_2\text{O}$ H_2O (Hill)	$\text{H}_{24}\text{Mo}_7\text{N}_6\text{O}_{24} \cdot 4 \text{H}_2\text{O}$ $\text{H}_{24}\text{Mo}_7\text{N}_6\text{O}_{24} \cdot 4$
Số EC	234-722-4	
Khối lượng mol	1.235,86 g/mol	
Ghi chú	Không chứa các thành phần nguy hiểm theo như Quy Định số 1907/2006 (EC).	

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Những điều sau đây áp dụng với muối amoni nói chung: sau khi nuốt phải: các triệu chứng kích thích cục bộ, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy. Tác dụng g toàn thân: sau khi hấp thu lượng rất lớn: giảm huyết áp, ngã gục, rối loạn hệ thần kinh trung ương, co thắt, tình trạng hôn mê, liệt hô hấp, t an máu.

Các triệu chứng của nhiễm độc molybden(VI) cấp tính: tiêu chảy, thiếu má u (giảm nồng độ hemoglobin trong máu), mệt mỏi. Tác động độc đối với gan và thận sau khi dùng liều cao.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Hòa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

các oxit ni tơ

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp: Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không được đổ xuống cống.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn.

Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay: Cao su nitrile

Độ dày của găng: 0,11 mm

Thời gian thấm: > 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay: Cao su nitrile

Độ dày của găng: 0,11 mm

Thời gian thấm: > 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 1 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn của chất trợ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không được đổ xuống cống.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	rắn
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	amoniac
Ngưỡng mùi	Không có thông tin.
Độ pH	Khoảng 5,3 ở 50 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	90 °C Sự loại nước của quá trình tạo tinh thể
Điểm sôi/khoảng sôi	Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

Điểm chớp cháy	Không có thông tin.
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin.
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin.
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	2,498 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	400 g/l ở 20 °C
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	190 °C
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

9.2 Các dữ liệu khác

Mật độ lớn	Khoảng 800 kg/m3
------------	------------------

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Axit mạnh

10.4 Các điều kiện cần tránh

Gia nhiệt (phân hủy).

10.5 Các vật liệu xung khắc

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp do hít phải

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

101180

Tên sản phẩm

Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

Kích ứng mắt

Thông tin này không có sẵn.

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Các đặc điểm nguy hiểm không được loại trừ nhưng có thể không xảy ra khi sản phẩm được xử lý đúng cách.

Những điều sau đây áp dụng với muối amoni nói chung: sau khi nuốt phải: các triệu chứng kích thích cục bộ, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy. Tác dụng g toàn thân: sau khi hấp thu lượng rất lớn: giảm huyết áp, ngã gục, rối loạn hệ thần kinh trung ương, co thắt, tình trạng hôn mê, liệt hô hấp, t an máu.

Các triệu chứng của nhiễm độc molybden(VI) cấp tính: tiêu chảy, thiếu má u (giảm nồng độ hemoglobin trong máu), mệt mỏi. Tác động độc đối với gan và thận sau khi dùng liều cao.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

101180

Tên sản phẩm

Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 - 14.6

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	101180
Tên sản phẩm	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate (ammonium molybdate) cryst. extra pure

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 07.06.2021

Ngày in 21.10.2023

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**1.1 Nhận dạng của sản phẩm**

Tên sản phẩm : Urea

Số sản phẩm : U5128

Nhãn hiệu : Sigma-Aldrich

REACH số : 01-2119463277-33-XXXX

Số CAS : 57-13-6

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toànCông ty : Sigma-Aldrich Pte Ltd
(Co. Registration No. 199403788W)
2 Science Park Drive
#05-01/12 Ascent Building
SINGAPORE 118222
SINGAPORE

Điện thoại : +65 6890 6633

Fax : +65 6890 6639

Địa chỉ e-mail : TechnicalService@merckgroup.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 1-800-262-8200

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ**2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp**

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.2 Các yếu tố nhãn

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Tên thông thường : Carbamide
Carbonyldiamide

Công thức : $\text{CH}_4\text{N}_2\text{O}$
Trọng lượng phân tử : 60.06 g/mol
Số CAS : 57-13-6
Số EC : 200-315-5

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Nước Bọt Carbon đioxit (CO_2) Bọt khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NO_x)

dễ cháy

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

5.4 Thông tin khác

Làm lạnh khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.



Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Đề xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha
liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha
tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm



Thời gian thẩm: 480 min
vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P1

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái	Hình thể: kết tinh Màu sắc: màu trắng
b) Mùi đặc trưng	không mùi
c) Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
d) Độ pH	7.5 - 9.5 ở 480 g/l ở 25 °C
e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	Điểm/khoảng nóng chảy: 132 - 135 °C
f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	Phân hủy dưới điểm sôi.
g) Điểm cháy	Không áp dụng được
h) Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k) Áp suất hóa hơi	< 0.1 hPa ở 25 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.4
l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Tỷ trọng tương đối	1.33 ở 20 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.3
n) Độ hòa tan trong nước	624 g/l ở 20 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.6- hòa tan hoàn toàn
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: < -1.73 ở 22 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.8 - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	> 134 °C - Nhiệt độ tự bốc cháy tương đối của chất rắn không bắt lửa
q) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t) Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu



9.2 Thông tin an toàn khác

Hằng số phân ly

< 0.6 - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 112

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Điều sau đây áp dụng chung cho các chất và hỗn hợp hữu cơ dễ cháy: trong có thể xảy ra.

10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Phản ứng nguy hiểm

Phản ứng tỏa nhiệt với:

chlorua kim loại

Clorit

cromat/percromat

Flo

nitrat

tác nhân oxi hóa mạnh

hydro peroxide

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

bazơ

dung môi đã clo hóa

Rủi ro của phản ứng tỏa nhiệt/nổ với:

amoni nitrat

canxi hypochlorit

Clo

chromyl clorua

Hợp chất nitroso

Natri hypochlorit.

hợp chất nitrosyl

photpho pentaclorua

perclorat

nitrit

Hợp chất Nitơ

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Vật liệu không tương thích

đồ nhựa khác nhau

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 8,471 mg/kg

Ghi chú: (RTECS)

Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu



Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Kích ứng nhẹ

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

RTECS: YR6250000

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Hóa chất có trong tự nhiên

Không độc hại khi sử dụng sản phẩm đúng cách.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12: Thông tin sinh thái học**12.1 Độc tính**

chưa có dữ liệu

Độc đối với tảo

EC_x (nồng độ cần bằng mà tại đó x% các loài sinh vật bị chết khi thử nghiệm) -
Scenedesmus quadricauda (Tảo lục) - > 10,000 mg/l - 8 d

Ghi chú: (Lít)
(Urea)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

chưa có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu



12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các tác hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Hàng hóa không nguy hiểm

IATA: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do

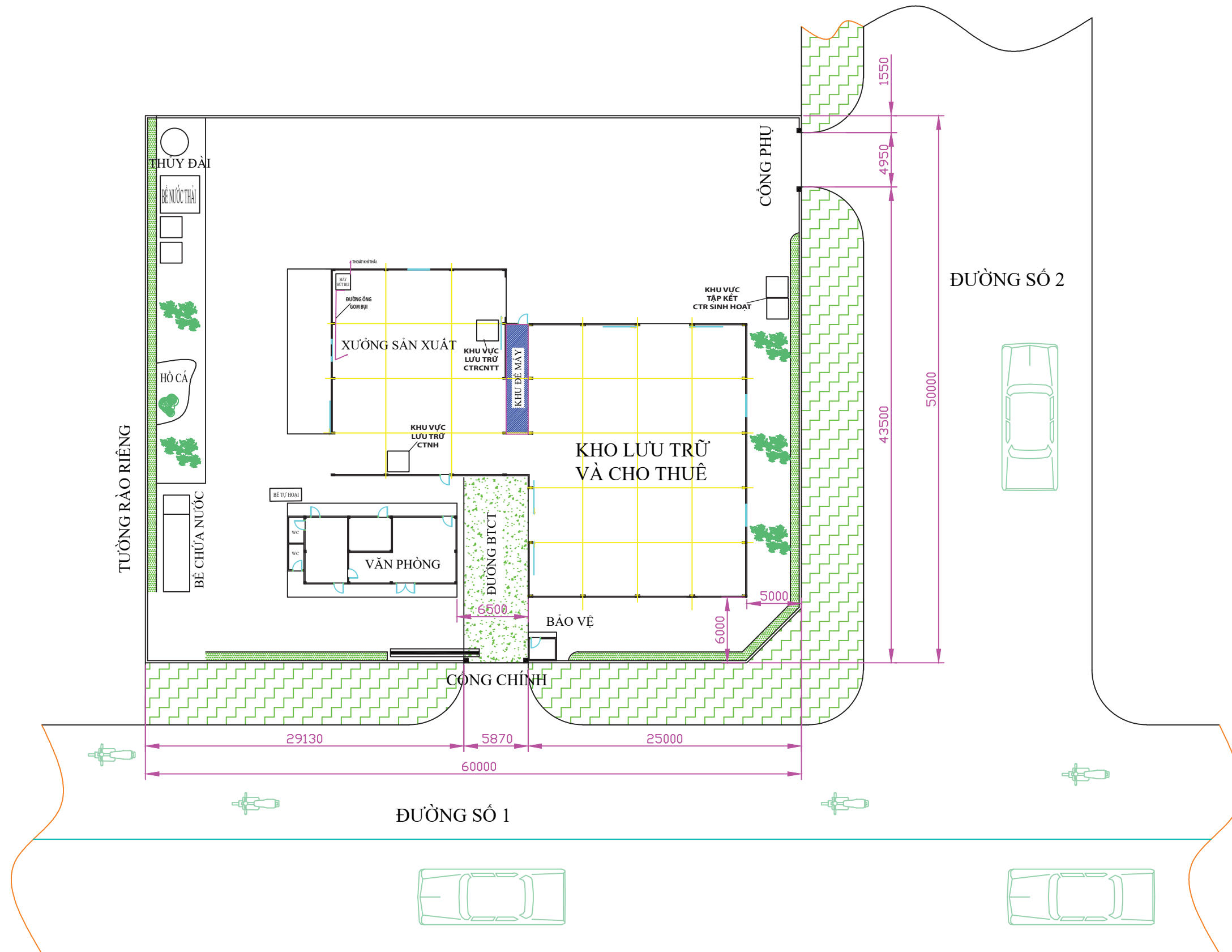


quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

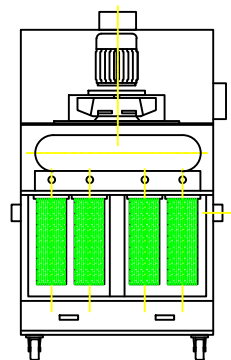
Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

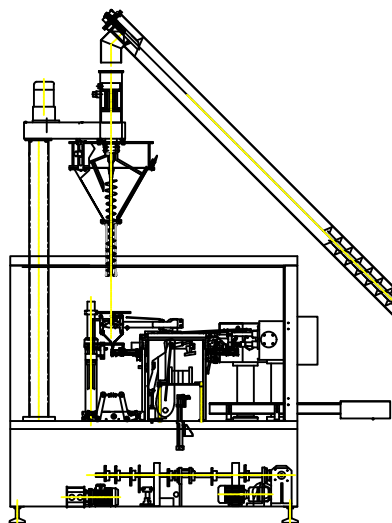




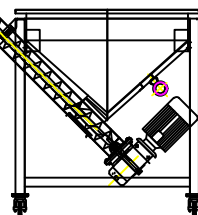
DUYỆT	ĐOÀN NGUYỄN KHÔI	SƠ ĐỒ MẶT BẰNG NHÀ MÁY TINH HÓA	
NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA		
		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HỢP TRÍ	SỐ LƯỢNG:
			NĂM : 2023



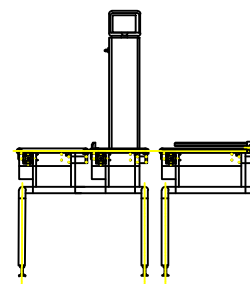
MÁY HÚT BỤI



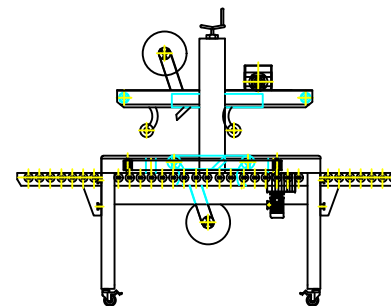
MÁY ĐÓNG GÓI
TỰ ĐỘNG



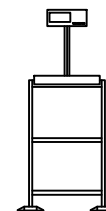
MÁY TIẾP LIỆU



MÁY KIỂM
KHỐI LƯỢNG

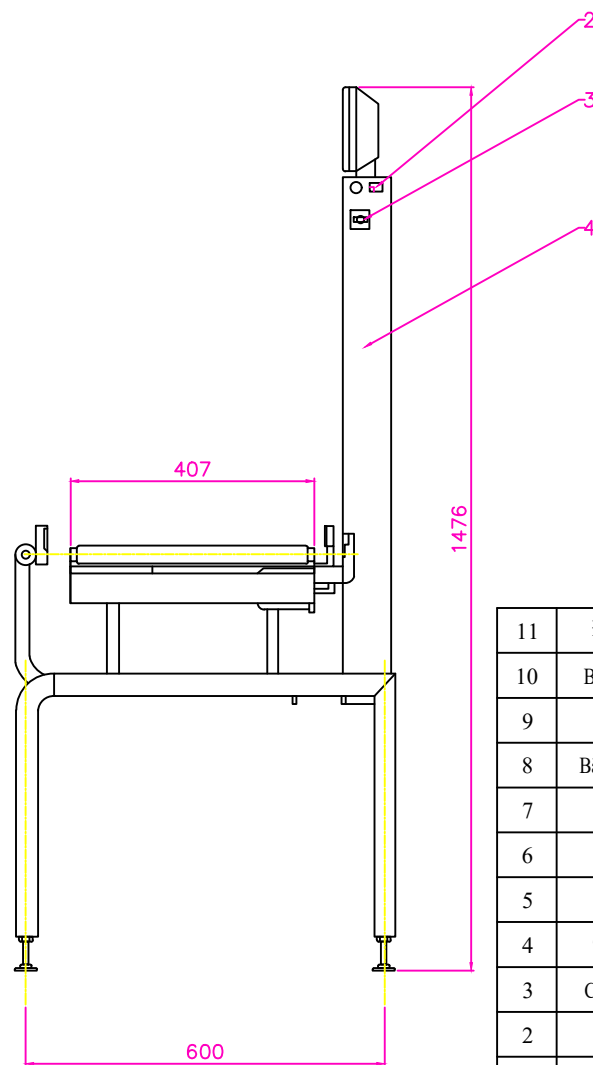
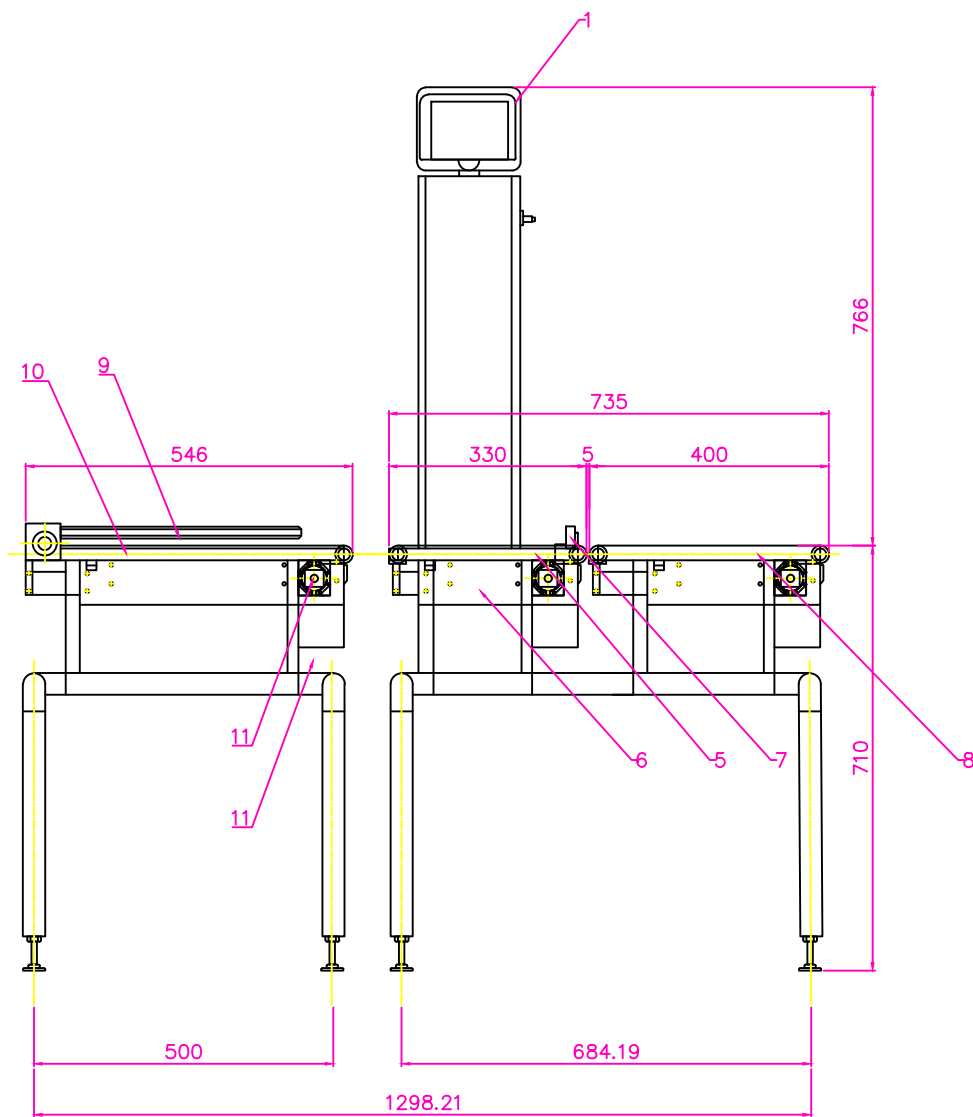


MÁY KIỂM
DÁN THÙNG



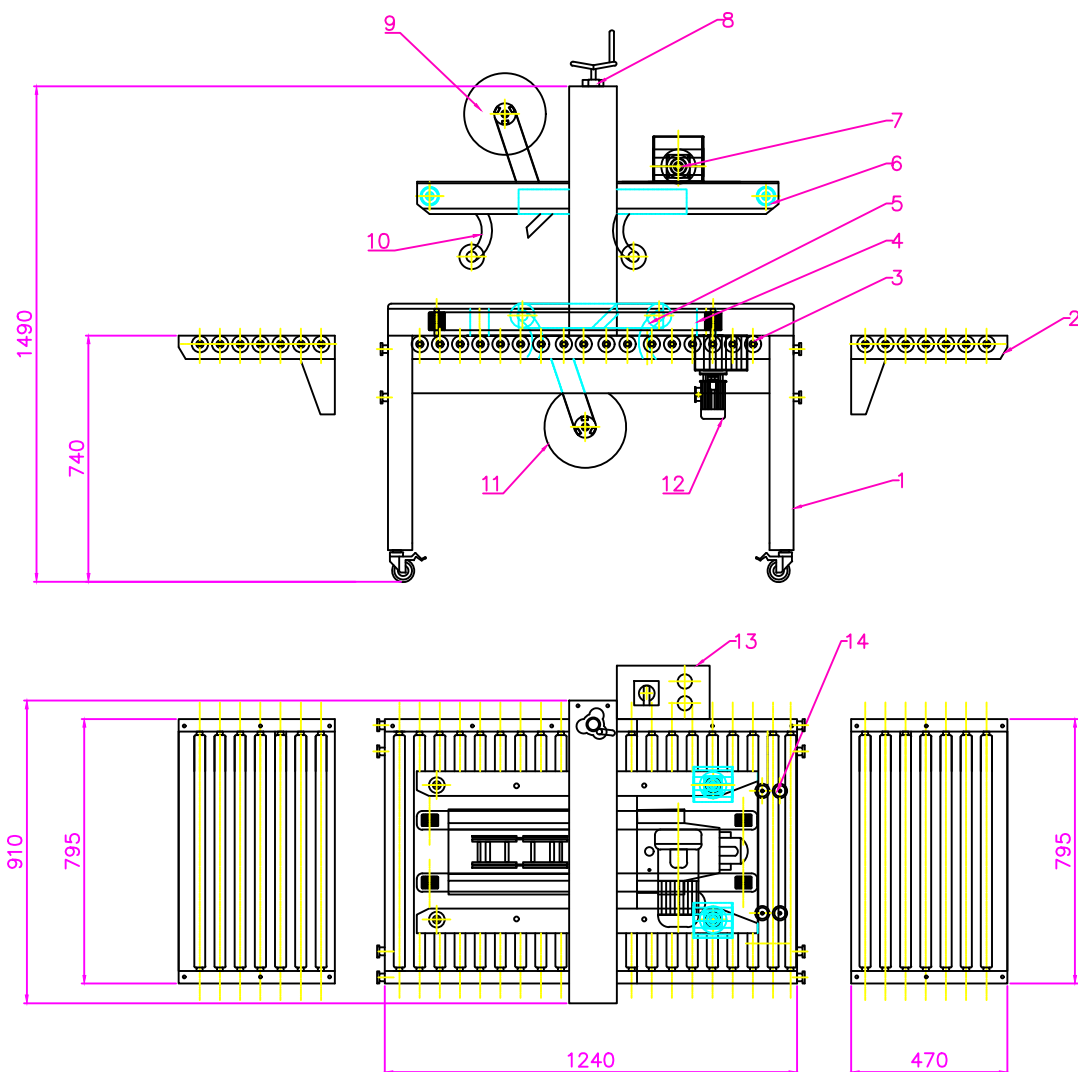
CÂN BÀN 60KG

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	CHUYÊN ĐÓNG GÓI BỘT GD8-200 - 02
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN	
		BẢN VẼ TỔNG THỂ CÁC THIẾT BỊ
		SỐ LƯỢNG: 01
		KÝ HIỆU: 01
		NĂM : 2023



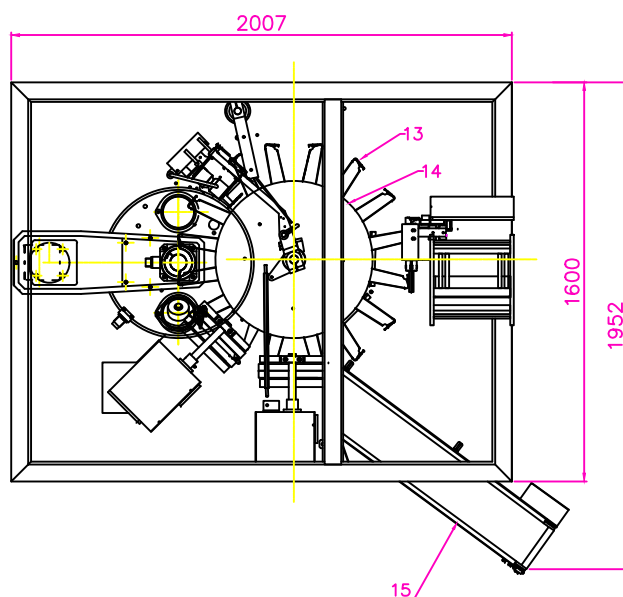
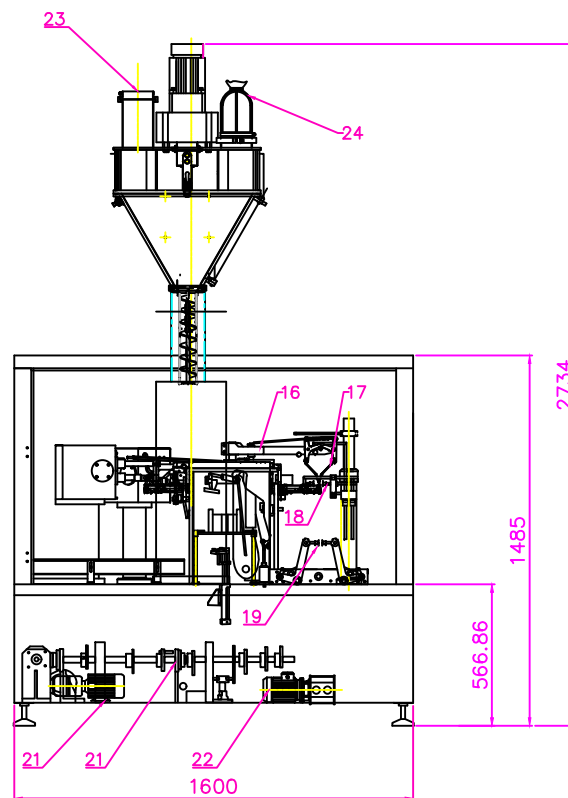
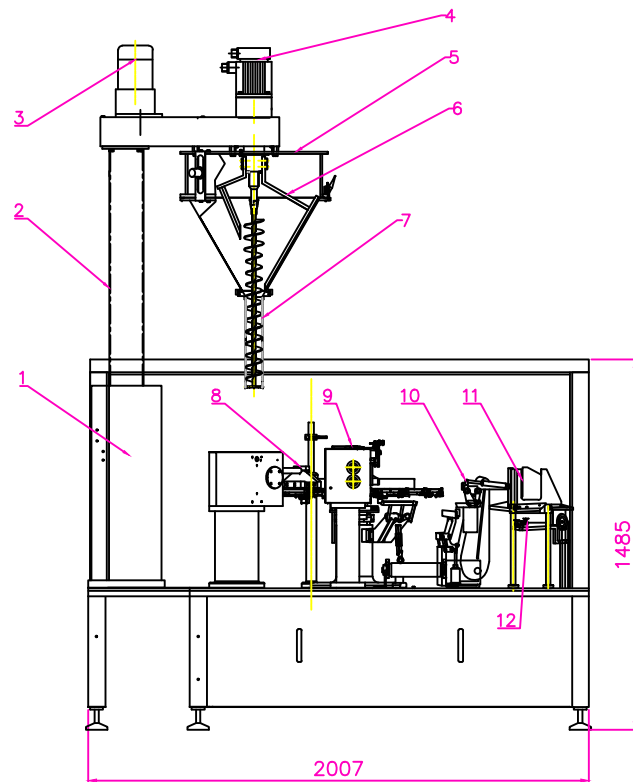
11	Động Cơ Bước	3	SA5110BG0079
10	Bảng Tải Đầu Ra	1	PVC
9	Tay Gạt	2	SUS304
8	Bảng Tải Đầu Vào	1	PVC
7	Sensor Quang	1	
6	Loadcell	1	20-2.200g
5	Bảng Tải Cân	1	PVC
4	Tủ Điều Khiển	1	SUS304 600*300
3	Công Tắc Nguồn	1	
2	Cổng USB	1	
1	Màn Hình	1	
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	MÁY KIỂM TRỌNG LƯỢNG	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN		
		BẢN VẼ TỔNG THỂ	
		SỐ LƯỢNG: 03	
		KÝ HIỆU: 01	
		NĂM : 2023	



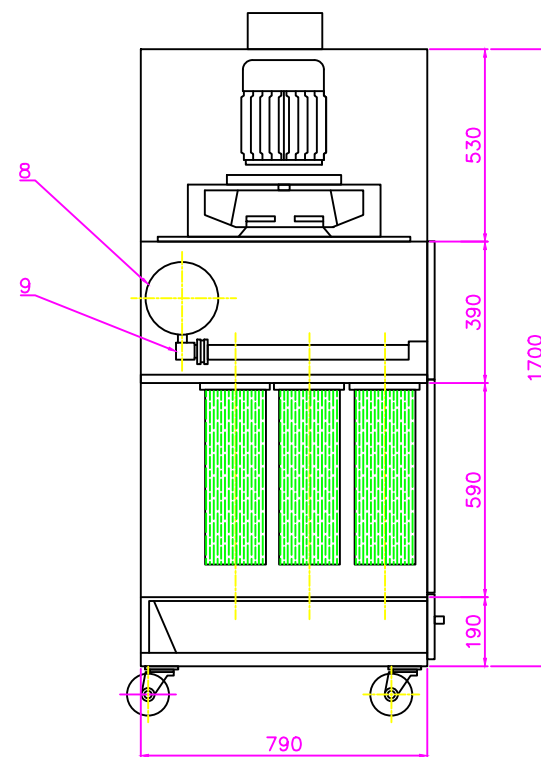
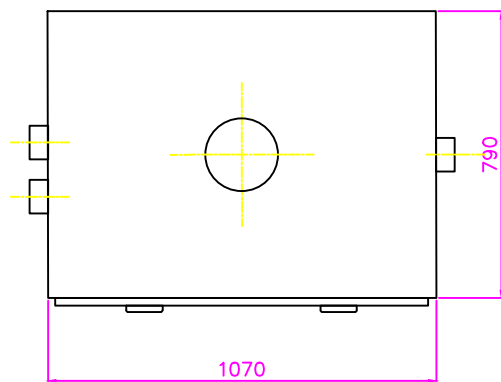
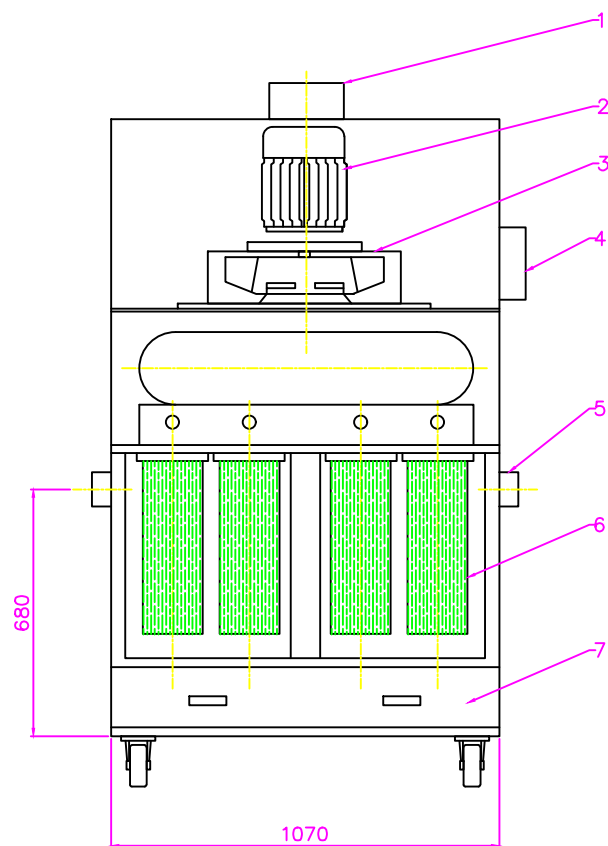
14	Con Lăn Định Vị	4	PVC
13	Tủ Điện	1	SẮT
12	Motor Kéo Thùng	2	IP 220 VAC 1.5KW
11	Cuộn Keo Dán Dưới	1	
10	Bộ Dán Keo Mặt Trên	1	
9	Cuộn Keo Dán Trên	1	
8	Tay Quay	1	SẮT
7	Motor Ép Thùng	1	IP 220 VAC 1.5KW
6	Dây Belt Ép Thùng	1	PVC
5	Bộ Dán Keo Mặt Dưới	1	
4	Dây Belt Kéo Thùng	2	PVC
3	Bảng Tải Con Lăn	1	SẮT
2	Bảng Tải Con Lăn Phụ	2	SẮT
1	Khung Máy	1	SẮT
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	MÁY DÁN THÙNG	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN		
		BẢN VẼ TỔNG THỂ	
		SỐ LƯỢNG: 02	
		KÝ HIỆU: 01	
		NĂM : 2023	



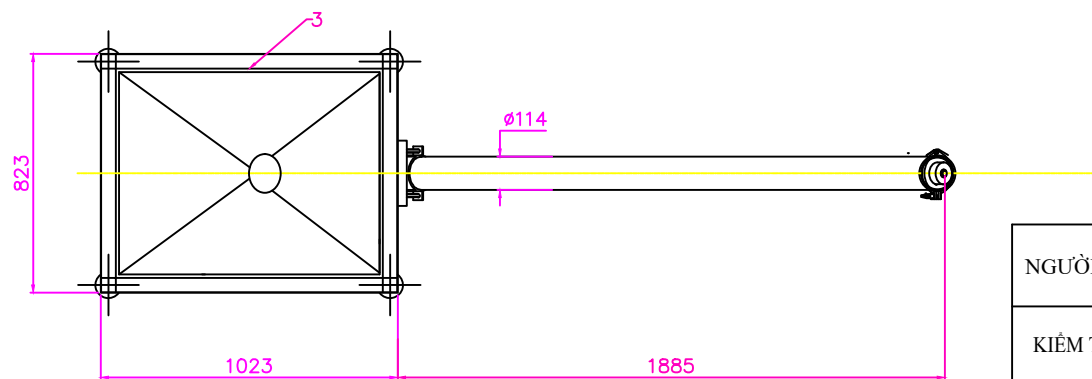
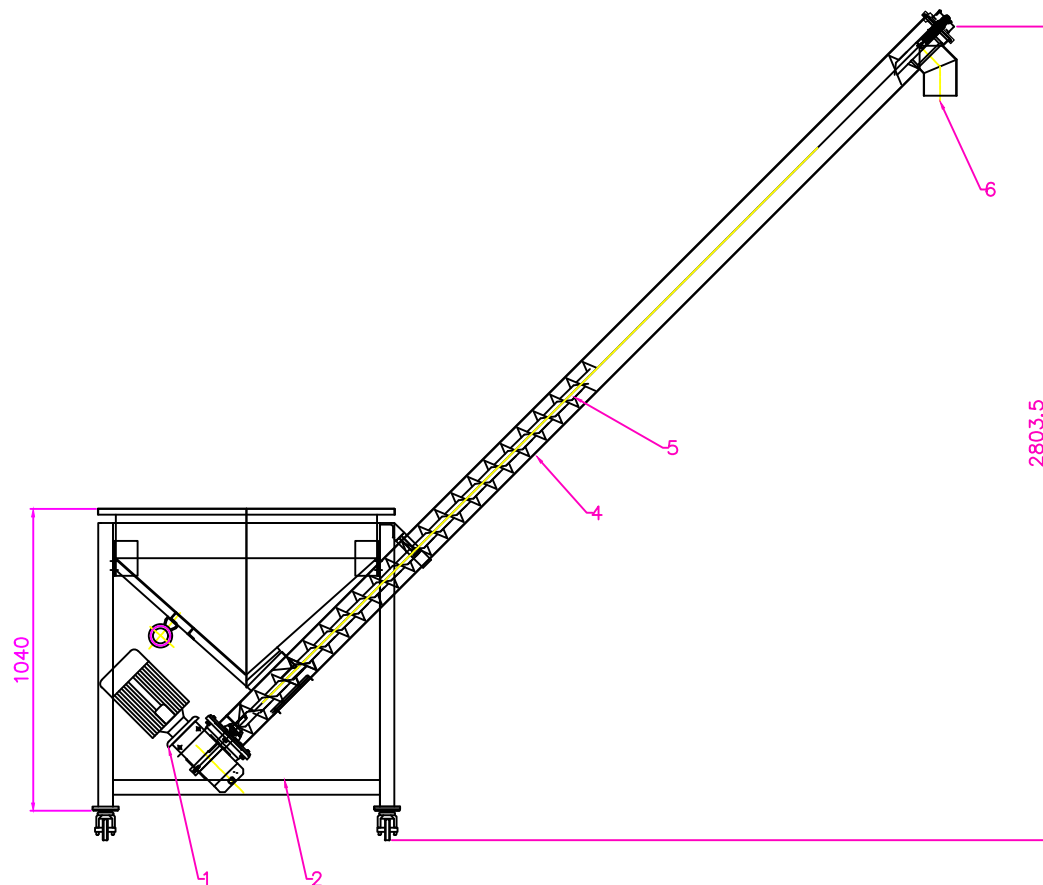
24	Túi Lọc	1	VẢI
23	Vị Trí Tiếp Liệu	1	SUS 304
22	Motor Hút Chân Không	1	BECKER RMS8024 ZK
21	Truyền Động Bánh Răng	1	THÉP
20	Motor Xoay Chính	1	3P 220 VAC 2.2KW 9.3A 50HZ RPM1400
19	Mở Túi Đáy	1	SUS 304
18	Mở Túi Trên	1	SUS 304
17	Càng Bánh Túi	1	SUS 304
16	Tay Động	1	SUS 304
15	Băng Tải	1	PVC 1P 220 VAC 350W
14	Mâm Xoay	1	SUS 304
13	Ngàm Kẹp Túi	16	GANG
12	Cơ Cấu Lấy Túi	1	BECKER RMS8024 ZK
11	Khay Đỡ Túi	1	SUS 304
10	Càng Gắp Túi	1	SUS 304
9	Ngàm Ép Caro	1	400W
8	Ngàm Ép Thẳng	1	400W
7	Vít Chiết	1	SUS 304
6	Cánh Khuấy	1	SUS 304
5	Phễu Chiết	1	SUS 304
4	Motor Chiết	1	3P 220 VAC 1.5KW
3	Motor Khuấy	1	3P 380 VAC 2.2KW
2	Trụ Điều chỉnh Độ Cao	1	SUS 304
1	Chân Trụ Chiết Liệu	1	SUS 304
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	MÁY ĐÓNG GÓI DẠNG XOAY TRÒN GD8-200-02	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN		
		BẢN VẼ TỔNG THỂ	SỐ LƯỢNG: 10
			KÝ HIỆU: 01
			NĂM : 2023



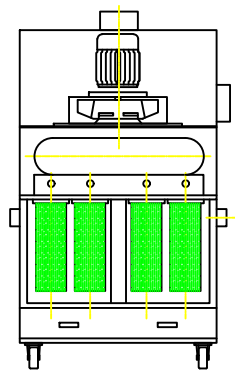
9	Ống Giữ Bụi	1	SUS 304
8	Bình Tích Áp	1	THÉP
7	Khay Chứa Bụi	1	SUS 304
6	Bộ Lọc	12	CARTRIDGE
5	Ống Hút Bụi	4	SUS 304
4	Hộp Điện	1	
3	Vỏ Và Cánh Quạt Hút	1	SUS 304
2	Motor Hút Bụi	1	3P 380 VAC 3.75KW
1	Ống Thái Khí Sạch	1	SUS 304
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA		MÁY HÚT BỤI	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN			
			BẢN VẼ TỔNG THỂ	SỐ LƯỢNG: 02
				KÝ HIỆU: 01
				NĂM : 2023

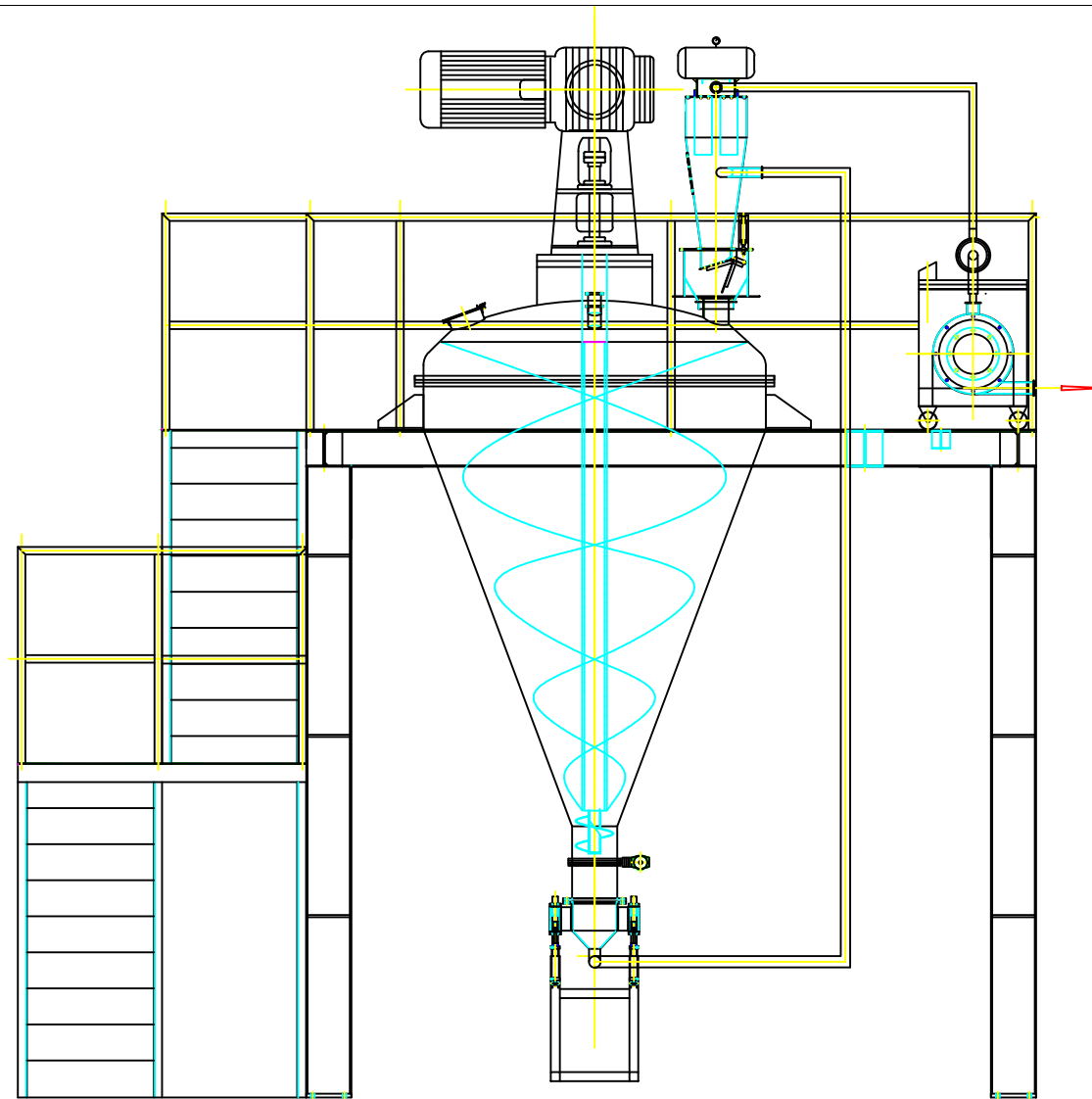


6	Ống Xả Liệu	1	SUS304
5	Trục Vis	1	SUS304
4	Ống Tiếp Liệu	1	SUS304
3	Bồn Chứa Liệu	1	SUS304
2	Khung Máy	1	SUS304
1	Motor Tiếp Liệu	1	3P 380 VAC 2.2KW 8.5A 50HZ RPM 1200
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA		MÁY TIẾP LIỆU TRỰC VIS	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN			
			BẢN VẼ TỔNG THỂ	SỐ LƯỢNG: 02
				KÝ HIỆU: 01
				NĂM : 2023

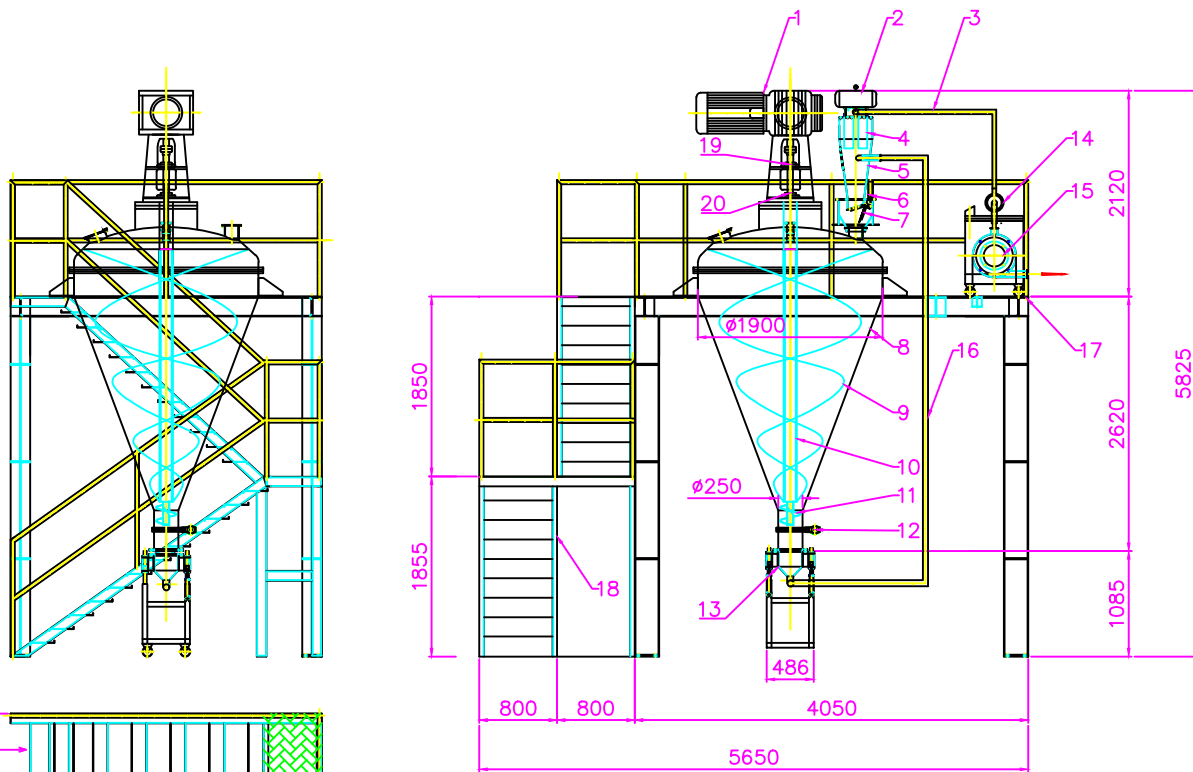
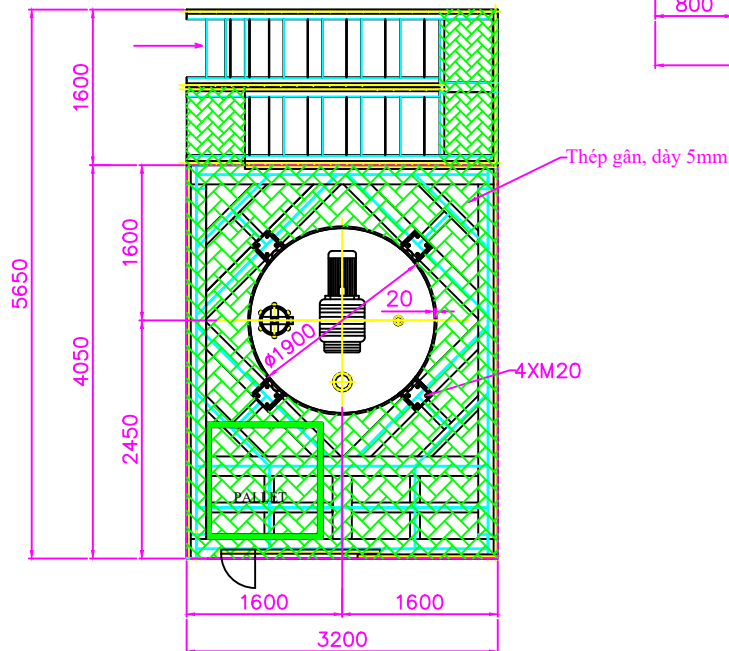


MÁY
HÚT BỤI



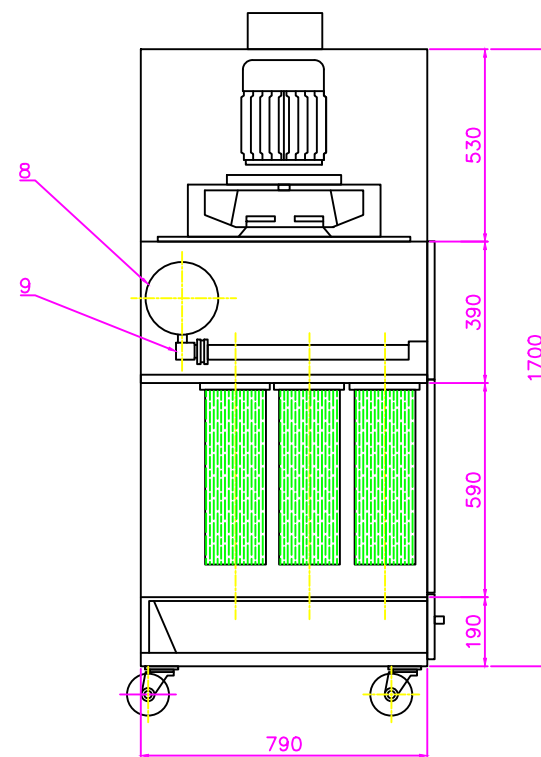
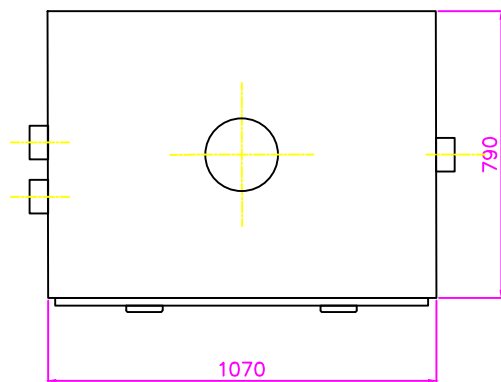
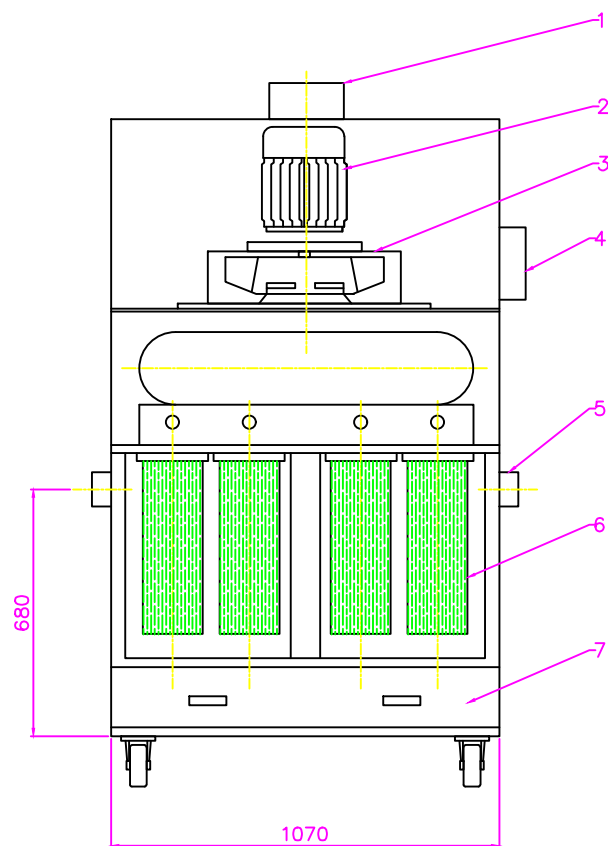
BỒN TRỘN CONIC 03

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	BỒN TRỘN DẠNG BÔT CONIC 03	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN		
		BẢN VẼ TỔNG THỂ CÁC THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG: 05
			KÝ HIỆU: 01
			NĂM : 2023



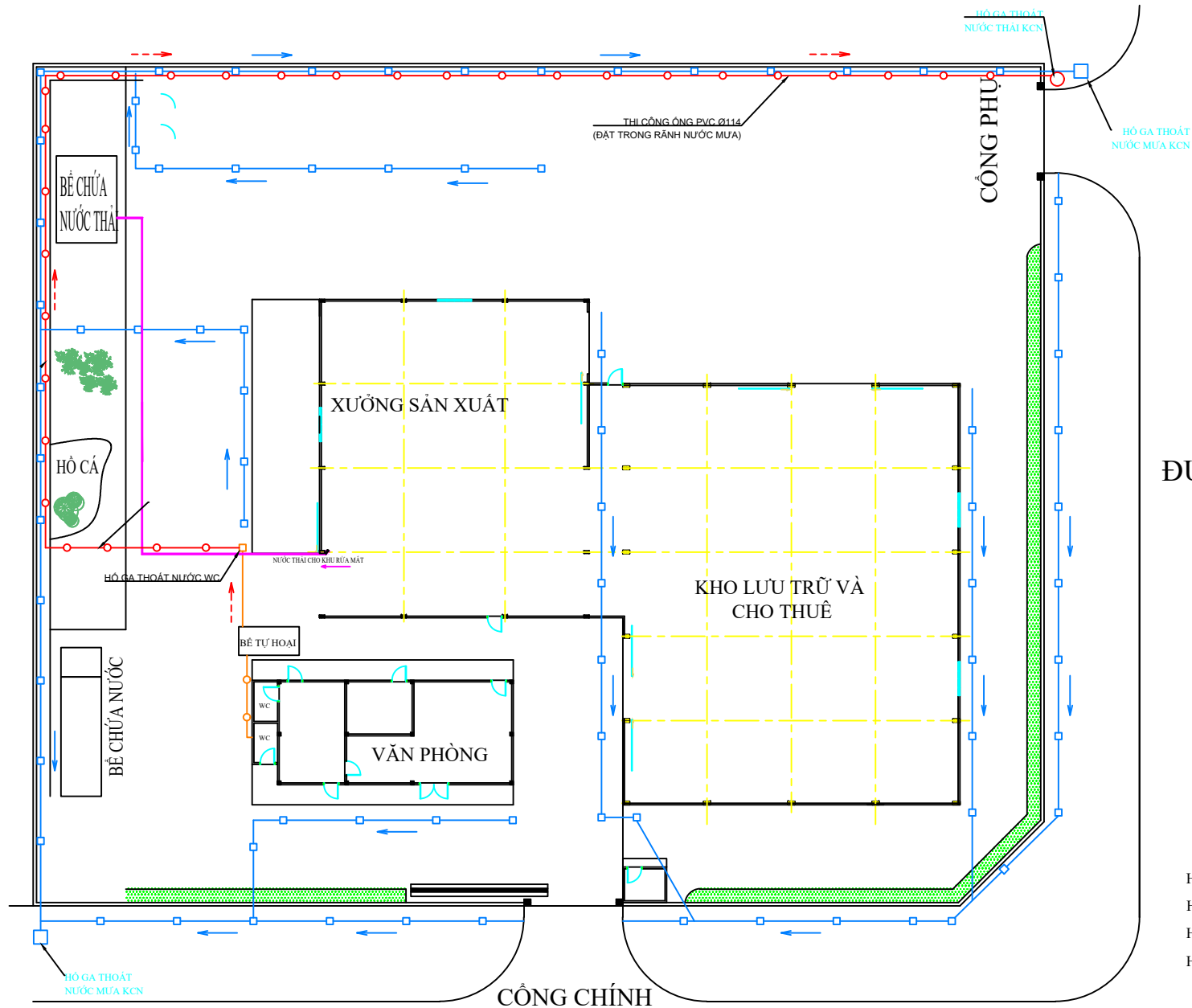
20	Ổ Bi	1	22226
19	Ổ Bi	1	6222 & 3222
18	Cầu Thang	1	THÉP
17	Sàn Thao Tác	1	THÉP
16	Đường Ống Hút Liệu	1	SUS304
15	Motor Hút	1	3P 380V 5.5Kw
14	Lọc Thô Máy Hút	1	
13	Phễu Tuần Hoàn	1	SUS304
12	Van Bướm	1	D250mm
11	Cánh Trộn Dạng Vít	1	SUS304
10	Trục Trộn	1	3P 380V 18.5Kw
9	Cánh Trộn Dạng Ribbon	1	SUS304
8	Thân Bồn	1	SUS304
7	Cửa Xả Liệu	2	SUS304
6	Xylanh	1	MAL 32x100
5	Bồn Hút	4	SUS 304
4	Lọc Bụi	4	
3	Đường Ống Hút Chân Không	1	SUS 304
2	Bình Tích Áp	1	SUS 304
1	Motor Trộn	1	3P 380V 27.5Kw
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA	BỒN TRỘN DẠNG BÔT CONIC 03
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN	
		BẢN VẼ TỔNG THỂ
		BỒN TRỘN
		SỐ LƯỢNG: 05
		KÝ HIỆU: 02
		NĂM : 2023



9	Ống Giữ Bụi	1	SUS 304
8	Bình Tích Áp	1	THÉP
7	Khay Chứa Bụi	1	SUS 304
6	Bộ Lọc	12	CARTRIDGE
5	Ống Hút Bụi	4	SUS 304
4	Hộp Điện	1	
3	Vỏ Và Cánh Quạt Hút	1	SUS 304
2	Motor Hút Bụi	1	3P 380 VAC 3.75KW
1	Ống Thái Khí Sạch	1	SUS 304
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA		MÁY HÚT BỤI	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN			
			BẢN VẼ TỔNG THỂ	SỐ LƯỢNG: 02
				KÝ HIỆU: 01
				NĂM : 2023



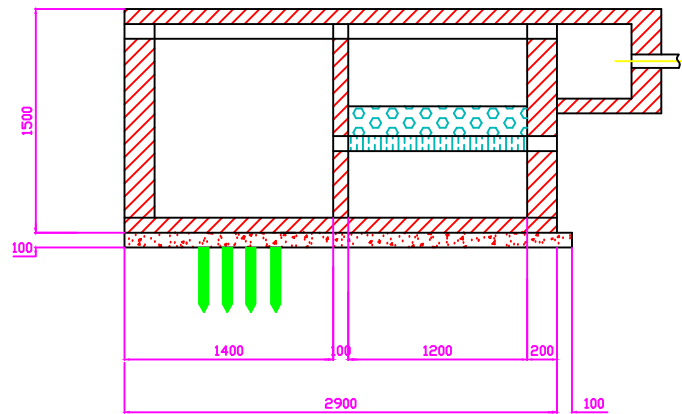
ĐƯỜNG SỐ 2

GHI CHÚ:

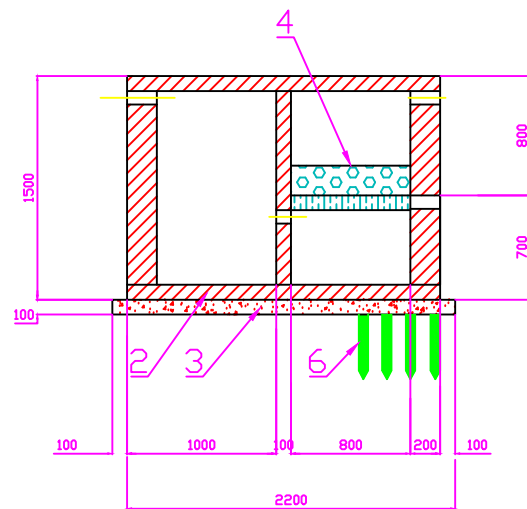
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC MƯA
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG SỐ 1

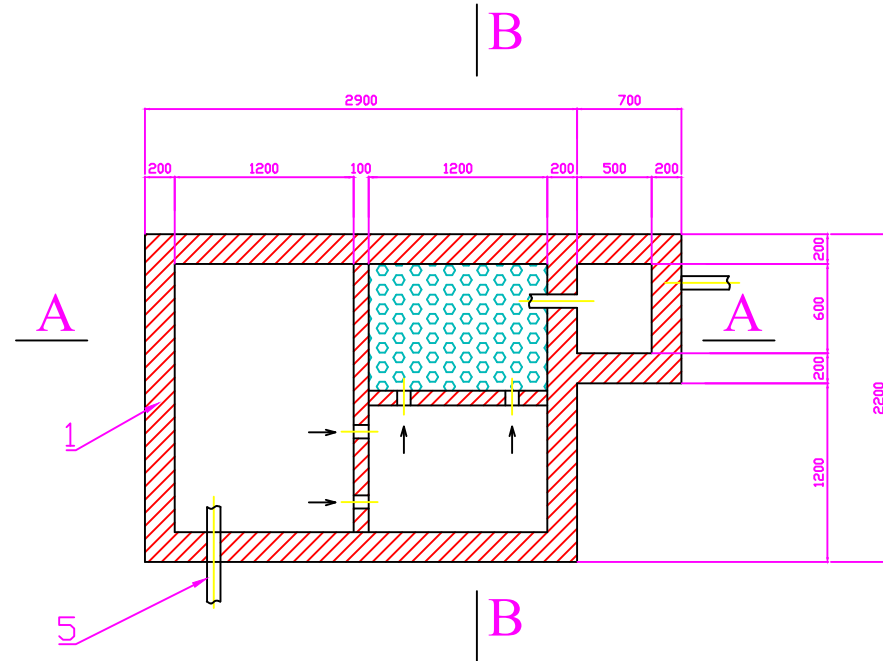
DUYỆT	ĐOÀN NGUYỄN KHÔI	BẢN VẼ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TINH HÓA	
NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA		
		CÔNG TY TNHH SX&TM TINH HÓA	SỐ LƯỢNG:
			NĂM : 2023



MẶT CẮT A-A

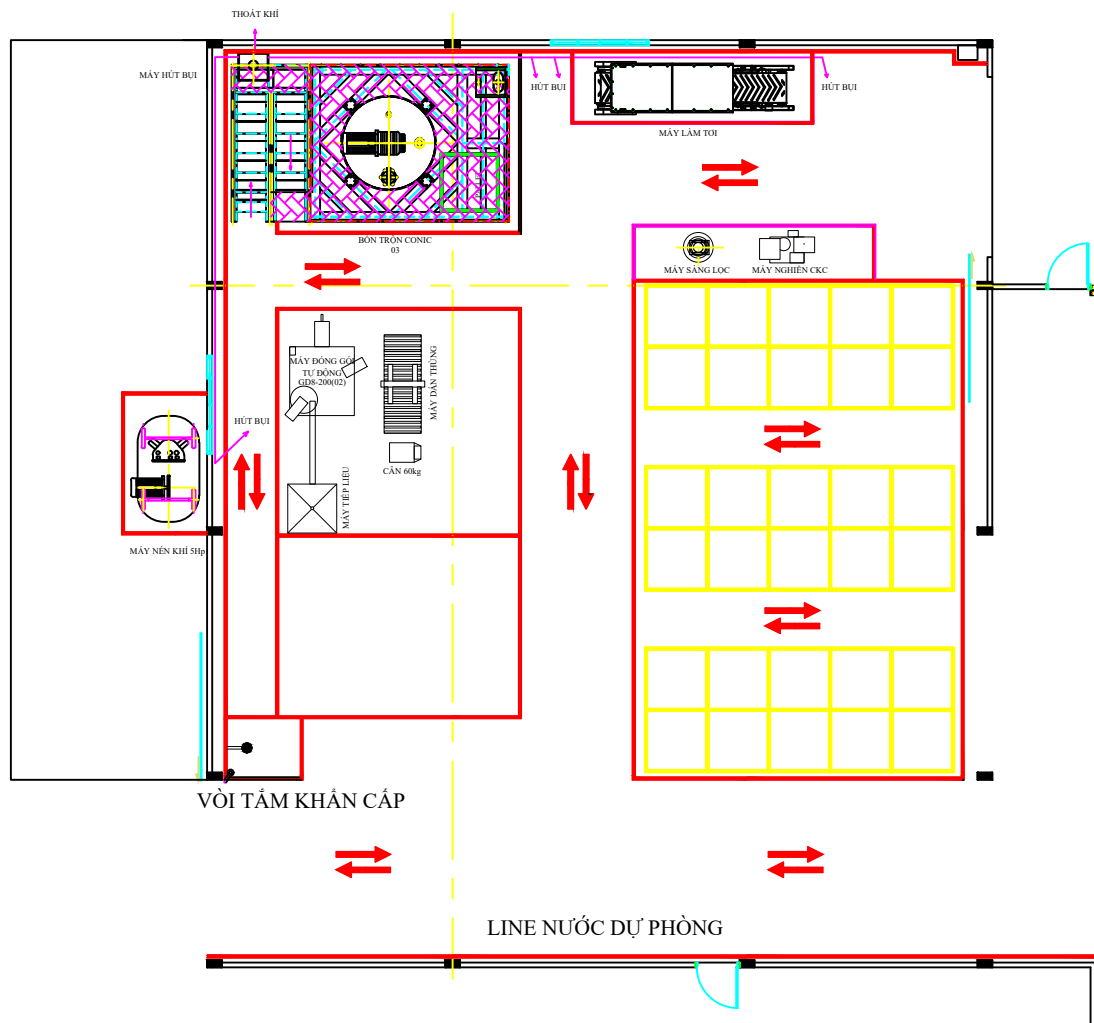


MẶT CẮT B-B

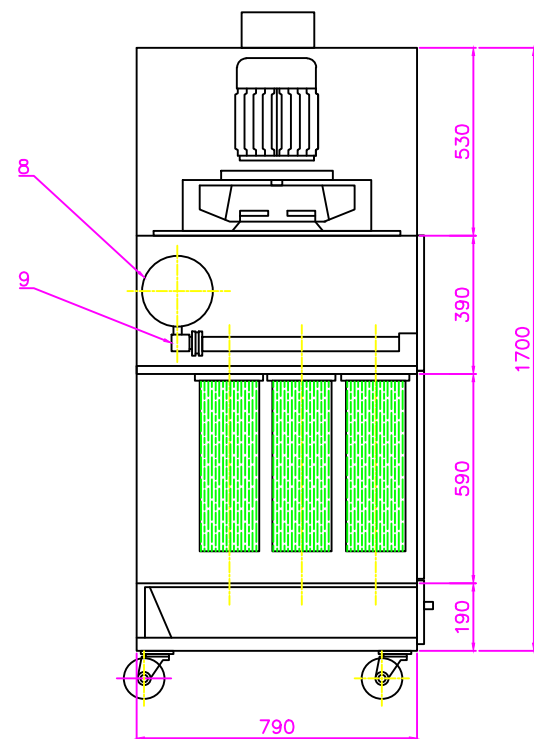
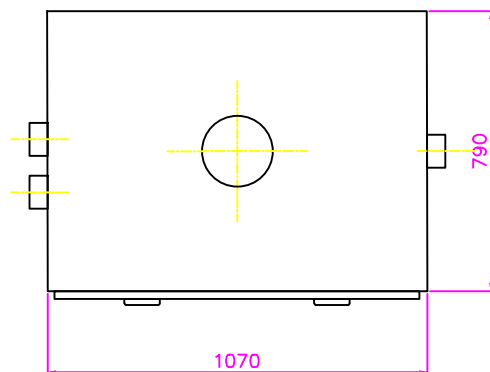
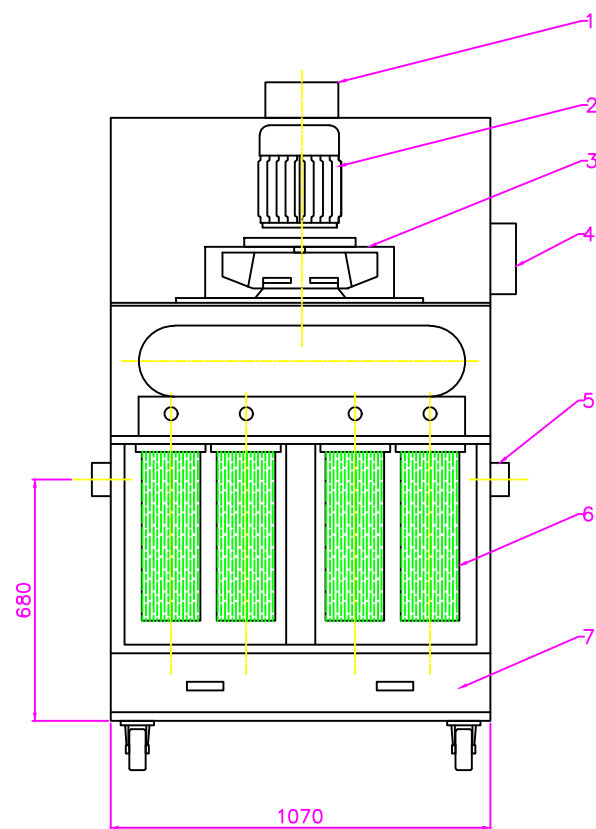


HẦM TỰ HOẠI

DUYỆT	PHẠM MINH TUẤN		BẢN VẼ HẦM TỰ HOẠI	
NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA			
		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ		SỐ LƯỢNG:
		HỢP TRÍ		NĂM : 2023



DUYỆT	ĐOÀN NGUYỄN KHÔI	SƠ ĐỒ THU GOM BỤI VÀ KHÍ THẢI	
NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA		
		CÔNG TY SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TINH HÓA	SỐ LƯỢNG: NĂM : 2023



9	Ống Giữ Bụi	1	SUS 304
8	Bình Tích Áp	1	THÉP
7	Khay Chứa Bụi	1	SUS 304
6	Bộ Lọc	12	CARTRIDGE
5	Ống Hút Bụi	4	SUS 304
4	Hộp Điện	1	
3	Vỏ Và Cánh Quạt Hút	1	SUS 304
2	Motor Hút Bụi	1	3P 380 VAC 3.75KW
1	Ống Thái Khí Sạch	1	SUS 304
STT	TÊN GỌI	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ

NGƯỜI VẼ	NGUYỄN TRƯỜNG KHA		MÁY HÚT BỤI	
KIỂM TRA	PHẠM MINH TUẤN			
			BẢN VẼ TỔNG THỂ	SỐ LƯỢNG: 02
				KÝ HIỆU: 01
				NĂM : 2023

- HỆ THỐNG BẢO CHÁY ĐƯỢC THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN: 5738: 2021
1. KHOẢNG CÁCH GIỮA HAI ĐẦU BẢO TIA CHIỀU < 5M
 2. KHOẢNG CÁCH GIỮA ĐẦU TIA CHIỀU VỚI TƯỜNG < 4,5M
 3. CAO ĐỘ LẮP ĐẶT NÚT NHẤN KHẨN LÀ: 1,5M SƠ VỚI SÀN HOÀN TIỆN
 4. CAO ĐỘ LẮP ĐẶT CHUÔNG BẢO ĐỘNG LÀ: 2,2-2,5M SƠ VỚI SÀN HOÀN TIỆN
 5. CAO ĐỘ LẮP ĐẶT TỦ BẢO CHÁY TRUNG TÂM LÀ: 2,3M SƠ VỚI SÀN HOÀN TIỆN
 6. TRUNG TÂM BẢO CHÁY ĐẶT TẠI PHÒNG BẢO VỆ VÀ CÓ NGƯỜI TRỰC 24/24
 7. SỬ DỤNG DÂY TÍNH HIỆU ĐƠN TIẾT DIỆN 2x0.75mm² ĐI BÊN TRONG ỐNG RUỘT GA BẢO VỆ CHỐNG CHÁY.
 8. TRUNG TÂM BẢO CHÁY CÓ ÁC QUI DỰ PHÒNG TRONG 24 GIỜ VÀ ĐƯỢC THIẾT KẾ CÓ KÍNH DỰ PHÒNG 10%.

CHÚ Ý:

- HẸ THỐNG ĐIỆN SẢN XUẤT, SINH HOẠT, CHIẾU SÁNG, BẢO VỆ VÀ CUNG CẤP CHO HẸ THỐNG KỸ THUẬT PCCC ĐƯỢC ĐẦU NƠI RIÊNG BIỆT.
- CÁC THIẾT BỊ ĐIỆN PHẢI ĐƯỢC KHÔNG CHẾ CHUNG BẢNG CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT TỰ ĐỘNG NHƯ CẦU DAO, ÁP TÔMẮT ĐẶT TRÊN MẶT TƯỜNG NGOÀI.

GHI CHÚ

FACP	TRUNG TÂM BẢO CHÁY 8 ZONE
	ĐẦU BẢO BEAM
	ĐẦU BẢO KHÔI
	NÚT NHẤN KHẨN
	CHUÔNG BẢO CHÁY
	ĐÈN CHIẾU SÁNG SỰ CỐ
	ĐÈN CHỈ DẪN THOÁT NẠN
EOL	DIỆN TRỞ ĐẦU CƯỚI
	DÂY TÍNH HIỆU BẢO CHÁY

CÁP CHỐNG CHÁY 2x0.75mm²

CÁP NGUỒN 220V AC / 50Hz

MẠCH ĐIỀU KHIỂN CHUÔNG
MODULE RƠLAY

24V DC

NGUỒN DỰ PHÒNG

[DUNG LƯỢNG NGUỒN DỰ PHÒNG LUÔN ĐẢM BẢO 24H CHO THIẾT BỊ HOẠT ĐỘNG Ở CHẾ ĐỘ THƯỜNG TRỰC VÀ 1H KHI CÓ CHÁY]

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG BẢO CHÁY

TRUNG TÂM BẢO CHÁY 8 ZONE

ZONE 5,6,7,8

DỰ PHÒNG

ZONE 4

EOL

ZONE 3

EOL

ZONE 2

EOL

ZONE 1

EOL

CÁP TÍNH HIỆU

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN CÔNG TRÌNH:

KHO - XƯỜNG SẢN XUẤT

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ
HỆ THỐNG BẢO CHÁY

NGƯỜI THIẾT KẾ:

NGƯỜI KIỂM TRA:

CHỖ DẤU TỜ:



HỒ NGỌC CƯỜNG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH TM & DV
KIM QUANG PHÁT



LA SƠN ĐO

CHỖ TỜ THIẾT KẾ:

NGƯỜI KIỂM TRA:

NGƯỜI KIỂM TRA:

HUYỀN THÁI NHÂN

GHI CHÚ CHUNG:

- Mọi tài liệu trong các hồ sơ kỹ thuật phải được kiểm tra kỹ lưỡng và chính xác trước khi đưa ra sử dụng.
- Các tài liệu phải được kiểm tra kỹ lưỡng và chính xác trước khi đưa ra sử dụng.
- Các tài liệu phải được kiểm tra kỹ lưỡng và chính xác trước khi đưa ra sử dụng.

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

PC-04

THỜI GIAN NGUỒN TÀI LIỆU:

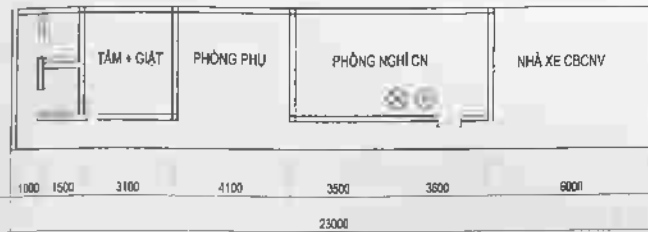
2023

2023

BY

ĐƯỜNG SỐ 1

HOA ĐỒ VỊ TRÍ



SÀN BÊ TÔNG

SÀN VÊ HUẤN CÔNG

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

100 - CÔNG SỞ MỚI

STANDARD

MẶT BẰNG CHỮA CHÁY T. 1/100

B. V. E.



SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG CHỮA CHÁY

	MÁY BƠM XĂNG
	MÁY BƠM ĐIỆN
	VAN MỞ 2 CHIỀU
	VAN MỘT CHIỀU
	KHỚP CAO SU
	TỦ CHỮA CHÁY
	ỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY

CHÚ Ý:

- HỆ THỐNG ĐIỆN SẢN XUẤT, SINH HOẠT, CHIẾU SÁNG, BẢO VỆ VÀ CUNG CẤP CHO HỆ THỐNG KỸ THUẬT PCCC ĐƯỢC ĐẦU NỐI RIÊNG BIỆT TỪ TỦ ĐIỆN CHÍNH
- CÁC THIẾT BỊ ĐIỆN PHẢI ĐƯỢC KHÔNG CHÉ CHUNG BẢNG CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT TỰ ĐỘNG NHƯ CẦU DAO, APTOMAT ĐẶT TRÊN MẶT TƯỜNG NGOÀI BẢNG VẬT LIỆU KHÔNG CHÁY

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

KHO - XƯỞNG SẢN XUẤT

ĐƯỜNG
LỐI SỐ 4 KINH MỸ PHƯỚC, NHÀ BÈ, TP HỒ CHÍ MINH

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY



HỒ NGỌC CƯỜNG

CÔNG TY TNHH TM & DV
KIM QUANG PHÁT



HUYỀN THÁI NHÂN

CHỖ CHỮA CHÁY
Hệ thống chữa cháy và an toàn phòng cháy
Hệ thống chữa cháy và an toàn phòng cháy
Hệ thống chữa cháy và an toàn phòng cháy

PC-01

THỜI GIAN HOÀN THÀNH

2023